

## **BÁO CÁO**

### **Đánh giá kết quả xác định Chỉ số Cải cách hành chính năm 2016 của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh**

#### **Phần thứ nhất**

### **TỔNG QUAN CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2016**

#### **I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

##### **1. Mục đích:**

a) Xác định Chỉ số cải cách hành chính (gọi tắt là CCHC) để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan, công bằng kết quả triển khai CCHC hàng năm của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, các đơn vị ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh (gọi tắt là Sở), UBND các huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt là huyện) trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình CCHC nhà nước tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011-2020;

b) Đánh giá kết quả triển khai các nhiệm vụ CCHC bằng định lượng; trên cơ sở đó so sánh, xếp hạng kết quả thực hiện CCHC hàng năm giữa các Sở, ban, ngành và giữa các huyện, thị xã, thành phố;

c) Thông qua Chỉ số CCHC xác định rõ mặt mạnh, mặt yếu trong thực hiện CCHC, giúp cho các Sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố có những điều chỉnh cần thiết về mục tiêu, nội dung, giải pháp thực hiện CCHC hàng năm, góp phần nâng cao hiệu quả CCHC, xây dựng nền hành chính trong sạch, vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả.

##### **2. Yêu cầu:**

a) Chỉ số CCHC bám sát nội dung Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020 ban hành tại Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ và Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 13/2/2012 của UBND tỉnh;

b) Việc xác định Chỉ số CCHC phải đảm bảo tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các Sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai CCHC theo chu kỳ năm ở các Sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố;

c) Tăng cường sự tham gia, của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố;

d) Hình thành được hệ thống theo dõi và đánh giá đồng bộ, thống nhất, từng bước ổn định trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương.

## **II. CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

### **1. Chỉ số cải cách hành chính cấp Sở:**

Chỉ số CCHC các Sở, ban, ngành được xác định trên 07 lĩnh vực, tương ứng với 07 chỉ số thành phần, 28 tiêu chí và 91 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

a) Chỉ đạo, điều hành công tác CCHC: 06 tiêu chí và 19 tiêu chí thành phần.

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 04 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần.

c) Cải cách thủ tục hành chính: 03 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần.

d) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 04 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần.

đ) Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 05 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần.

e) Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập: 03 tiêu chí và 06 tiêu chí thành phần.

f) Hiện đại hoá hành chính: 03 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần.

### **2. Chỉ số cải cách hành chính cấp huyện:**

Chỉ số CCHC các huyện, thị xã, thành phố được xác định trên 07 lĩnh vực, tương ứng với 07 chỉ số thành phần, 29 tiêu chí và 108 tiêu chí thành phần, cụ thể:

a) Chỉ đạo, điều hành công tác CCHC: 06 tiêu chí và 24 tiêu chí thành phần.

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 04 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần.

c) Cải cách thủ tục hành chính: 02 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần.

d) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 05 tiêu chí và 22 tiêu chí thành phần.

đ) Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 06 tiêu chí và 18 tiêu chí thành phần.

e) Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập: 03 tiêu chí và 06 tiêu chí thành phần.

f) Hiện đại hoá hành chính: 03 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần.

## CHỈ SỐ CCHC



Hình 1: Cấu trúc Chỉ số CCHC

### III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

#### 1. Đối tượng:

Ở cấp Sở, ban, ngành: Có 27 Sở, ban, ngành, các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh báo cáo Chỉ số CCHC năm 2016, cụ thể:

- a) Có 19/19 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- b) Có 01 cơ quan trực thuộc UBND tỉnh (Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh).
- c) Có 07/07 cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh.

Năm 2016, có 02 cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh lần đầu tiên báo cáo Chỉ số cải cách hành chính là Công an tỉnh và Ngân hàng nhà nước - Chi nhánh tỉnh Đắk Lắk.

Ở cấp huyện: 15/15 huyện, thị xã, thành phố báo cáo Chỉ số CCHC năm 2016.

#### 2. Phương pháp:

Chỉ số CCHC được xác định kết hợp giữa điểm thẩm định thông qua tài liệu kiểm chứng và điểm đánh giá thông qua điều tra xã hội học.

a) Tự đánh giá: Các Sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của đơn vị mình theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC ban hành tại Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 11/6/2013 của UBND tỉnh và hướng dẫn của Sở Nội vụ (kèm theo các tài liệu kiểm chứng).

b) Tổ thẩm định được thành lập từ các Sở, ngành có liên quan tổ chức thẩm định điểm tự đánh giá, cho điểm của các Sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố, xem xét công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết trên cơ sở thực tế và tài liệu kiểm chứng.

c) Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

Số tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học đối với Chỉ số CCHC cấp Sở là 17, Chỉ số cấp huyện là 17. Theo đó, Sở Nội vụ xây dựng bộ câu hỏi điều tra xã hội học với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC cấp Sở, cấp huyện.

Việc điều tra xã hội học được tiến hành khảo sát, lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau; đối với Chỉ số CCHC cấp sở, việc điều tra xã hội học được tiến hành với 04 nhóm đối tượng: Lãnh đạo phòng chuyên môn thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố, công chức làm việc tại các Sở, ban, ngành, người dân và doanh nghiệp. Đối với Chỉ số CCHC cấp huyện, việc điều tra xã hội học được thực hiện với 05 nhóm đối tượng: Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện, lãnh đạo cấp xã, công chức làm việc tại UBND huyện, người dân và doanh nghiệp.

2.1. Thang điểm đánh giá Chỉ số CCHC cấp Sở:

Thang điểm đánh giá là 100, trong đó:

- Điểm tự đánh giá của các Sở, ban, ngành (Có sự thẩm định của Tổ thẩm định): 74,5/100.

- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là: 25,5/100.

2.2. Thang điểm đánh giá Chỉ số CCHC cấp huyện:

Thang điểm đánh giá là 100, trong đó:

- Điểm tự đánh giá của các huyện, thị xã, thành phố (Có sự thẩm định của Tổ thẩm định): 83/100.

- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là: 17/100.

#### **IV. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2016 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành chức năng ban hành Kế hoạch xác định Chỉ số Cải cách hành chính năm 2016 của các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố; đến nay, các Sở, ngành, địa phương của tỉnh đã triển khai hoàn thành, tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2016 với các nội dung sau:

## **1. Công tác tự đánh giá, chấm điểm và thẩm định:**

Thực hiện Quyết định 1102/QĐ-UBND ngày 11/6/2013 của UBND tỉnh; các Sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố đã tiến hành báo cáo kết quả theo dõi, tự chấm điểm, đánh giá công tác CCHC của cơ quan, đơn vị và gửi cơ quan chức năng của tỉnh kèm tài liệu kiểm chứng để tổng hợp, đánh giá theo quy định.

UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành chức năng rà soát tiêu chí, tiêu chí thành phần tự đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2016, trong đó thông báo cho các Sở, ban, ngành, địa phương kết quả rà soát sơ bộ để các bộ, ngành, địa phương bổ sung tài liệu kiểm chứng và giải trình những tiêu chí chấm điểm chưa phù hợp nhằm đảm bảo đánh giá chính xác kết quả cải cách hành chính theo các tiêu chí đã quy định.

UBND tỉnh đã chỉ đạo thành lập Tổ thẩm định và Tổ thư ký xác định Chỉ số CCHC năm 2016 trên địa bàn tỉnh, bao gồm các thành phần: Đại diện Văn phòng UBND tỉnh và các Sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Kế hoạch và Đầu tư. Việc tổ chức thẩm định nhằm rà soát lại kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các Sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố đảm bảo tính chính xác, khách quan, công bằng trong đánh giá, chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC. Công tác rà soát, đánh giá được Tổ thẩm định thực hiện kỹ lưỡng, nghiêm túc, có trách nhiệm, tập trung vào một số nội dung sau:

a) Về Chỉ đạo, điều hành công tác CCHC: Việc ban hành kế hoạch CCHC, kế hoạch tuyên truyền CCHC, kế hoạch kiểm tra CCHC, kết quả thực hiện các kế hoạch và thực hiện chế độ thông tin báo cáo định kỳ theo quy định.

b) Về Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: Kết quả thực hiện việc tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, công tác kiểm tra, theo dõi tình hình thi hành pháp luật, công tác phổ biến giáo dục pháp luật.

c) Về Cải cách thủ tục hành chính: Việc ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC; rà soát, đánh giá, cập nhật TTHC; công khai TTHC.

d) Về Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: Tình hình thực hiện quy định của trung ương và của tỉnh về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, kết quả thực hiện về phân cấp quản lý.

đ) Về Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: Việc ban hành kế hoạch và triển khai thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; phân loại, đánh giá cán bộ, công chức, viên chức hàng năm; chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

e) Về Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp: Việc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ thực hiện cơ chế khoán chi hành chính, cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

f) Về Hiện đại hoá hành chính: Việc xây dựng kế hoạch ứng dụng CNTT và triển khai thực hiện; về chất lượng hoạt động của trang TTĐT; tình hình áp dụng, duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2008.

## **2. Tổ chức điều tra xã hội học:**

UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành chức năng phê duyệt Đề cương chi tiết điều tra xã hội học (XHH) kiểm chứng các tiêu chí Chỉ số cải cách hành chính năm 2016 và tổ chức lớp tập huấn hướng dẫn điều tra XHH cho các Sở, ban, ngành và huyện, thị xã, thành phố; phối hợp với các cơ quan này triển khai thực hiện điều tra XHH phục vụ xác định Chỉ số CCHC năm 2016. Đến ngày 20/4/2017, đã thu thập được đầy đủ kết quả điều tra XHH của 27 Sở, ban, ngành và 15 huyện, thị xã, thành phố.

### **a) Đối tượng điều tra xã hội học**

- Cấp sở: (1) Lãnh đạo các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố; (2) Người dân thực hiện thủ tục hành chính; (3) Doanh nghiệp hoặc tổ chức thực hiện thủ tục hành chính; (4) Công chức làm việc tại Sở, ban, ngành.

- Cấp huyện: (1) Thường trực HĐND huyện, thị xã, thành phố; (2) Lãnh đạo UBND cấp xã; (3) Người dân thực hiện thủ tục hành chính; (4) Doanh nghiệp hoặc tổ chức thực hiện thủ tục hành chính; (5) Công chức làm việc tại UBND huyện, thị xã, thành phố

Điểm mới của đối tượng điều tra XHH năm 2016 là không khảo sát đại biểu hội đồng nhân dân tỉnh đánh giá về công tác cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành. Đối với cấp huyện, đối tượng đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện được thay thế bằng thường trực HĐND cấp huyện.

### **b) Quy mô điều tra**

Tổng số đối tượng được điều tra là 1.828 người, cụ thể:

**Bảng 1: Kết quả thu phiếu điều tra XHH đánh giá các Sở, ban, ngành**

| STT | Các nhóm đối tượng điều tra XHH                      | Số phiếu phát ra | Số phiếu thu hồi | Tỉ lệ thu hồi phiếu | Số phiếu không hợp lệ |
|-----|------------------------------------------------------|------------------|------------------|---------------------|-----------------------|
| 1   | Lãnh đạo các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện | 360              | 360              | 100%                | 41                    |
| 2   | Người dân                                            | 252              | 252              | 100%                | 0                     |
| 3   | Doanh nghiệp                                         | 264              | 264              | 100%                | 1                     |
| 4   | Công chức                                            | 243              | 243              | 100%                | 4                     |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                     | <b>1.119</b>     | <b>1.119</b>     | <b>100%</b>         | <b>46</b>             |

**Bảng 2: Kết quả thu phiếu điều tra XHH các huyện, thị xã, thành phố**

| STT | Các nhóm đối tượng điều tra XHH | Số phiếu phát ra | Số phiếu thu hồi | Tỉ lệ thu hồi phiếu | Số phiếu không hợp lệ |
|-----|---------------------------------|------------------|------------------|---------------------|-----------------------|
| 1   | TT. HĐND cấp huyện              | 90               | 90               | 100%                | 1                     |
| 2   | Lãnh đạo UBND cấp xã            | 184              | 184              | 100%                | 0                     |
| 3   | Người dân                       | 180              | 180              | 100%                | 1                     |
| 4   | Doanh nghiệp                    | 120              | 120              | 100%                | 0                     |
| 5   | Công chức                       | 135              | 135              | 100%                | 0                     |
|     | <b>Tổng cộng</b>                | <b>709</b>       | <b>709</b>       | <b>100%</b>         | <b>2</b>              |

c) Phiếu khảo sát:

- Phiếu khảo sát cấp sở

+ Phiếu điều tra khảo sát ý kiến lãnh đạo các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố về CCHC tại các Sở, ban, ngành (Mã: 02-CCHC16). Phiếu khảo sát gồm 10 câu hỏi

+ Phiếu điều tra khảo sát ý kiến người dân về CCHC tại Sở, ban, ngành (Mã: 04-CCHC16). Phiếu gồm 11 câu hỏi.

+ Phiếu điều tra khảo sát ý kiến doanh nghiệp, tổ chức về CCHC tại Sở, ban, ngành (Mã: 05-CCHC16). Phiếu gồm 11 câu hỏi.

+ Phiếu điều tra khảo sát ý kiến công chức về CCHC tại Sở, ban, ngành (Mã: 06-CCHC16). Phiếu gồm 15 câu hỏi.

- Phiếu khảo sát cấp huyện

+ Phiếu điều tra khảo sát ý kiến Thường trực và trưởng các ban của HĐND huyện, thị xã, thành phố về CCHC tại huyện, thị xã, thành phố (Mã: 01-CCHC16). Phiếu gồm 11 câu hỏi.

+ Phiếu điều tra khảo sát ý kiến lãnh đạo UBND cấp xã về thực hiện CCHC của UBND cấp huyện (Mã: 03-CCHC16). Phiếu gồm 13 câu hỏi.

+ Phiếu điều tra khảo sát ý kiến người dân về CCHC tại huyện, thị xã, thành phố (Mã: 04-CCHC16). Phiếu gồm 11 câu hỏi.

+ Phiếu điều tra khảo sát ý kiến doanh nghiệp, tổ chức về CCHC tại huyện, thị xã, thành phố (Mã: 05-CCHC16). Phiếu gồm 11 câu hỏi.

+ Phiếu điều tra khảo sát ý kiến công chức về CCHC tại huyện, thị xã, thành phố (Mã: 06-CCHC16). Phiếu gồm 15 câu hỏi.

### 3. Xây dựng báo cáo kết quả chỉ số cải cách hành chính:

Trên cơ sở kết quả thẩm định của Tổ thẩm định và kết quả điểm điều tra XXH, UBND tỉnh báo cáo tổng hợp xác định Chỉ số CCHC năm 2016. Báo cáo tập trung phân tích kết quả Chỉ số tổng hợp và các chỉ số thành phần theo từng lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC đối với từng Sở, ban, ngành và huyện, thị xã, thành phố. Đồng thời, có những phân tích, so sánh với kết quả xác định Chỉ số CCHC các năm 2013, 2014 và 2015.

#### Phần thứ hai

### KẾT QUẢ CHỈ SỐ CCHC NĂM 2016 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH VÀ CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

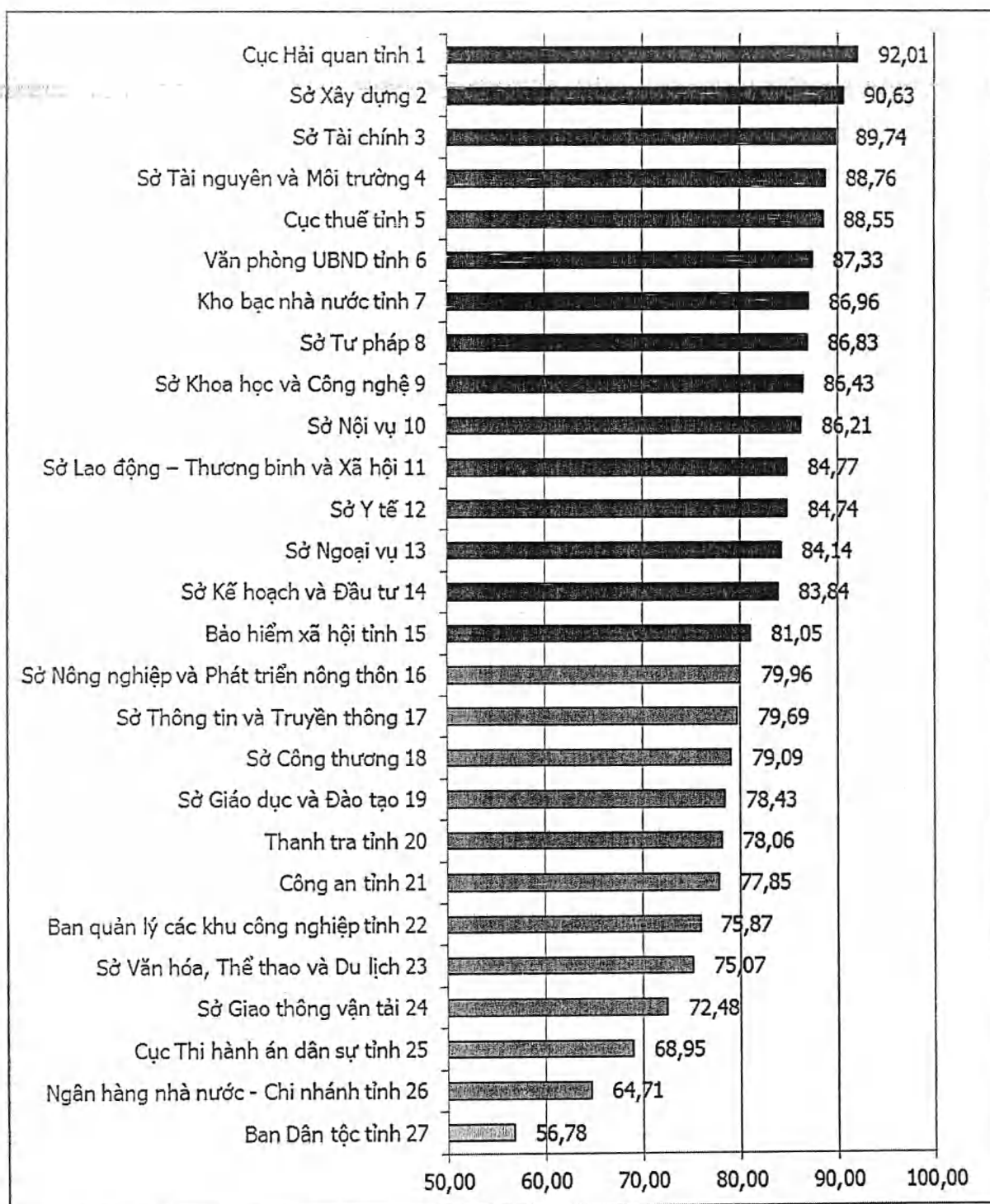
#### I. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2016 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

##### 1. Chỉ số tổng hợp năm 2016:

Bảng 3: Chỉ số cải cách hành chính năm 2016 của các Sở, ban, ngành

| STT | Đơn vị                             | Điểm thẩm định | Điều tra XXH | Tổng điểm |
|-----|------------------------------------|----------------|--------------|-----------|
| 1   | Cục Hải quan tỉnh                  | 72,00          | 20,01        | 92,01     |
| 2   | Sở Xây dựng                        | 70,80          | 19,83        | 90,63     |
| 3   | Sở Tài chính                       | 69,20          | 20,54        | 89,74     |
| 4   | Sở Tài nguyên và Môi trường        | 69,55          | 19,21        | 88,76     |
| 5   | Cục Thuế tỉnh                      | 70,25          | 18,30        | 88,55     |
| 6   | Văn phòng UBND tỉnh                | 67,55          | 19,78        | 87,33     |
| 7   | Kho bạc Nhà nước tỉnh              | 67,00          | 19,96        | 86,96     |
| 8   | Sở Tư pháp                         | 66,30          | 20,53        | 86,83     |
| 9   | Sở Khoa học và Công nghệ           | 67,55          | 18,88        | 86,43     |
| 10  | Sở Nội vụ                          | 66,30          | 19,91        | 86,21     |
| 11  | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | 64,80          | 19,97        | 84,77     |
| 12  | Sở Y tế                            | 65,55          | 19,19        | 84,74     |
| 13  | Sở Ngoại vụ                        | 66,30          | 17,84        | 84,14     |

| STT | Đơn vị                                 | Điểm<br>thẩm<br>định | Điều tra<br>XXH | Tổng<br>điểm |
|-----|----------------------------------------|----------------------|-----------------|--------------|
| 14  | Sở Kế hoạch và Đầu tư                  | 65,10                | 18,74           | 83,84        |
| 15  | Bảo hiểm xã hội tỉnh                   | 63,00                | 18,05           | 81,05        |
| 16  | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 63,55                | 16,41           | 79,96        |
| 17  | Sở Thông tin và Truyền thông           | 62,85                | 16,84           | 79,69        |
| 18  | Sở Công Thương                         | 62,30                | 16,79           | 79,09        |
| 19  | Sở Giáo dục và Đào tạo                 | 58,05                | 20,38           | 78,43        |
| 20  | Thanh tra tỉnh                         | 59,80                | 18,26           | 78,06        |
| 21  | Công an tỉnh                           | 59,30                | 18,55           | 77,85        |
| 22  | Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh   | 59,55                | 16,32           | 75,87        |
| 23  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch        | 58,50                | 16,57           | 75,07        |
| 24  | Sở Giao thông vận tải                  | 56,55                | 15,93           | 72,48        |
| 25  | Cục Thi hành án dân sự tỉnh            | 55,80                | 13,15           | 68,95        |
| 26  | Ngân hàng nhà nước – Chi nhánh tỉnh    | 49,25                | 15,46           | 64,71        |
| 27  | Ban Dân tộc tỉnh                       | 42,00                | 14,78           | 56,78        |
|     | <b>Giá trị trung bình</b>              |                      |                 | <b>81,07</b> |



**Biểu đồ 1: Chỉ số CCHC năm 2016 của các Sở, ban, ngành**

Kết quả cụ thể Chỉ số CCHC năm 2016 của các Sở, ban, ngành đã cho thấy những nỗ lực và kết quả tiến bộ trong tổ chức thực hiện cải cách hành chính. Giá trị trung bình Chỉ số CCHC của 27 Sở, ban, ngành đạt được là 81,07 điểm, đạt mức cao nhất trong 04 năm triển khai thực hiện xác định Chỉ số CCHC theo Quyết định số 1102/QĐ-UBND, cao hơn so với năm 2015 là 6,13 điểm (năm 2015 đạt giá trị trung bình 74,94 điểm).

Điểm tích cực trong kết quả Chỉ số CCHC cấp sở năm 2016 cho thấy số lượng các Sở, ban, ngành đạt kết quả trên 80% chiếm tỷ lệ lớn (15/27 đơn vị báo cáo), trong đó có 02 đơn vị đạt kết quả trên 90%. Điều này càng khẳng định

những nỗ lực trong công tác chỉ đạo, điều hành của các Sở, ban, ngành trong quá trình triển khai thực hiện cải cách hành chính trên tất cả các nội dung. Chỉ số CCHC năm 2016 cho thấy không có Sở, ban, ngành nào có kết quả giảm điểm so với năm 2015. Các Sở có giá trị tăng điểm cao nhất là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giáo dục và Đào tạo, với giá trị lần lượt là 15,12; 12,58 và 12,38. Sở Công Thương là đơn vị có sự thay đổi chỉ số thấp nhất với 0,91 điểm.

Cục Hải quan tỉnh và Sở Xây dựng là hai đơn vị đạt Chỉ số CCHC năm 2016 trên 90%. Có 13 Sở đạt chỉ số từ 80% đến dưới 90% và 9 Sở đạt chỉ số từ 70% đến dưới 80%, có 3 đơn vị có mức điểm dưới 70% là Cục Thi hành án dân sự tỉnh, Ngân hàng nhà nước - Chi nhánh tỉnh và Ban Dân tộc. Khoảng cách giữa đơn vị có Chỉ số cao nhất (Cục Hải quan tỉnh) và đơn vị đạt chỉ số thấp nhất (Ban Dân tộc tỉnh) là 35,23 điểm.

Về tổng thể, Chỉ số CCHC năm 2016 cho thấy các Sở, ban, ngành đạt được những số điểm tương đối cao so với các năm 2013, 2014, 2015. Không có Sở nào có số điểm dưới 50. Điều này thể hiện sự nỗ lực, cố gắng chung của các Sở trong triển khai công tác cải cách hành chính, đặc biệt là Công tác Chỉ đạo điều hành; Hiện đại hóa hành chính có những thay đổi đáng kể ở tất cả các Sở, ban, ngành. Khoảng cách chênh lệch về điểm số giữa các Sở đã có sự thu hẹp hơn so với năm trước nên việc so sánh, xếp hạng giữa các Sở không thực sự quá quan trọng.

Tuy nhiên, ý nghĩa của việc xác định Chỉ số CCHC năm 2016 không chỉ để so sánh các Sở, ban, ngành và các huyện với nhau mà quan trọng hơn là cung cấp một công cụ, thước đo để các Sở, ban, ngành và các huyện tự đánh giá, so sánh với năm trước cũng như của cả quá trình 2013 - 2016. Từ đó tiếp tục duy trì đà cải cách hiện có, đồng thời khắc phục những tồn tại, hạn chế đã được thể hiện trong các tiêu chí thành phần của Chỉ số.

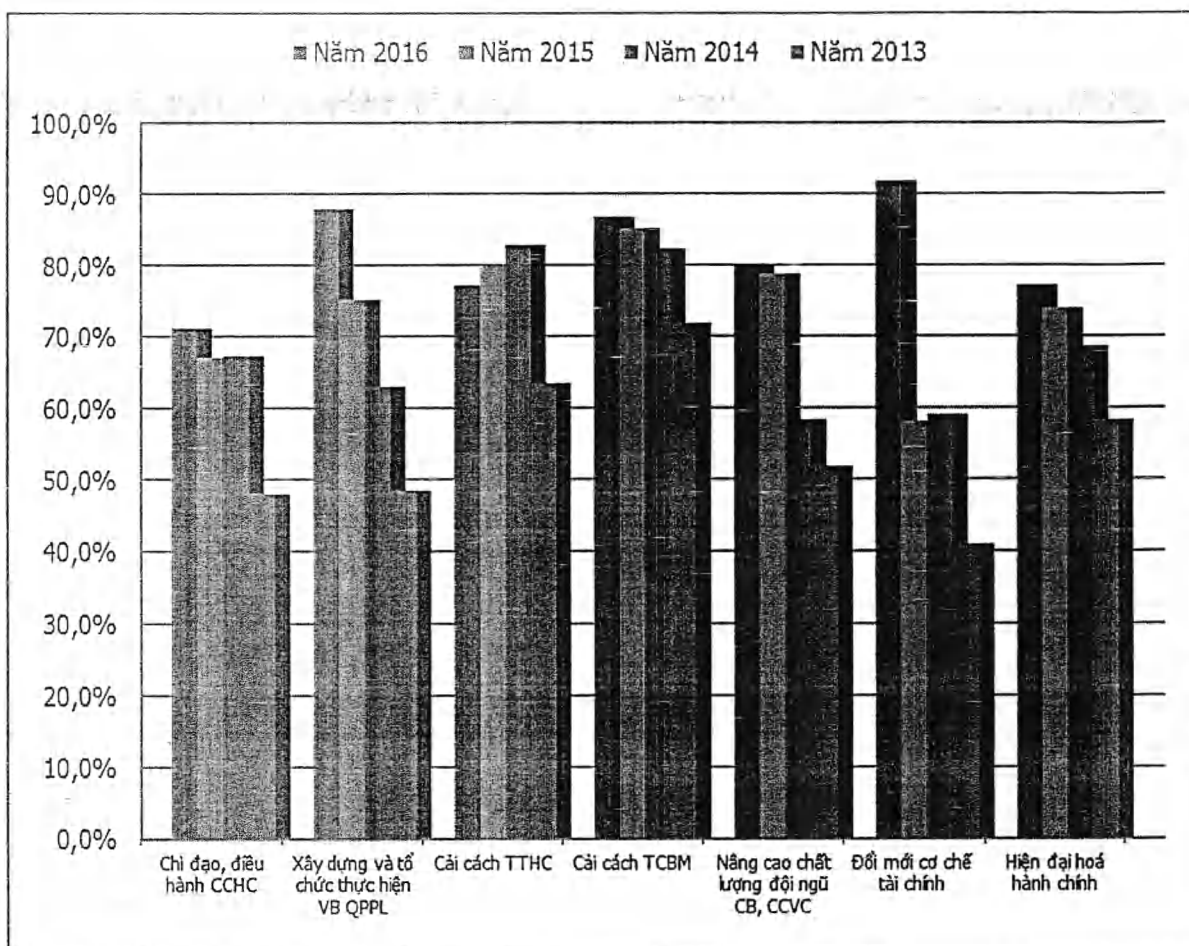
**Bảng 4: Kết quả Chỉ số CCHC của các Sở, ban, ngành qua 04 năm**

| STT | Đơn vị                                 | 2016  | 2015  | 2014  | 2013  | Trung bình Chỉ số CCHC qua 4 năm | Giá trị tăng/giảm của năm 2016 so với năm 2015 |
|-----|----------------------------------------|-------|-------|-------|-------|----------------------------------|------------------------------------------------|
| 1   | Cục Hải quan tỉnh                      | 92,01 | 85,00 | 77,25 | 57,75 | 78,00                            | 7,01                                           |
| 2   | Sở Xây dựng                            | 90,63 | 81,43 | 68,43 | 43,00 | 70,87                            | 9,20                                           |
| 3   | Sở Tài chính                           | 89,74 | 87,30 | 85,80 | 75,93 | 84,74                            | 2,64                                           |
| 4   | Sở Tài nguyên và Môi trường            | 88,76 | 78,93 | 73,30 | 56,05 | 74,26                            | 9,83                                           |
| 5   | Cục Thuế tỉnh                          | 88,55 | 80,63 | 62,50 | 63,05 | 73,68                            | 7,92                                           |
| 6   | Văn phòng UBND tỉnh                    | 87,33 | 81,43 | 74,75 | 63,30 | 76,70                            | 5,90                                           |
| 7   | Kho bạc Nhà nước tỉnh                  | 86,96 | 76,38 | 80,00 | 64,93 | 77,07                            | 10,58                                          |
| 8   | Sở Tư pháp                             | 86,83 | 82,18 | 76,05 | 63,93 | 77,25                            | 4,65                                           |
| 9   | Sở Khoa học và Công nghệ               | 85,74 | 79,05 | 65,80 | 43,80 | 68,77                            | 7,38                                           |
| 10  | Sở Nội vụ                              | 86,21 | 79,43 | 72,55 | 59,38 | 74,39                            | 6,78                                           |
| 11  | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội     | 86,55 | 69,25 | 72,05 | 49,38 | 68,86                            | 15,12                                          |
| 12  | Sở Y tế                                | 84,74 | 79,30 | 72,68 | 57,55 | 73,57                            | 5,44                                           |
| 13  | Sở Ngoại vụ                            | 84,14 | 81,68 | 79,13 | 68,01 | 78,24                            | 2,46                                           |
| 14  | Sở Kế hoạch và Đầu tư                  | 83,84 | 82,38 | 77,85 | 59,35 | 75,86                            | 1,46                                           |
| 15  | Bảo hiểm xã hội tỉnh                   | 81,05 | 74,75 | 68,8  | 54,57 | 69,79                            | 6,30                                           |
| 16  | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 79,96 | 67,38 | 66,55 | 38,88 | 63,19                            | 12,58                                          |
| 17  | Sở Thông tin và Truyền thông           | 79,69 | 75,30 | 73,18 | 54,30 | 70,62                            | 4,39                                           |
| 18  | Sở Công Thương                         | 79,09 | 78,18 | 71,30 | 59,80 | 72,09                            | 0,91                                           |

| STT | Đơn vị                               | 2016         | 2015         | 2014         | 2013         | Trung bình Chỉ số CCHC qua 4 năm | Giá trị tăng/giảm của năm 2016 so với năm 2015 |
|-----|--------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|----------------------------------|------------------------------------------------|
| 19  | Sở Giáo dục và Đào tạo               | 78,43        | 66,05        | 69,05        | 62,18        | 68,93                            | 12,38                                          |
| 20  | Thanh tra tỉnh                       | 78,06        | 73,80        | 67,88        | 48,88        | 67,16                            | 4,26                                           |
| 21  | Công an tỉnh                         | 77,85        | -            | -            | -            | 77,85                            |                                                |
| 22  | Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh | 75,87        | 66,68        | 67,43        | 56,05        | 66,51                            | 9,19                                           |
| 23  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch      | 75,07        | 72,93        | 71,43        | 63,18        | 70,65                            | 2,14                                           |
| 24  | Sở Giao thông vận tải                | 72,48        | 64,93        | 62,18        | 48,38        | 61,99                            | 7,55                                           |
| 25  | Cục Thi hành án dân sự tỉnh          | 68,95        | 54,63        | 53,88        | 46,88        | 56,09                            | 14,32                                          |
| 26  | Ngân hàng nhà nước – Chi nhánh tỉnh  | 64,71        | -            | -            | -            | 64,71                            |                                                |
| 27  | Ban Dân tộc tỉnh                     | 56,78        | 54,63        | -            | -            | 55,71                            | 2,15                                           |
|     | <b>Giá trị trung bình</b>            | <b>81,07</b> | <b>74,94</b> | <b>70,09</b> | <b>56,03</b> |                                  |                                                |

**Bảng 5: Giá trị trung bình các Chỉ số thành phần qua các năm**

| Giá trị trung bình của các Chỉ số thành phần | Năm 2016 | Năm 2015 | Năm 2014 | Năm 2013 |
|----------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| Chỉ đạo, điều hành CCHC                      | 71,1%    | 67,0%    | 67,3%    | 47,9%    |
| Xây dựng và tổ chức thực hiện VB QPPL        | 87,9%    | 75,1%    | 63,0%    | 48,5%    |
| Cải cách TTHC                                | 77,1%    | 80,1%    | 82,8%    | 63,5%    |
| Cải cách TCBM                                | 86,8%    | 85,2%    | 82,3%    | 71,8%    |
| Nâng cao chất lượng đội ngũ CB, CCVC         | 80,0%    | 78,7%    | 58,3%    | 51,8%    |
| Đổi mới cơ chế tài chính                     | 91,8%    | 58,1%    | 59,1%    | 41,0%    |
| Hiện đại hoá hành chính                      | 77,1%    | 73,9%    | 68,6%    | 58,3%    |



**Biểu đồ 2: Giá trị trung bình các Chỉ số thành phần qua các năm**

Nhìn chung, các Chỉ số thành phần đều có xu hướng tăng, trong đó Chỉ số thành phần về đổi mới cơ chế tài chính tăng mạnh nhất và đạt giá trị trung bình 91,8%; tiếp theo là giá trị trung bình của Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện Văn bản quy phạm pháp luật với 87,9%.

Cũng có xu hướng tăng nhưng các Chỉ số thành phần về Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức viên chức, Hiện đại hóa hành chính có tốc độ tăng ít hơn với giá trị trung bình năm 2016 lần lượt là 86,8%; 80% và 77,1%. Riêng Chỉ số thành phần Chỉ đạo điều hành đã có bước cải thiện sau thời gian giảm nhẹ năm 2015 và đạt giá trị 71,1% vào năm 2016.

Tuy nhiên, một tín hiệu cần lưu ý là Chỉ số thành phần Cải cách TTHC chỉ đạt giá trị ở mức tương đối (77,1%) và tiếp tục giữ nguyên xu hướng giảm qua 03 năm.

## **2. Các chỉ số thành phần:**

### **a) Chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính**

Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính trong năm 2016 đạt được những kết quả tích cực, điều này được thể hiện rõ nét qua kết quả xác định Chỉ số CCHC năm 2016 với giá trị trung bình đạt 81,07 điểm, cao nhất qua 04 năm xác định Chỉ số cải cách hành chính. Có 09 Sở, ban, ngành đạt Chỉ số trên 80%

ở lĩnh vực chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính, trong đó hai đơn vị đứng đầu về Chỉ số thành phần Chỉ đạo điều hành với giá trị trên 90% cũng là hai đơn vị đứng đầu về Chỉ số CCHC năm 2016.

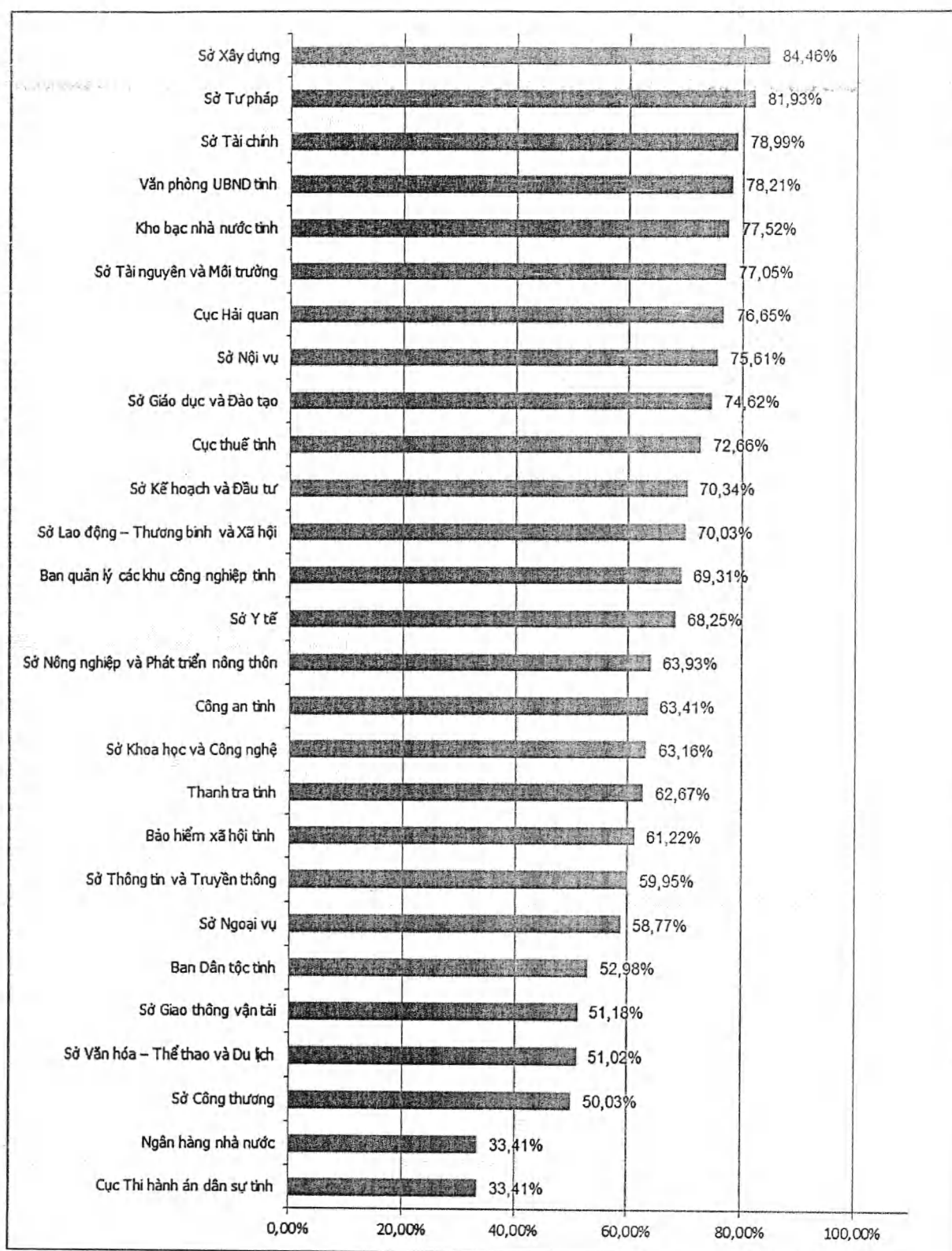
Ở chiều hướng ngược lại, nhóm 05 đơn vị có nhiều hạn chế trong công tác chỉ đạo, điều hành với giá trị đạt được dưới 50% cũng là nhóm những đơn vị có chỉ số CCHC năm 2016 ở thứ hạng thấp nhất.

**Bảng 6: Kết quả Chỉ số thành phần Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành**

| STT | Các Sở, ban, ngành                     | Điểm chỉ đạo, điều hành CCHC (Tối đa 17,5 điểm) | Chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành | Thứ hạng Chỉ số CCHC năm 2016 |
|-----|----------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|
| 1   | Sở Xây dựng                            | 16,88                                           | 96,45%                               | 2                             |
| 2   | Cục Hải quan tỉnh                      | 16,57                                           | 94,66%                               | 1                             |
| 3   | Sở Tài chính                           | 15,66                                           | 89,48%                               | 3                             |
| 4   | Kho bạc nhà nước tỉnh                  | 15,60                                           | 89,15%                               | 7                             |
| 5   | Sở Tài nguyên và Môi trường            | 15,58                                           | 89,04%                               | 4                             |
| 6   | Cục thuế tỉnh                          | 15,41                                           | 88,04%                               | 5                             |
| 7   | Sở Y tế                                | 15,23                                           | 87,03%                               | 12                            |
| 8   | Sở Ngoại vụ                            | 14,85                                           | 84,86%                               | 13                            |
| 9   | Văn phòng UBND tỉnh                    | 14,63                                           | 83,59%                               | 6                             |
| 10  | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 13,81                                           | 78,90%                               | 16                            |
| 11  | Sở Khoa học và Công nghệ               | 13,53                                           | 77,29%                               | 9                             |
| 12  | Sở Tư pháp                             | 13,28                                           | 75,87%                               | 8                             |
| 13  | Sở Giáo dục và Đào tạo                 | 12,98                                           | 74,20%                               | 19                            |
| 14  | Sở Lao động – Thương binh và Xã hội    | 12,80                                           | 73,15%                               | 11                            |
| 15  | Sở Kế hoạch và Đầu tư                  | 12,56                                           | 71,79%                               | 14                            |
| 16  | Sở Nội vụ                              | 12,52                                           | 71,57%                               | 10                            |
| 17  | Công an tỉnh                           | 12,03                                           | 68,74%                               | 21                            |
| 18  | Sở Công thương                         | 11,75                                           | 67,15%                               | 18                            |
| 19  | Bảo hiểm xã hội tỉnh                   | 11,20                                           | 63,99%                               | 15                            |
| 20  | Sở Thông tin và Truyền thông           | 10,65                                           | 60,85%                               | 17                            |
| 21  | Cục Thi hành án dân sự tỉnh            | 10,59                                           | 60,49%                               | 25                            |

| STT | Các Sở, ban, ngành                   | Điểm chỉ đạo, điều hành CCHC (Tối đa 17,5 điểm) | Chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành | Thứ hạng Chỉ số CCHC năm 2016 |
|-----|--------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|
| 22  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch      | 10,04                                           | 57,38%                               | 23                            |
| 23  | Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh | 8,52                                            | 48,70%                               | 22                            |
| 24  | Thanh tra tỉnh                       | 8,01                                            | 45,75%                               | 20                            |
| 25  | Sở Giao thông vận tải                | 7,80                                            | 44,56%                               | 24                            |
| 26  | Ngân hàng nhà nước - Chi nhánh tỉnh  | 7,29                                            | 41,64%                               | 26                            |
| 27  | Ban Dân tộc tỉnh                     | 6,12                                            | 34,97%                               | 27                            |
|     | <b>Giá trị trung bình</b>            | <b>12,44</b>                                    | <b>71,08%</b>                        |                               |

Điều tra xã hội học đánh giá về kết quả công tác chỉ đạo, điều hành được thể hiện qua các tiêu chí thành phần: “Tác động của tuyên truyền CCHC đến nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức”; “Chất lượng văn bản chỉ đạo, điều hành”; “Tính kịp thời của văn bản chỉ đạo, điều hành” và “Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC”. Năm 2016, kết quả đánh giá qua điều tra XHH đối với các tiêu chí đạt giá trị trung bình là 65,21%, thấp hơn rất nhiều so với kết quả trung bình năm 2015 là 81%, đặc biệt năm 2016 có đến 03 đơn vị có kết quả điều tra xã hội học về công tác chỉ đạo, điều hành đạt dưới 50% là Sở Công thương, Ngân hàng nhà nước - Chi nhánh tỉnh và Cục Thi hành án dân sự tỉnh. Kết quả này cho thấy công tác chỉ đạo, điều hành của các Sở, ban, ngành không đạt được sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp cũng như đội ngũ cán bộ, công chức.



**Biểu đồ 7: Đánh giá kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC qua điều tra XHH**

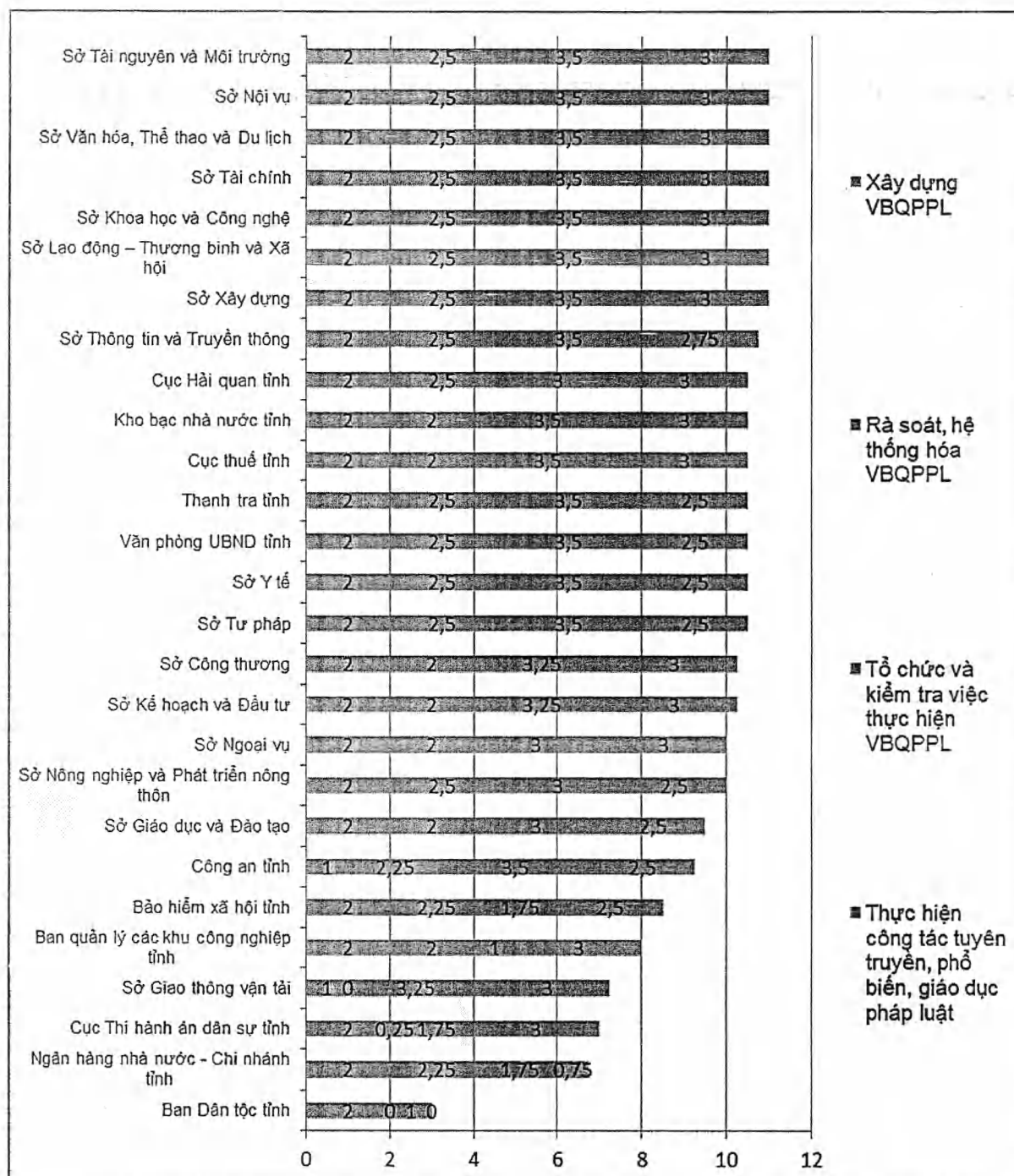
b) Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật

**Bảng 7: Kết quả Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật**

| STT | Các Sở, ban, ngành                     | Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL<br>(Điểm tối đa 11) | Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL |
|-----|----------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1   | Sở Xây dựng                            | 11,00                                                    | 100,00%                                                |
| 2   | Sở Tài chính                           | 11,00                                                    | 100,00%                                                |
| 3   | Sở Tài nguyên và Môi trường            | 11,00                                                    | 100,00%                                                |
| 4   | Sở Lao động – Thương binh và Xã hội    | 11,00                                                    | 100,00%                                                |
| 5   | Sở Nội vụ                              | 11,00                                                    | 100,00%                                                |
| 6   | Sở Khoa học và Công nghệ               | 11,00                                                    | 100,00%                                                |
| 7   | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch        | 11,00                                                    | 100,00%                                                |
| 8   | Sở Thông tin và Truyền thông           | 10,75                                                    | 97,73%                                                 |
| 9   | Cục Hải quan tỉnh                      | 10,50                                                    | 95,45%                                                 |
| 10  | Cục thuế tỉnh                          | 10,50                                                    | 95,45%                                                 |
| 11  | Văn phòng UBND tỉnh                    | 10,50                                                    | 95,45%                                                 |
| 12  | Kho bạc nhà nước tỉnh                  | 10,50                                                    | 95,45%                                                 |
| 13  | Sở Tư pháp                             | 10,50                                                    | 95,45%                                                 |
| 14  | Sở Y tế                                | 10,50                                                    | 95,45%                                                 |
| 15  | Thanh tra tỉnh                         | 10,50                                                    | 95,45%                                                 |
| 16  | Sở Kế hoạch và Đầu tư                  | 10,25                                                    | 93,18%                                                 |
| 17  | Sở Công Thương                         | 10,25                                                    | 93,18%                                                 |
| 18  | Sở Ngoại vụ                            | 10,00                                                    | 90,91%                                                 |
| 19  | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 10,00                                                    | 90,91%                                                 |
| 20  | Sở Giáo dục và Đào tạo                 | 9,50                                                     | 86,36%                                                 |

| STT | Các Sở, ban, ngành                   | Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL<br>(Điểm tối đa 11) | Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL |
|-----|--------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 21  | Công an tỉnh                         | 9,25                                                     | 84,09%                                                 |
| 22  | Bảo hiểm xã hội tỉnh                 | 8,50                                                     | 77,27%                                                 |
| 23  | Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh | 8,00                                                     | 72,73%                                                 |
| 24  | Sở Giao thông vận tải                | 7,25                                                     | 65,91%                                                 |
| 25  | Cục Thi hành án dân sự tỉnh          | 7,00                                                     | 63,64%                                                 |
| 26  | Ngân hàng nhà nước - Chi nhánh tỉnh  | 6,75                                                     | 61,36%                                                 |
| 27  | Ban Dân tộc tỉnh                     | 3,00                                                     | 27,27%                                                 |
|     | <b>Giá trị trung bình</b>            | <b>9,67</b>                                              | <b>87,88%</b>                                          |

Chỉ số CCHC năm 2016 đã phản ánh cụ thể kết quả mà các Sở đạt được tại Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật. Giá trị trung bình của chỉ số thành phần này là 87,88%. Có 07 đơn vị đứng đầu chỉ số thành phần này đều đạt 100% số điểm. Ban Dân tộc tỉnh là sở có kết quả thấp nhất với Chỉ số thành phần 27,27%.



**Biểu đồ 8: So sánh điểm số lĩnh vực Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật theo các tiêu chí**

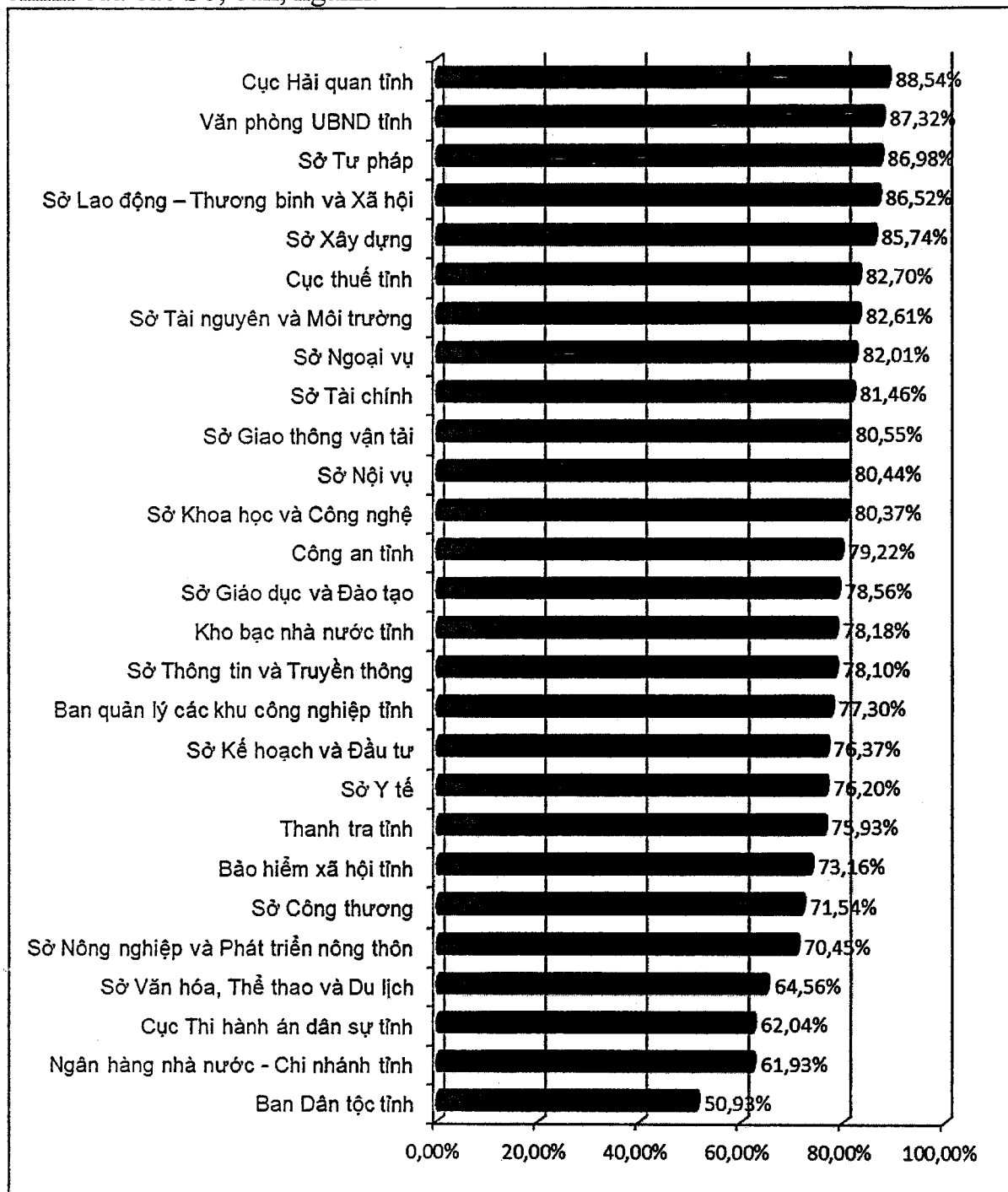
Nhìn chung, các Sở đều thực hiện đầy đủ các nội dung của lĩnh vực Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, đạt kết quả cao ở nhiệm vụ này. Tuy nhiên, một số đơn vị hiện đang bỏ ngỏ việc thực hiện nhiệm vụ rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, điều này thể hiện qua việc không có điểm ở tiêu chí này tại các đơn vị: Sở Giao thông vận tải, Cục Thi hành án dân sự tỉnh và Ban Dân tộc tỉnh.

c) Chỉ số thành phần Cải cách thủ tục hành chính

**Bảng 8: Kết quả Chỉ số thành phần Cải cách thủ tục hành chính**

| STT | Các Sở, ban, ngành                     | Cải cách TTHC<br>(Điểm tối đa 14) | Chỉ số thành phần<br>Cải cách TTHC |
|-----|----------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|
| 1   | Cục Hải quan tỉnh                      | 12,40                             | 88,54%                             |
| 2   | Văn phòng UBND tỉnh                    | 12,23                             | 87,32%                             |
| 3   | Sở Tư pháp                             | 12,18                             | 86,98%                             |
| 4   | Sở Lao động – Thương binh và Xã hội    | 12,11                             | 86,52%                             |
| 5   | Sở Xây dựng                            | 12,00                             | 85,74%                             |
| 6   | Cục thuế tỉnh                          | 11,58                             | 82,70%                             |
| 7   | Sở Tài nguyên và Môi trường            | 11,57                             | 82,61%                             |
| 8   | Sở Ngoại vụ                            | 11,48                             | 82,01%                             |
| 9   | Sở Tài chính                           | 11,40                             | 81,46%                             |
| 10  | Sở Giao thông vận tải                  | 11,28                             | 80,55%                             |
| 11  | Sở Nội vụ                              | 11,26                             | 80,44%                             |
| 12  | Sở Khoa học và Công nghệ               | 11,25                             | 80,37%                             |
| 13  | Công an tỉnh                           | 11,09                             | 79,22%                             |
| 14  | Sở Giáo dục và Đào tạo                 | 11,00                             | 78,56%                             |
| 15  | Kho bạc nhà nước tỉnh                  | 10,94                             | 78,18%                             |
| 16  | Sở Thông tin và Truyền thông           | 10,93                             | 78,10%                             |
| 17  | Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh   | 10,82                             | 77,30%                             |
| 18  | Sở Kế hoạch và Đầu tư                  | 10,69                             | 76,37%                             |
| 19  | Sở Y tế                                | 10,67                             | 76,20%                             |
| 20  | Thanh tra tỉnh                         | 10,63                             | 75,93%                             |
| 21  | Bảo hiểm xã hội tỉnh                   | 10,24                             | 73,16%                             |
| 22  | Sở Công thương                         | 10,02                             | 71,54%                             |
| 23  | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 9,86                              | 70,45%                             |
| 24  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch        | 9,04                              | 64,56%                             |
| 25  | Cục Thi hành án dân sự tỉnh            | 8,69                              | 62,04%                             |
| 26  | Ngân hàng nhà nước - Chi nhánh tỉnh    | 8,67                              | 61,93%                             |
| 27  | Ban Dân tộc tỉnh                       | 7,13                              | 50,93%                             |
|     | <b>Giá trị trung bình</b>              | <b>10,78</b>                      | <b>77,11%</b>                      |

Kết quả chỉ số thành phần Cải cách thủ tục hành chính đang có tín hiệu tiêu cực khi đã là năm thứ 3 liên tiếp giá trị trung bình của chỉ số này giảm điểm, giá trị trung bình của lĩnh vực này năm 2016 đạt 77,11%, so với năm 2015 đã giảm gần 3%. Các kết quả tại 03 tiêu chí: “Rà soát đánh giá, cập nhật TTHC”; “Công khai TTHC” và “Chất lượng TTHC thuộc phạm vi quản lý” của Chỉ số thành phần này đã khái quát tương đối đầy đủ hoạt động cải cách thủ tục hành chính của các Sở, ban, ngành.

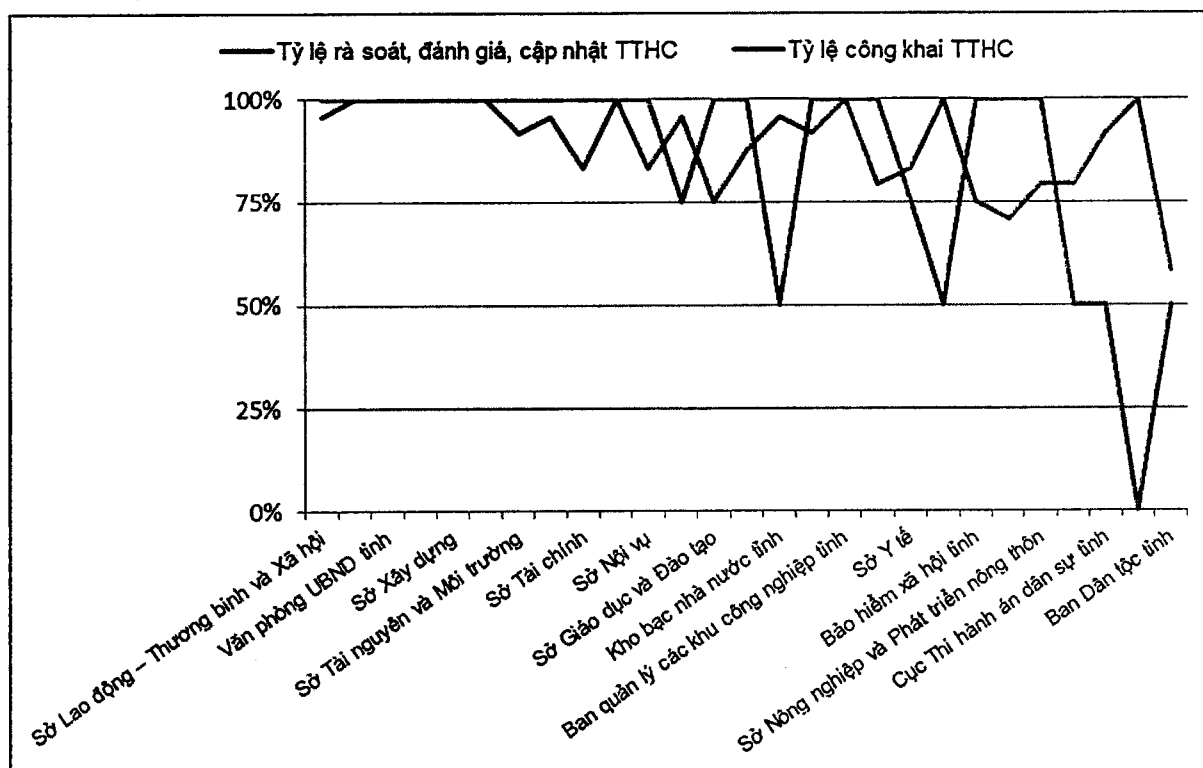


**Biểu đồ 9: Kết quả Chỉ số thành phần Cải cách TTHC**

Chỉ số thành phần Cải cách TTHC cho thấy kết quả cải cách TTHC không đồng đều giữa các Sở, ban, ngành, đặc biệt tiêu chí “Công khai TTHC” vẫn chưa được một số Sở chú trọng thực hiện đầy đủ. Đồng thời nội dung đánh giá từ điều

tra xã hội học cho thấy các Sở còn nhiều tồn tại, hạn chế trên một số lĩnh vực về kiểm soát thủ tục hành chính.

Có đến 12 đơn vị có Chỉ số thành phần này đạt trên 80%, sự chênh lệch về điểm số của nhóm 10 Sở đứng đầu không lớn. Những Sở có sự cải thiện lớn về chỉ số thành phần này là Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Cục Hải quan tỉnh, trong đó nổi bật là Kho bạc Nhà nước tỉnh với mức tăng 26,39%. Ban Dân tộc tỉnh có kết quả thấp nhất với 50,93%, điều đáng chú ý là Chỉ số thành phần tiêu chí Cải cách TTHC của Ban Dân tộc tỉnh đã giảm 33%.

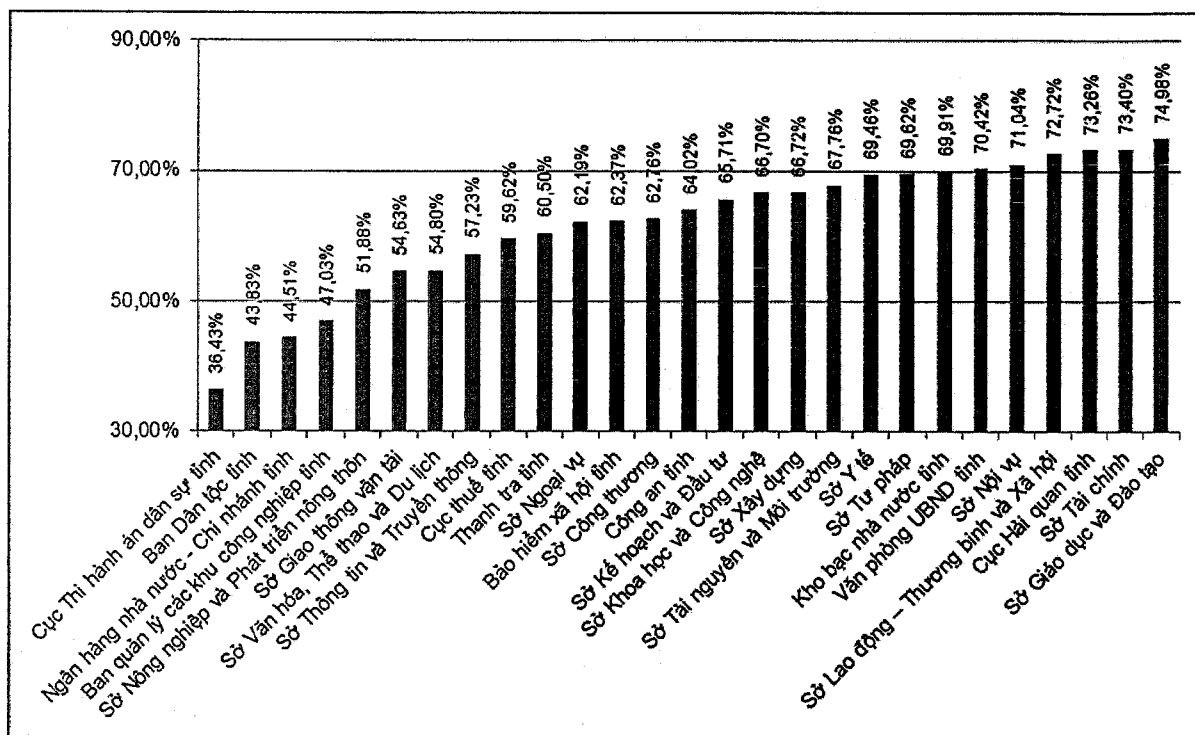


**Biểu đồ 10: So sánh Tỷ lệ rà soát, đánh giá, cập nhật thủ tục hành chính và Tỷ lệ công khai thủ tục hành chính**

Một điểm nữa cần lưu ý của nội dung Cải cách thủ tục hành chính là nhiệm vụ công khai thủ tục hành chính vẫn chưa được một số đơn vị quan tâm thực hiện theo đúng yêu cầu. Việc công khai thủ tục hành chính phải đảm bảo công khai đầy đủ 100% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cũng như trên Trang thông tin điện tử của đơn vị; đặc biệt công tác công khai thủ tục hành chính trên trang Thông tin điện tử của một số đơn vị chưa được điều chỉnh thay đổi kịp thời khi có sự thay đổi về các quy định có liên quan như Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thanh tra tỉnh, Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch.

Trung bình điểm số các Sở đạt được thông qua điều tra xã hội học về chất lượng thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của sở thấp, với giá trị 61,98%. So với con số trung bình của năm 2015 là 80,33% thì sự đánh giá thông qua điều tra XHH đã giảm 18,35%. Kết quả khá tương đồng giữa điểm điều tra XHH với Chỉ số thành phần về Cải cách TTHC. Tuy nhiên, sự chênh lệch về điểm thẩm

định và điểm điều tra XHH đối với một số Sở, ban, ngành đã chỉ ra một thực tế rằng mặc dù một số cơ quan đã chủ động rà soát, tham mưu cơ quan có thẩm quyền công bố TTHC, công khai, cập nhật TTHC nhưng người dân, doanh nghiệp vẫn chưa đánh giá cao chất lượng TTHC thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị như Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư.



**Biểu đồ 11: Đánh giá về chất lượng TTHC thuộc phạm vi quản lý của các Sở thông qua điều tra XHH**

d) Chỉ số thành phần Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

**Bảng 9: Kết quả Chỉ số thành phần  
Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước**

| STT | Các Sở, ban, ngành          | Cải cách Tổ chức bộ máy HCNN (Điểm tối đa 20) | Chỉ số thành phần Cải cách Tổ chức bộ máy HCNN |
|-----|-----------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 1   | Sở Nội vụ                   | 18,82                                         | 94,12%                                         |
| 2   | Sở Tài nguyên và Môi trường | 18,76                                         | 93,82%                                         |
| 3   | Cục Hải quan tỉnh           | 18,75                                         | 93,75%                                         |
| 4   | Cục thuế tỉnh               | 18,73                                         | 93,66%                                         |
| 5   | Sở Khoa học và Công nghệ    | 18,73                                         | 93,66%                                         |
| 6   | Bảo hiểm xã hội tỉnh        | 18,44                                         | 92,20%                                         |

| STT | Các Sở, ban, ngành                     | Cải cách Tổ chức<br>bộ máy HCNN<br>(Điểm tối đa 20) | Chỉ số thành phần<br>Cải cách Tổ chức bộ<br>máy HCNN |
|-----|----------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 7   | Thanh tra tỉnh                         | 18,18                                               | 90,92%                                               |
| 8   | Kho bạc nhà nước tỉnh                  | 18,09                                               | 90,47%                                               |
| 9   | Sở Tư pháp                             | 17,99                                               | 89,93%                                               |
| 10  | Sở Tài chính                           | 17,94                                               | 89,71%                                               |
| 11  | Sở Xây dựng                            | 17,65                                               | 88,24%                                               |
| 12  | Sở Kế hoạch và Đầu tư                  | 17,55                                               | 87,74%                                               |
| 13  | Sở Ngoại vụ                            | 17,49                                               | 87,46%                                               |
| 14  | Văn phòng UBND tỉnh                    | 17,45                                               | 87,24%                                               |
| 15  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch        | 17,44                                               | 87,21%                                               |
| 16  | Ban Dân tộc tỉnh                       | 17,32                                               | 86,59%                                               |
| 17  | Sở Lao động – Thương binh và Xã hội    | 17,25                                               | 86,25%                                               |
| 18  | Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh   | 17,20                                               | 86,02%                                               |
| 19  | Sở Công thương                         | 17,02                                               | 85,10%                                               |
| 20  | Sở Giao thông vận tải                  | 16,83                                               | 84,15%                                               |
| 21  | Công an tỉnh                           | 16,67                                               | 83,33%                                               |
| 22  | Ngân hàng nhà nước - Chi nhánh tỉnh    | 16,44                                               | 82,19%                                               |
| 23  | Sở Y tế                                | 16,14                                               | 80,70%                                               |
| 24  | Sở Thông tin và Truyền thông           | 15,95                                               | 79,76%                                               |
| 25  | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 15,69                                               | 78,44%                                               |
| 26  | Cục Thi hành án dân sự tỉnh            | 15,65                                               | 78,23%                                               |
| 27  | Sở Giáo dục và Đào tạo                 | 14,26                                               | 71,30%                                               |
|     | <b>Giá trị trung bình</b>              | <b>17,35</b>                                        | <b>86,75%</b>                                        |

Năm 2015, Chỉ số thành phần Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước là lĩnh vực có giá trị trung bình cao thứ ba trong số 07 lĩnh vực của Chỉ số CCHC. Các Sở, ban, ngành đã nghiêm túc được thực hiện đầy đủ Nghị định

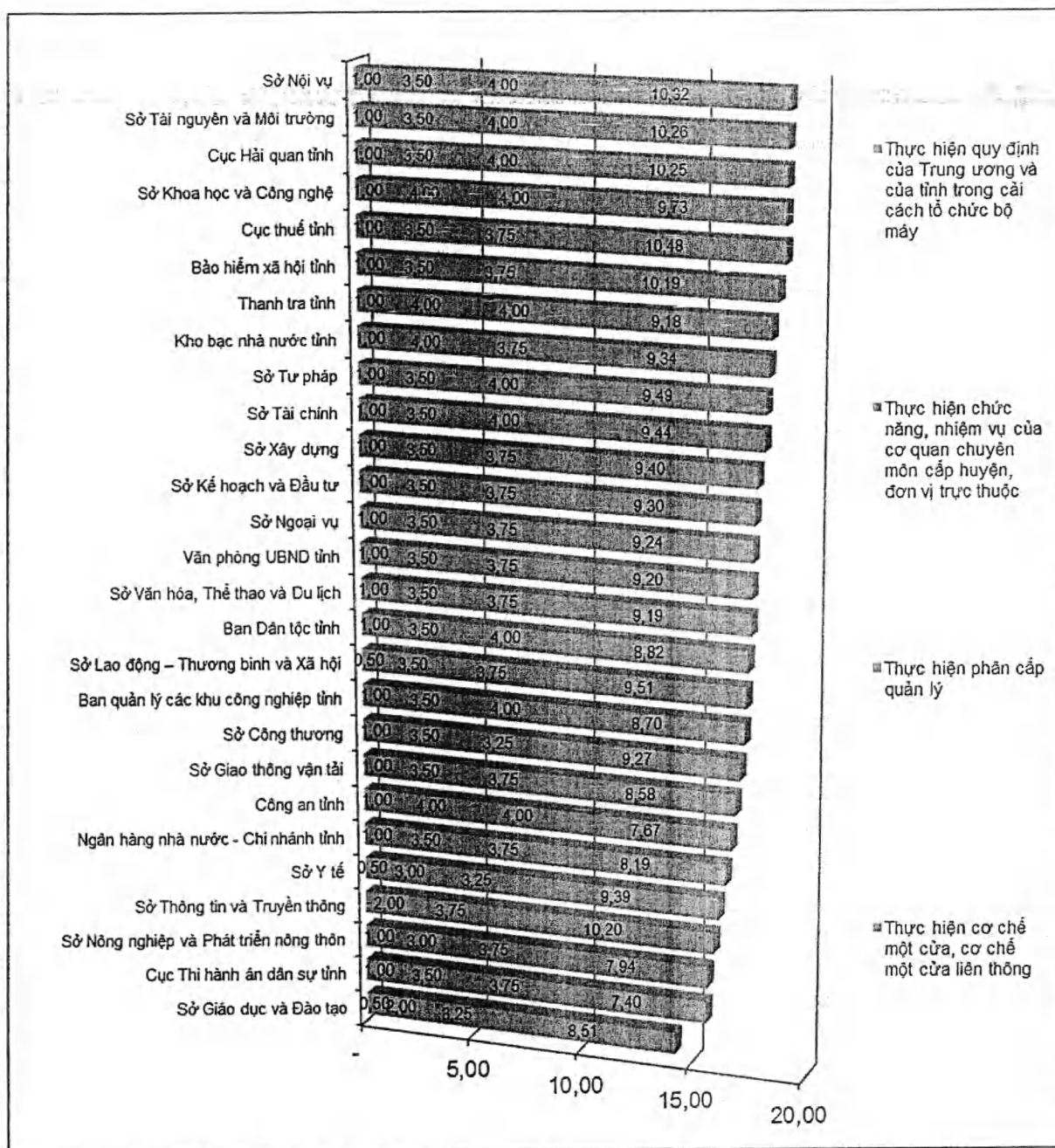
24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ, quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Sở Nội vụ từ vị trí thứ 05 năm 2015 đã vươn lên vị trí đầu tiên của Chỉ số thành phần Cải cách tổ chức hành chính nhà nước với số điểm 18,82 (Đạt 94,12%). Tiếp theo là Sở Tài nguyên và Môi trường đạt 93,82%; Cục Hải quan tỉnh đứng ở vị trí thứ ba với kết quả 93,75%. Năm 2016 không có Sở nào đạt điểm tối đa ở Chỉ số thành phần này, số đơn vị có kết quả trên 90% cũng giảm từ 10 đơn vị xuống còn 8 đơn vị. Tín hiệu tích cực là khoảng cách chênh lệch giữa đơn vị đứng đầu và đứng cuối đã được rút ngắn và năm 2016 không có đơn vị nào có kết quả dưới 70%.

Có 23/27 Sở, ban, ngành đạt điểm tối đa đối với tiêu chí thành phần thực hiện quy định của trung ương và của tỉnh trong Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước. Có 4 Sở bị trừ điểm ở tiêu chí này gồm: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đơn vị có sự chênh lệch lớn giữa các Sở, ban, ngành. Chỉ có 4/27 Sở, ban, ngành đạt điểm tối đa ở tiêu chí thành phần này. Sở Giáo dục và Đào tạo là đơn vị có số điểm thấp nhất ở tiêu chí này khi chỉ đạt 02/04 điểm.

Kết quả thực hiện phân cấp quản lý còn nhiều hạn chế. Các Sở, ban, ngành chưa kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp cho cấp huyện và các đơn vị trực thuộc, chưa xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra việc phân cấp. Bên cạnh đó, một số cơ quan cấp tỉnh cũng chưa ban hành các quy chế phối hợp để thực hiện các nhiệm vụ có tính chất liên ngành. Những Sở, ban, ngành đã thực hiện tốt nhiệm vụ này là: Cục Hải quan tỉnh, Công an tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính.



**Biểu đồ 12: Phân tích các tiêu chí thành phần của lĩnh vực Cải cách tổ chức bộ máy**

Việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ TTHC đã được các đơn vị thực hiện đầy đủ, đúng quy định. Kết quả điều tra XHH của đối tượng là người dân và doanh nghiệp về hiệu quả dịch vụ một cửa năm 2016 cho thấy số ý kiến ở mức khá hài lòng và rất hài lòng chiếm tỷ trọng trên 80%.

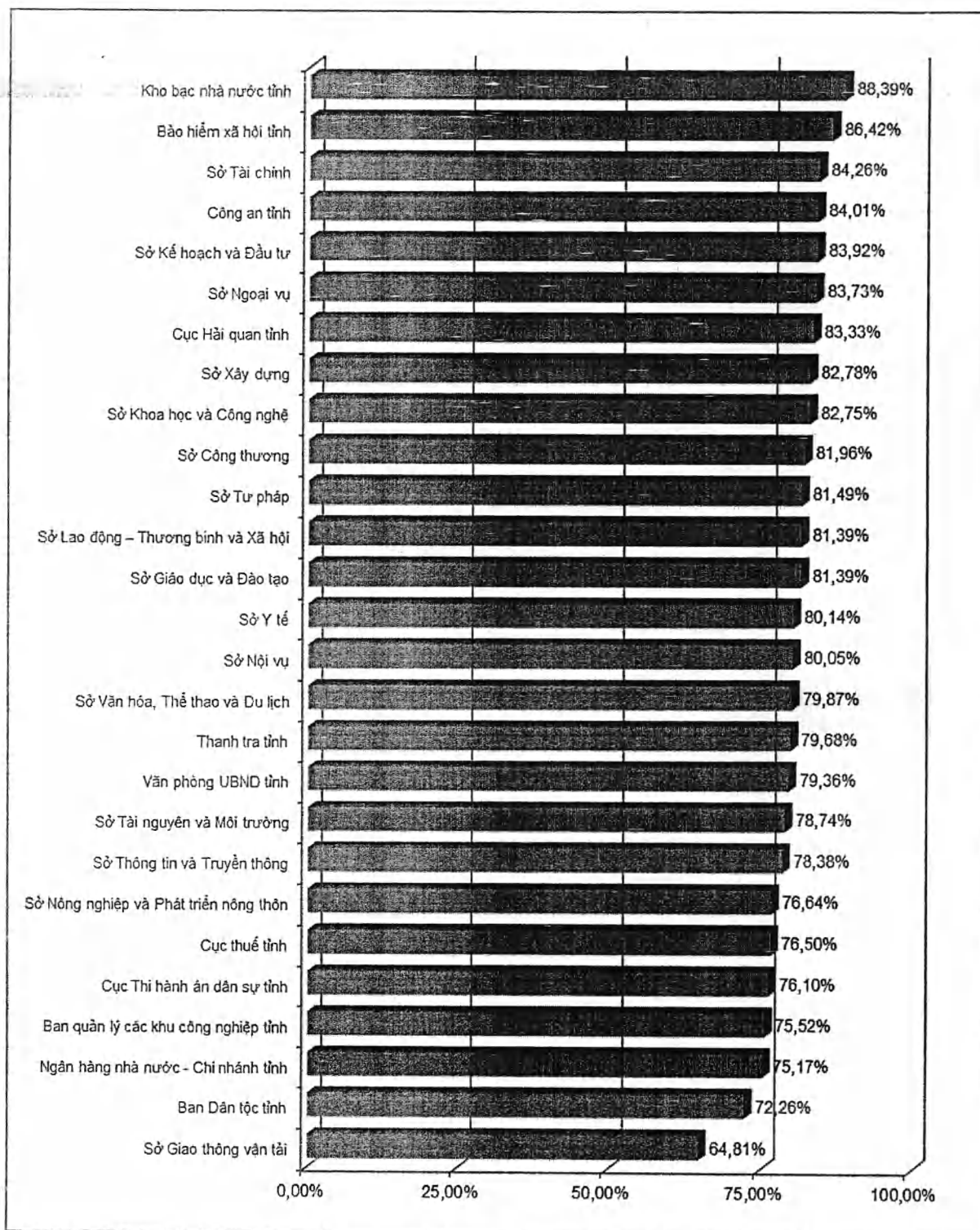
đ) Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

**Bảng 10: Kết quả Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức**

| STT | Các Sở, ban, ngành                     | Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC<br>(Điểm tối đa 13,5) | Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC |
|-----|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Kho bạc nhà nước tỉnh                  | 11,93                                                                | 88,39%                                                           |
| 2   | Bảo hiểm xã hội tỉnh                   | 11,67                                                                | 86,42%                                                           |
| 3   | Sở Tài chính                           | 11,38                                                                | 84,26%                                                           |
| 4   | Công an tỉnh                           | 11,34                                                                | 84,01%                                                           |
| 5   | Sở Kế hoạch và Đầu tư                  | 11,33                                                                | 83,92%                                                           |
| 6   | Sở Ngoại vụ                            | 11,30                                                                | 83,73%                                                           |
| 7   | Cục Hải quan tỉnh                      | 11,25                                                                | 83,33%                                                           |
| 8   | Sở Xây dựng                            | 11,18                                                                | 82,78%                                                           |
| 9   | Sở Khoa học và Công nghệ               | 11,17                                                                | 82,75%                                                           |
| 10  | Sở Công Thương                         | 11,06                                                                | 81,96%                                                           |
| 11  | Sở Tư pháp                             | 11,00                                                                | 81,49%                                                           |
| 12  | Sở Lao động – Thương binh và Xã hội    | 10,99                                                                | 81,39%                                                           |
| 13  | Sở Giáo dục và Đào tạo                 | 10,99                                                                | 81,39%                                                           |
| 14  | Sở Y tế                                | 10,82                                                                | 80,14%                                                           |
| 15  | Sở Nội vụ                              | 10,81                                                                | 80,05%                                                           |
| 16  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch        | 10,78                                                                | 79,87%                                                           |
| 17  | Thanh tra tỉnh                         | 10,76                                                                | 79,68%                                                           |
| 18  | Văn phòng UBND tỉnh                    | 10,71                                                                | 79,36%                                                           |
| 19  | Sở Tài nguyên và Môi trường            | 10,63                                                                | 78,74%                                                           |
| 20  | Sở Thông tin và Truyền thông           | 10,58                                                                | 78,38%                                                           |
| 21  | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 10,35                                                                | 76,64%                                                           |

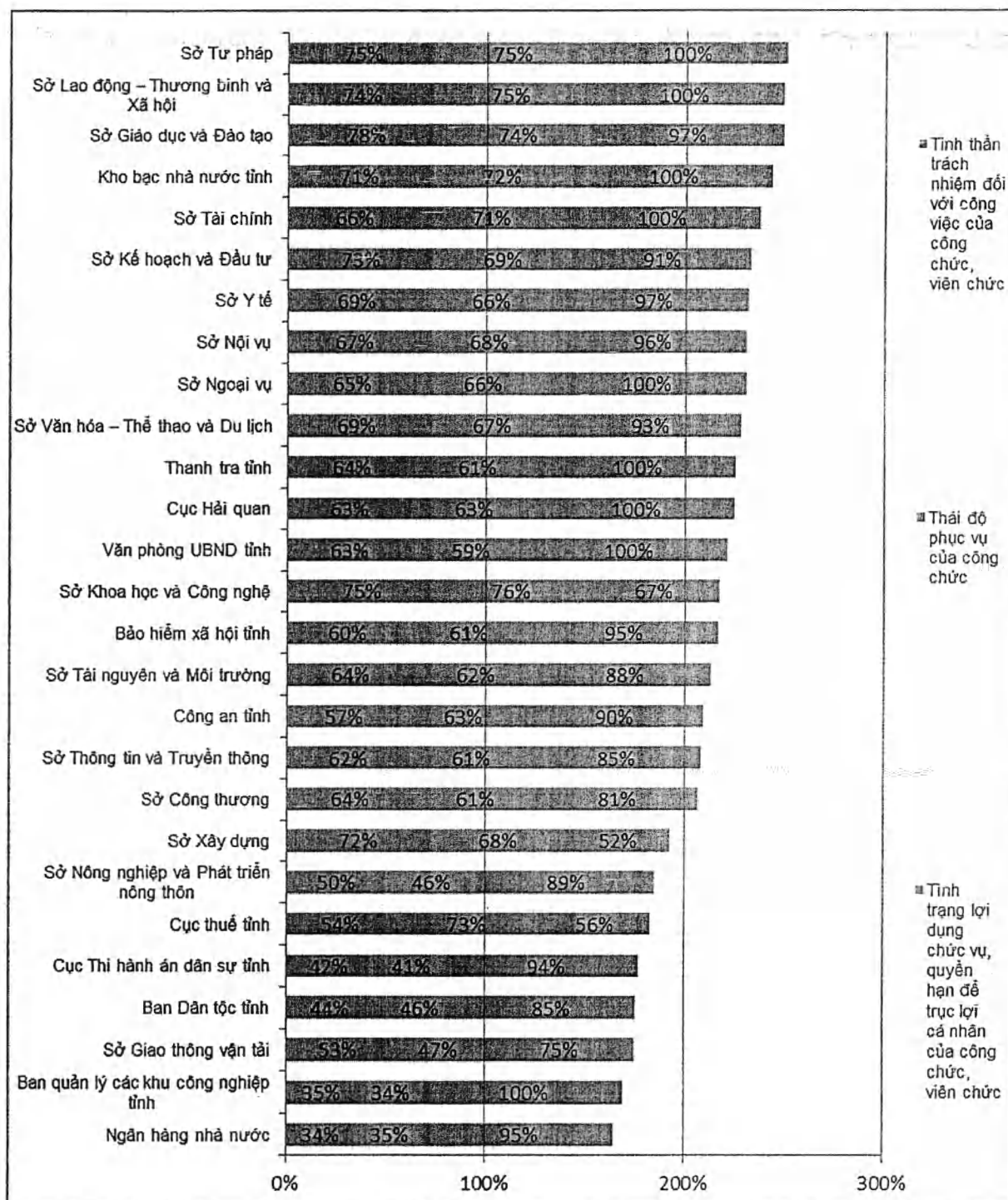
| STT | Các Sở, ban, ngành                   | Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC<br>(Điểm tối đa 13,5) | Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC |
|-----|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 22  | Cục thuế tỉnh                        | 10,33                                                                | 76,50%                                                           |
| 23  | Cục Thi hành án dân sự tỉnh          | 10,27                                                                | 76,10%                                                           |
| 24  | Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh | 10,20                                                                | 75,52%                                                           |
| 25  | Ngân hàng nhà nước - Chi nhánh tỉnh  | 10,15                                                                | 75,17%                                                           |
| 26  | Ban Dân tộc tỉnh                     | 9,76                                                                 | 72,26%                                                           |
| 27  | Sở Giao thông vận tải                | 8,75                                                                 | 64,81%                                                           |
|     | <b>Giá trị trung bình</b>            | <b>10,80</b>                                                         | <b>80,02%</b>                                                    |

Năm 2016, giá trị trung bình của Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đạt 80,02%, cao nhất trong 04 năm xác định Chỉ số CCHC. Tuy nhiên, tình hình triển khai và tổ chức thực hiện ở các Sở không đồng đều, do vậy kết quả đạt được phần nào còn hạn chế.



**Biểu đồ 11: Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức**

Tín hiệu tích cực là có đến 15/27 Sở, ban, ngành có Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trên 80%, trong đó đứng đầu là Kho bạc nhà nước tỉnh đạt giá trị 88,39%, Sở Giao thông vận tải và Ban Dân tộc tỉnh tiếp tục đứng vị trí cuối, tuy nhiên giá trị của chỉ số đã được cải thiện hơn so với năm 2015.



**Biểu đồ 12: Đánh giá chất lượng công chức, viên chức qua điều tra xã hội học**

Chất lượng cán bộ, công chức, viên chức qua điều tra XHH của các Sở năm 2016 cũng có sự cải thiện so với năm 2015. Năm 2015 chỉ có 02 Sở đạt kết quả điều tra XHH trên 80% thì đến năm 2016 đã có 04 đơn vị được đánh giá cao trên 80% về chất lượng cán bộ, công chức, viên chức. Điều này cũng được thể hiện qua chỉ số trung bình điều tra XHH năm 2016 đạt 70,95%, cao hơn con số 67,33% của năm 2015.

Tuy nhiên, tiêu chí thành phần “tinh thần làm việc” và “thái độ phục vụ của đội ngũ công chức, viên chức” vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của người dân, doanh nghiệp khi giá trị trung bình của hai tiêu chí thành phần này đều chỉ xấp xỉ 62%. Riêng đối với tiêu chí thành phần “Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân” đạt kết quả trung bình khá cao, có 90% người dân, doanh nghiệp đánh giá không có tình trạng lợi dụng chức vụ để trục lợi cá nhân của công chức, viên chức.

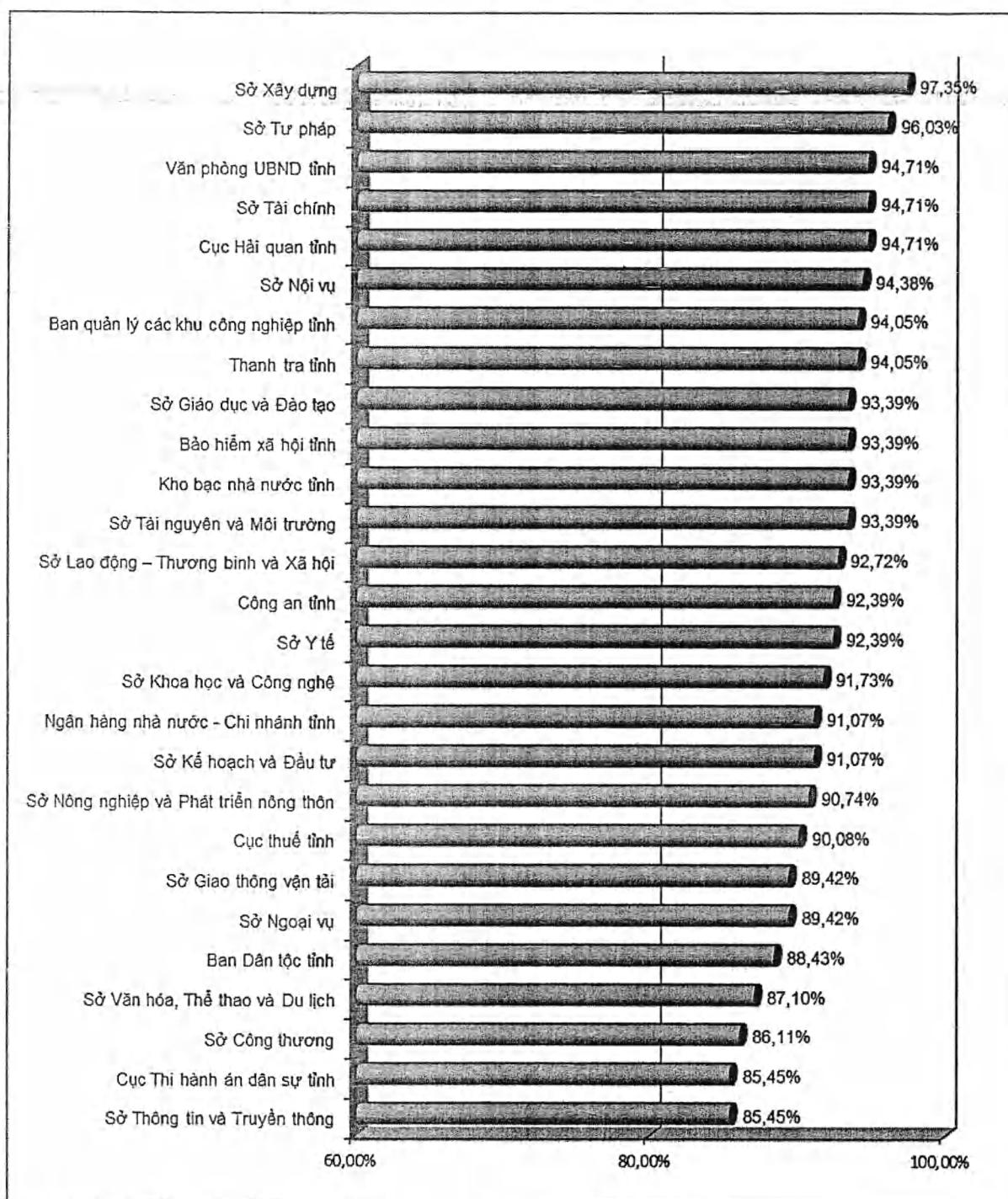
e) Chỉ số thành phần Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập

**Bảng 11: Kết quả Chỉ số thành phần Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập**

| STT | Các Sở, ban, ngành                   | Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC&ĐVSNCL (Điểm tối đa 10,5) | Chỉ số thành phần Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC&ĐVSNCL |
|-----|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 1   | Sở Xây dựng                          | 10,22                                                           | 97,35%                                                         |
| 2   | Sở Tư pháp                           | 10,08                                                           | 96,03%                                                         |
| 3   | Cục Hải quan tỉnh                    | 9,94                                                            | 94,71%                                                         |
| 4   | Sở Tài chính                         | 9,94                                                            | 94,71%                                                         |
| 5   | Văn phòng UBND tỉnh                  | 9,94                                                            | 94,71%                                                         |
| 6   | Sở Nội vụ                            | 9,91                                                            | 94,38%                                                         |
| 7   | Thanh tra tỉnh                       | 9,88                                                            | 94,05%                                                         |
| 8   | Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh | 9,88                                                            | 94,05%                                                         |
| 9   | Sở Tài nguyên và Môi trường          | 9,81                                                            | 93,39%                                                         |
| 10  | Kho bạc nhà nước tỉnh                | 9,81                                                            | 93,39%                                                         |
| 11  | Bảo hiểm xã hội tỉnh                 | 9,81                                                            | 93,39%                                                         |
| 12  | Sở Giáo dục và Đào tạo               | 9,81                                                            | 93,39%                                                         |
| 13  | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội  | 9,73                                                            | 92,67%                                                         |
| 14  | Sở Y tế                              | 9,70                                                            | 92,39%                                                         |
| 15  | Công an tỉnh                         | 9,70                                                            | 92,39%                                                         |
| 16  | Sở Khoa học và Công nghệ             | 9,63                                                            | 91,71%                                                         |
| 17  | Sở Kế hoạch và Đầu tư                | 9,56                                                            | 91,07%                                                         |

| STT | Các Sở, ban, ngành                     | Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC&ĐVSNCL (Điểm tối đa 10,5) | Chỉ số thành phần Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC&ĐVSNCL |
|-----|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 18  | Ngân hàng nhà nước - Chi nhánh tỉnh    | 9,56                                                            | 91,07%                                                         |
| 19  | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 9,53                                                            | 90,74%                                                         |
| 20  | Cục thuế tỉnh                          | 9,46                                                            | 90,08%                                                         |
| 21  | Sở Ngoại vụ                            | 9,39                                                            | 89,42%                                                         |
| 22  | Sở Giao thông vận tải                  | 9,39                                                            | 89,42%                                                         |
| 23  | Ban Dân tộc tỉnh                       | 9,28                                                            | 88,43%                                                         |
| 24  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch        | 9,15                                                            | 87,10%                                                         |
| 25  | Sở Công Thương                         | 9,04                                                            | 86,11%                                                         |
| 26  | Sở Thông tin và Truyền thông           | 8,97                                                            | 85,45%                                                         |
| 27  | Cục Thi hành án dân sự tỉnh            | 8,97                                                            | 85,45%                                                         |
|     | <b>Giá trị trung bình</b>              | <b>9,63</b>                                                     | <b>91,76%</b>                                                  |

Chỉ số CCHC năm 2016 cho thấy đa số các Sở, ban, ngành đạt kết quả cao tại cả 03 tiêu chí thành phần về tỷ lệ thực hiện các cơ chế tài chính. Điểm khác biệt về điểm số của các Sở tại Chỉ số thành phần này chủ yếu do kết quả điều tra xã hội học đánh giá về tác động của các cơ chế đến quá trình triển khai thực tiễn tại các Sở và những lợi ích thực sự đem lại cho đội ngũ công chức, viên chức.



**Biểu đồ 13: Kết quả Chỉ số thành phần Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập**

Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập năm 2016 đạt 91,8%, tăng mạnh so với năm 2015 (58,1%). Kết quả xác định Chỉ số thành phần về Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập cho thấy 100% cơ quan chuyên môn thuộc Sở, ngành cấp tỉnh thực hiện đầy đủ, đúng quy định về cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính; 100% đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hành chính.

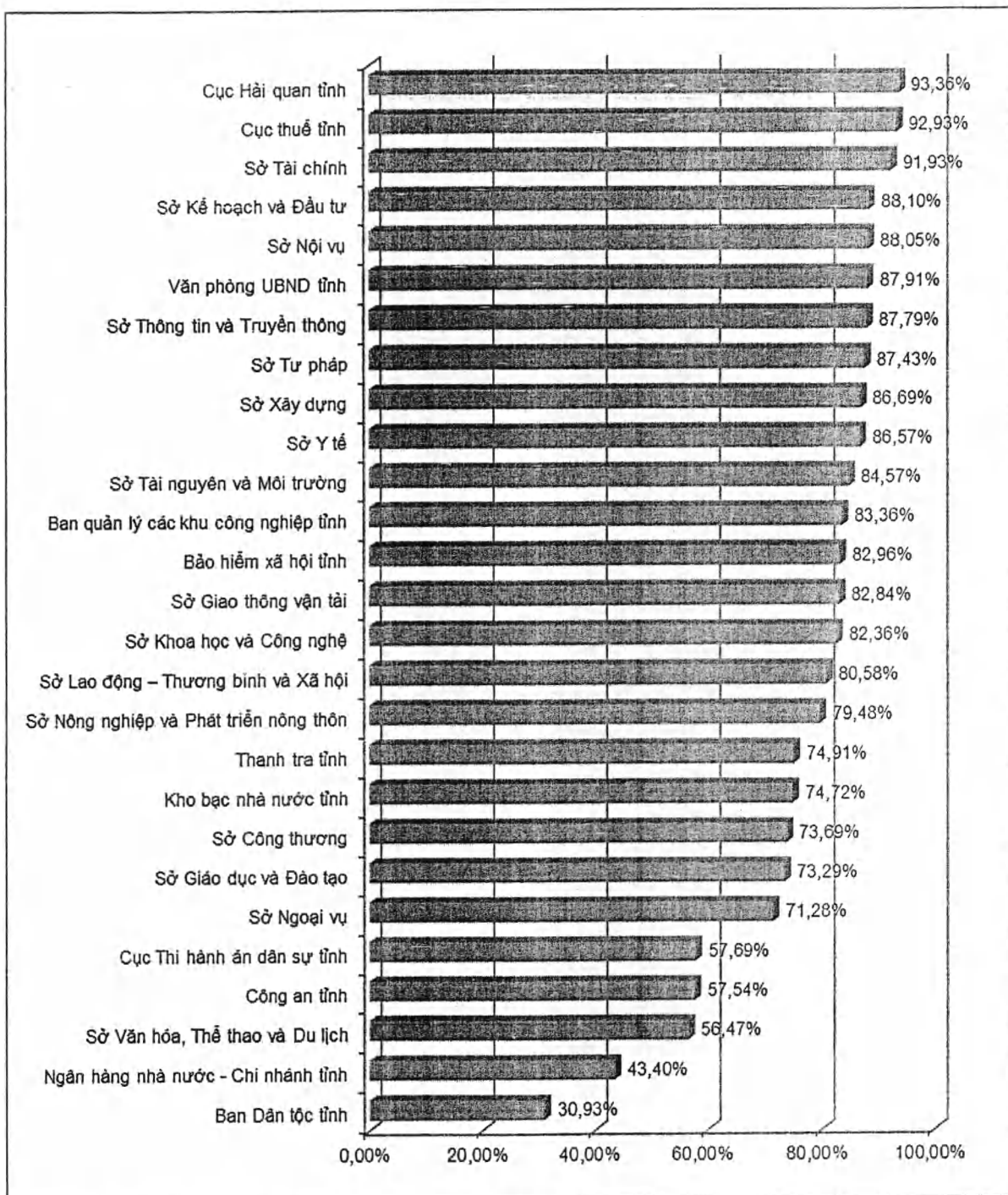
f) Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính:

**Bảng 12: Kết quả Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính**

| STT | Các Sở, ban, ngành                     | Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC&ĐVSNCL (Điểm tối đa 10,5) | Chỉ số thành phần Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC&ĐVSNCL |
|-----|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 1   | Cục Hải quan tỉnh                      | 12,60                                                           | 93,36%                                                         |
| 2   | Cục thuế tỉnh                          | 12,55                                                           | 92,93%                                                         |
| 3   | Sở Tài chính                           | 12,41                                                           | 91,93%                                                         |
| 4   | Sở Kế hoạch và Đầu tư                  | 11,89                                                           | 88,10%                                                         |
| 5   | Sở Nội vụ                              | 11,89                                                           | 88,05%                                                         |
| 6   | Văn phòng UBND tỉnh                    | 11,87                                                           | 87,91%                                                         |
| 7   | Sở Thông tin và Truyền thông           | 11,85                                                           | 87,79%                                                         |
| 8   | Sở Tư pháp                             | 11,80                                                           | 87,43%                                                         |
| 9   | Sở Xây dựng                            | 11,70                                                           | 86,69%                                                         |
| 10  | Sở Y tế                                | 11,69                                                           | 86,57%                                                         |
| 11  | Sở Tài nguyên và Môi trường            | 11,42                                                           | 84,57%                                                         |
| 12  | Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh   | 11,25                                                           | 83,36%                                                         |
| 13  | Bảo hiểm xã hội tỉnh                   | 11,20                                                           | 82,96%                                                         |
| 14  | Sở Giao thông vận tải                  | 11,18                                                           | 82,84%                                                         |
| 15  | Sở Khoa học và Công nghệ               | 11,12                                                           | 82,36%                                                         |
| 16  | Sở Lao động – Thương binh và Xã hội    | 10,87                                                           | 80,58%                                                         |
| 17  | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 10,73                                                           | 79,48%                                                         |
| 18  | Thanh tra tỉnh                         | 10,11                                                           | 74,91%                                                         |
| 19  | Kho bạc nhà nước tỉnh                  | 10,09                                                           | 74,72%                                                         |
| 20  | Sở Công thương                         | 9,95                                                            | 73,69%                                                         |
| 21  | Sở Giáo dục và Đào tạo                 | 9,89                                                            | 73,29%                                                         |
| 22  | Sở Ngoại vụ                            | 9,62                                                            | 71,28%                                                         |

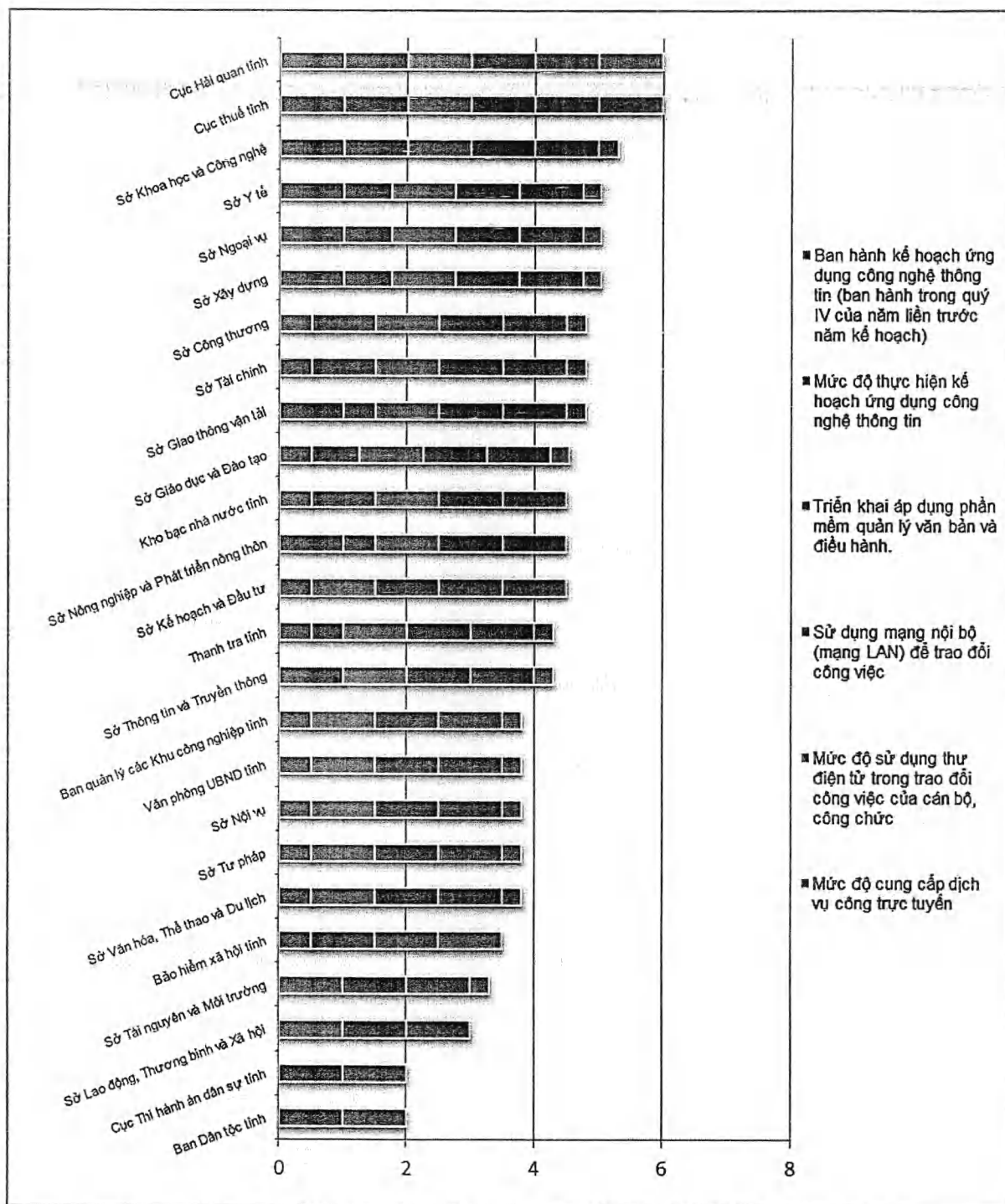
| STT | Các Sở, ban, ngành                  | Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC&ĐVSNCL (Điểm tối đa 10,5) | Chỉ số thành phần Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC&ĐVSNCL |
|-----|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 23  | Cục Thi hành án dân sự tỉnh         | 7,79                                                            | 57,69%                                                         |
| 24  | Công an tỉnh                        | 7,77                                                            | 57,54%                                                         |
| 25  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch     | 7,62                                                            | 56,47%                                                         |
| 26  | Ngân hàng nhà nước - Chi nhánh tỉnh | 5,86                                                            | 43,40%                                                         |
| 27  | Ban Dân tộc tỉnh                    | 4,18                                                            | 30,93%                                                         |
|     | <b>Giá trị trung bình</b>           | <b>10,41</b>                                                    | <b>77,13%</b>                                                  |

Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính năm 2016 đạt 77,13%; trong khi đó, năm 2015 đạt 73,9%; năm 2014 đạt 68,6% và năm 2013 đạt 58,3%. Điều này phản ánh sự triển khai thực hiện các nội dung hiện đại hóa hành chính ở các Sở, ban, ngành đang có sự cải thiện qua từng năm. Cục Hải quan tỉnh và Cục Thuế tỉnh tiếp tục là những đơn vị đứng đầu về Chỉ số thành phần này với giá trị đạt được lần lượt là 93,36% và 92,93%. Ban Dân tộc tỉnh có Chỉ số thành phần thấp nhất với kết quả là 30,93%.



**Biểu đồ 14: Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính**

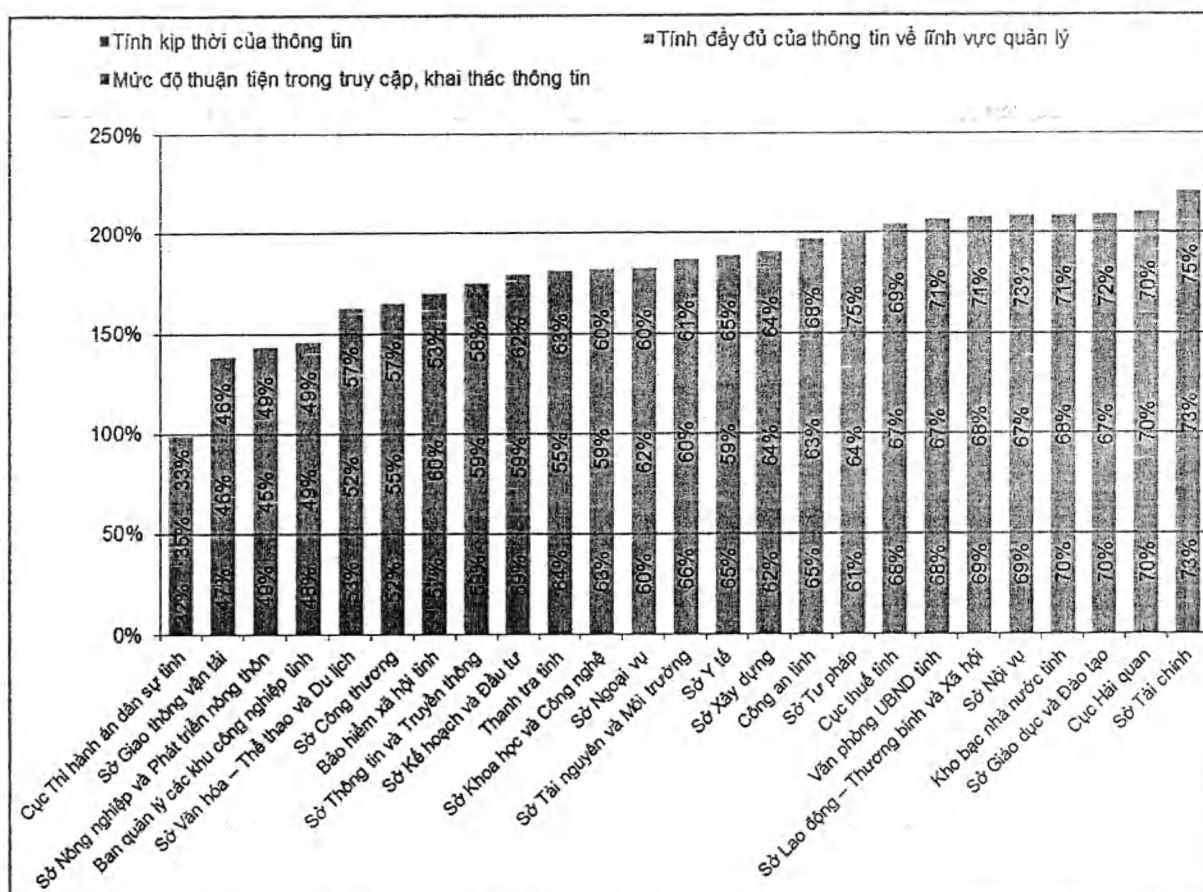
Tiêu chí thành phần Ứng dụng CNTT thể hiện rõ tình hình ứng dụng CNTT vào hoạt động hành chính của các Sở, ban, ngành. Có thể nhận thấy những đơn vị chủ động ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm cũng là những đơn vị đứng đầu bảng xếp hạng như: Sở Xây dựng, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Y tế.



**Biểu đồ 15: Phân tích điểm số tiêu chí thành phần Ứng dụng CNTT**

Tuy nhiên, một số điểm tồn tại có thể nhận thấy qua chỉ số thành phần:

- Có 11/27 đơn vị chưa có kế hoạch ứng dụng CNTT cụ thể từng năm;
- Có 03 đơn vị chưa triển khai áp dụng phần mềm quản lý văn bản;
- Chỉ có 04 đơn vị cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4.



**Biểu đồ 16: Phân tích chỉ số thành phần Chất lượng cung cấp thông tin trên trang Thông tin điện tử**

Tiêu chí Chất lượng cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị được đánh giá thông qua điều tra xã hội học. Đánh giá của người dân, doanh nghiệp và công chức về chất lượng cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của các Sở có sự cải thiện, đạt mức 61,14% so với 59,84% của năm 2015. Tuy nhiên, một số Sở vẫn chưa cung cấp kịp thời, đầy đủ và chưa thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin về lĩnh vực quản lý, như: Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh.

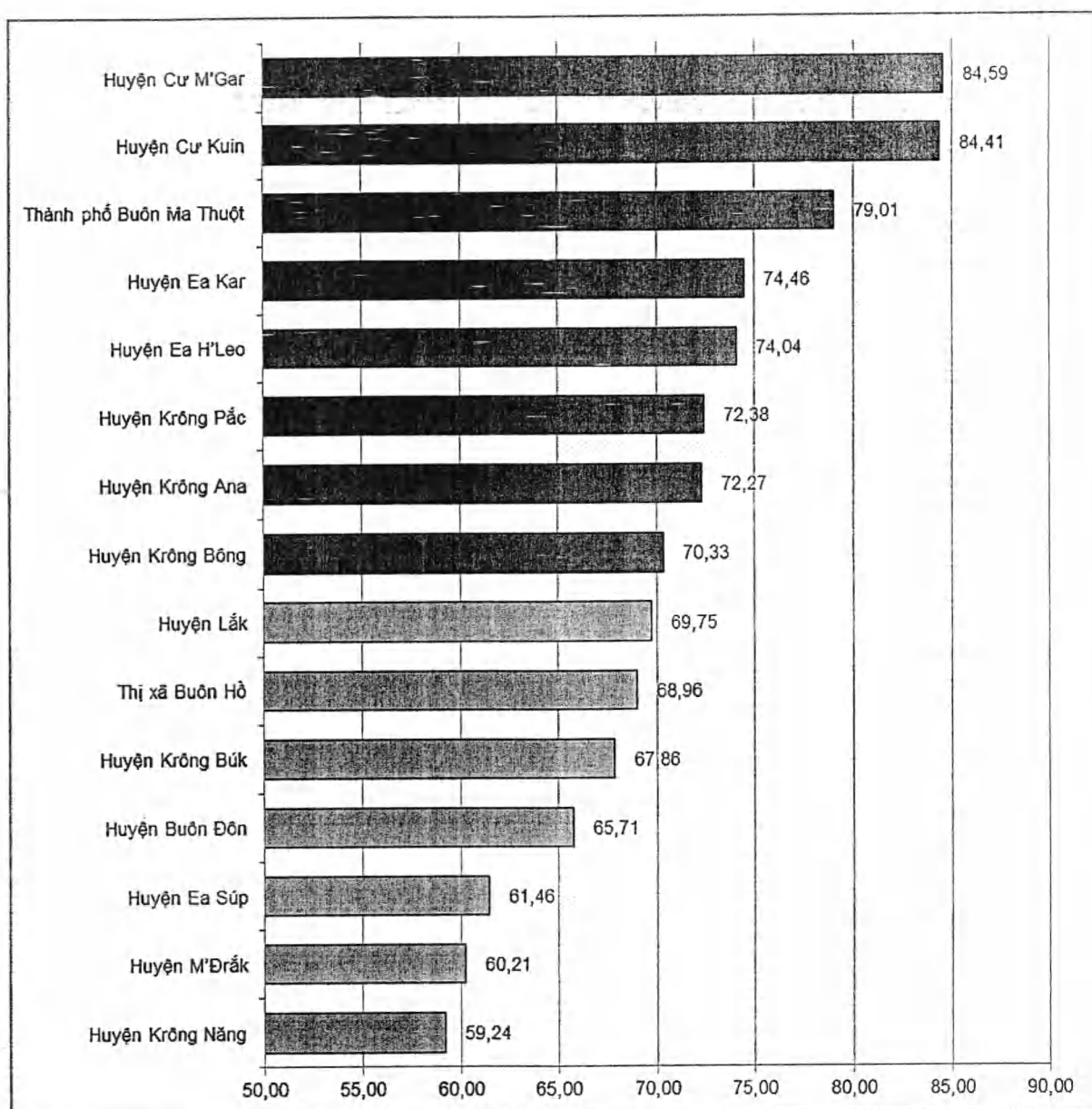
Nội dung “Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008” của các Sở, ban, ngành có giá trị trung bình đạt 82%, giảm 6,2% so với năm 2015; có 22/27 Sở, ban, ngành đạt điểm tối đa của Chỉ số thành phần này; 5 đơn vị mất điểm gồm: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thanh tra tỉnh Ban Dân tộc tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh và Cục Thi hành án dân sự tỉnh.

## II. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2016 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

### 1. Chỉ số tổng hợp năm 2016:

**Bảng 12: Chỉ số cải cách hành chính năm 2016 của các huyện, thị xã, thành phố**

| STT | Các huyện, thị xã, thành phố | Thẩm định | Điều tra<br>XHH | Tổng điểm    |
|-----|------------------------------|-----------|-----------------|--------------|
| 1   | Huyện Cư M'gar               | 72,00     | 12,59           | 84,59        |
| 2   | Huyện Cư Kuin                | 74,00     | 10,41           | 84,41        |
| 3   | TP. Buôn Ma Thuột            | 68,50     | 10,51           | 79,01        |
| 4   | Huyện Ea Kar                 | 61,25     | 13,21           | 74,46        |
| 5   | Huyện Ea H'Leo               | 63,00     | 11,04           | 74,04        |
| 6   | Huyện Krông Pắc              | 60,00     | 12,38           | 72,38        |
| 7   | Huyện Krông Ana              | 61,75     | 10,52           | 72,27        |
| 8   | Huyện Krông Bông             | 59,25     | 11,08           | 70,33        |
| 9   | Huyện Lắk                    | 58,75     | 11,00           | 69,75        |
| 10  | Thị xã Buôn Hồ               | 56,50     | 12,46           | 68,96        |
| 11  | Huyện Krông Búk              | 56,75     | 11,11           | 67,86        |
| 12  | Huyện Buôn Đôn               | 54,50     | 11,21           | 65,71        |
| 13  | Huyện Ea Súp                 | 49,75     | 11,71           | 61,46        |
| 14  | Huyện M'Drắk                 | 48,75     | 11,46           | 60,21        |
| 15  | Huyện Krông Năng             | 48,75     | 10,49           | 59,24        |
|     | <b>Giá trị trung bình</b>    |           |                 | <b>70,98</b> |



**Biểu đồ 17: Xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2016 của các huyện, thị xã, thành phố**

Giá trị trung bình Chỉ số CCHC năm 2016 của huyện, thị xã, thành phố là 70,98%, cao hơn 7,16% so với năm 2015. Kết quả Chỉ số CCHC của năm 2016 cho thấy số lượng huyện có Chỉ số CCHC đạt trên 70% đã tăng gấp đôi (năm 2015 có 04 huyện, năm 2016 có 08 huyện), trong đó đáng chú ý là lần đầu tiên có đơn vị có Chỉ số đạt trên 80%. Kết quả Chỉ số CCHC năm 2016 cũng không có huyện nào có Chỉ số dưới 50%. Khoảng cách giữa huyện có kết quả Chỉ số tổng hợp cao nhất là huyện Cư M'gar với huyện có Chỉ số tổng hợp thấp nhất là huyện Krông Năng là 25,35% (Khoảng cách này ở năm 2015 là 21,5%).

Kết quả Chỉ số CCHC năm 2016 của các huyện, thị xã, thành phố có thể chia làm 3 nhóm điểm:

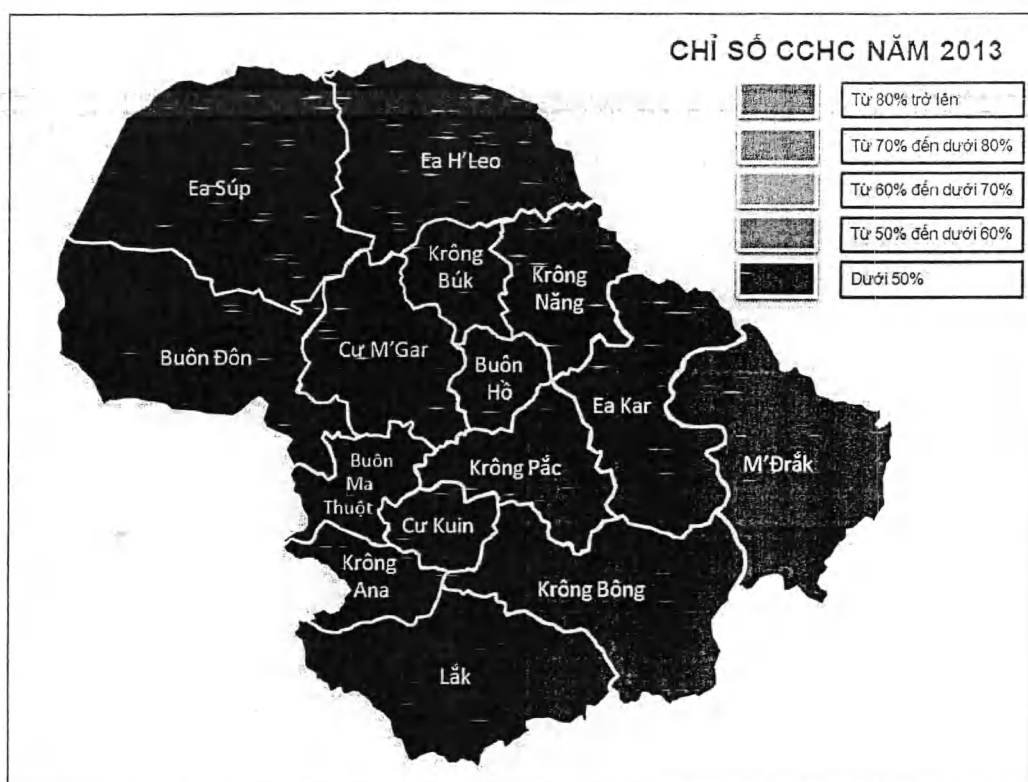
a) Nhóm A, đạt chỉ số CCHC trên 80% bao gồm 02 huyện là: Cư M'gar và Cư Kuin.

b) Nhóm B, đạt Chỉ số CCHC từ 70% đến dưới 80%, bao gồm 6 huyện: Thành phố Buôn Ma Thuột, Ea Kar, Ea H'Leo, Krông Pắc, Krông Ana, Krông Bông.

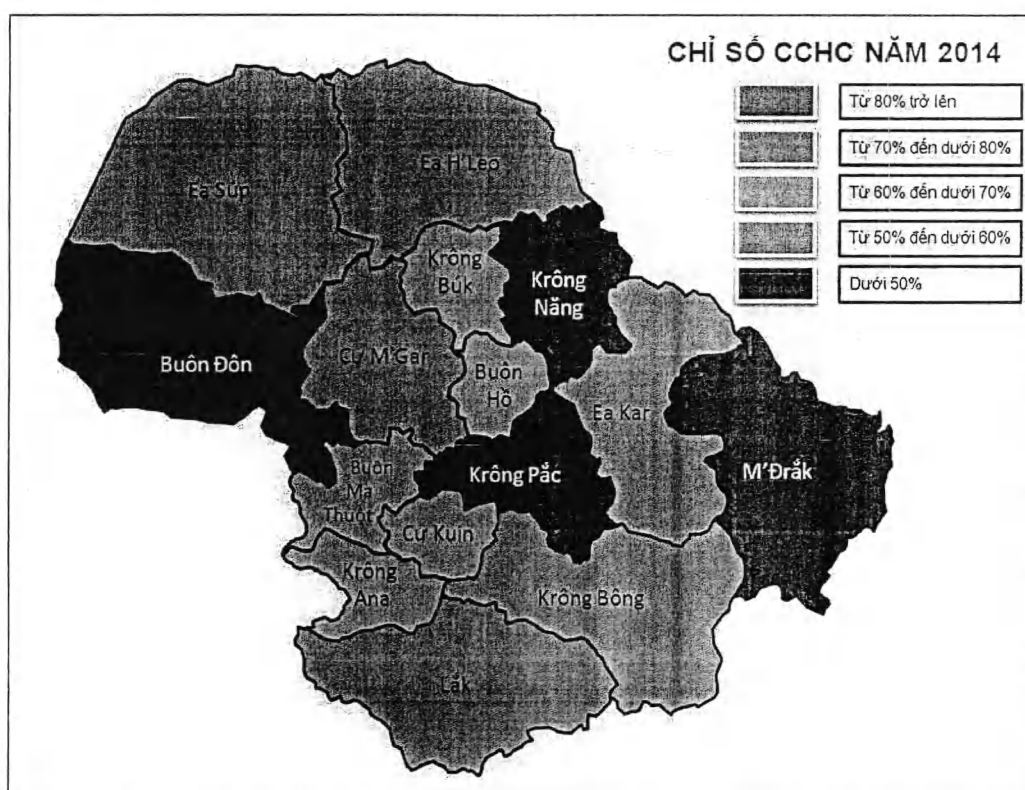
c) Nhóm C, đạt Chỉ số CCHC từ 50% đến dưới 70%, bao gồm 07 huyện: Thị xã Buôn Hồ, Lắk, Krông Búk, Buôn Đôn, Ea Súp, M'Đrăk, Krông Năng.

**Bảng 13: Kết quả Chỉ số CCHC của các huyện, thị xã, thành phố qua 4 năm**

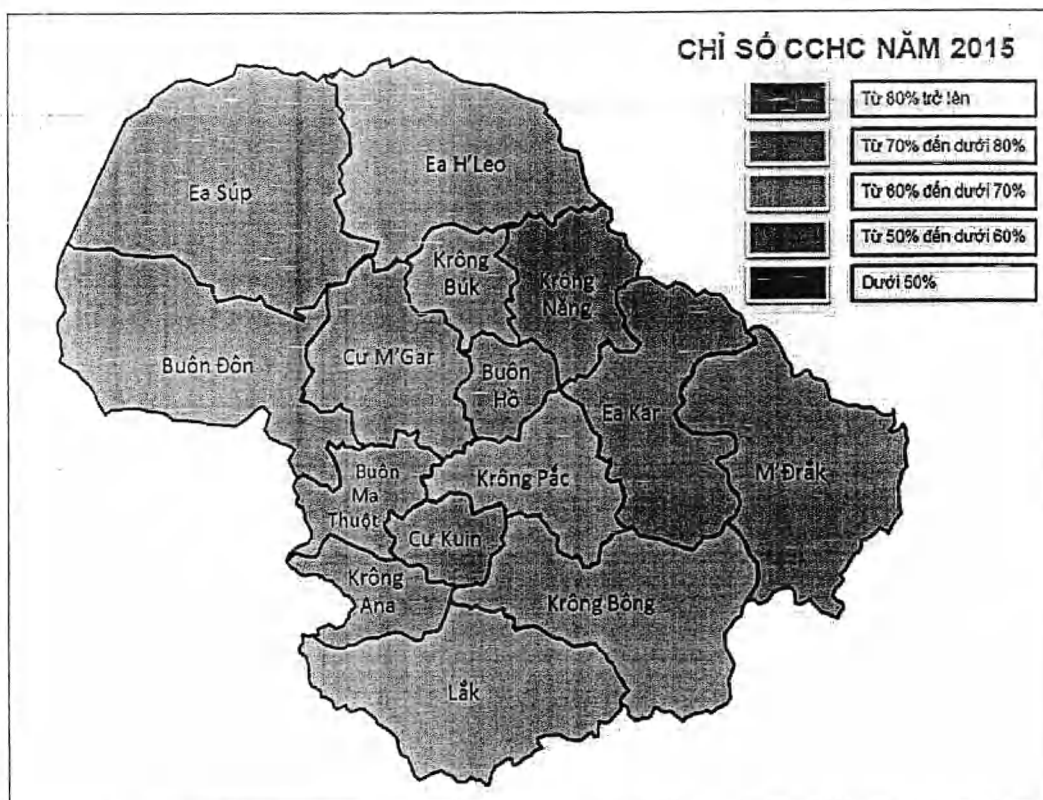
| STT | Huyện, thị xã, thành phố  | Chỉ số CCHC năm 2016 | Chỉ số CCHC năm 2015 | Chỉ số CCHC năm 2014 | Chỉ số CCHC năm 2013 | Trung bình Chỉ số CCHC qua 4 năm | Giá trị tăng/giảm năm 2016 so với năm 2015 |
|-----|---------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|
| 1   | Huyện Cư M'gar            | 84,59                | 74,63                | 58,38                | 44,88                | 65,62                            | 9,97                                       |
| 2   | Huyện Cư Kuin             | 84,41                | 75,13                | 67,75                | 45,63                | 68,23                            | 9,29                                       |
| 3   | TP Buôn Ma Thuột          | 79,01                | 71,13                | 66,38                | 44,63                | 65,28                            | 7,89                                       |
| 4   | Huyện Ea Kar              | 74,46                | 71,25                | 59,00                | 44,13                | 62,21                            | 3,21                                       |
| 5   | Huyện Ea H'Leo            | 74,04                | 60,00                | 54,88                | 39,00                | 56,98                            | 14,04                                      |
| 6   | Huyện Krông Pắc           | 72,38                | 63,00                | -                    | -                    | 67,69                            | 9,38                                       |
| 7   | Huyện Krông Ana           | 72,27                | 59,13                | 63,88                | 40,63                | 58,97                            | 13,15                                      |
| 8   | Huyện Krông Bông          | 70,33                | 69,00                | 58,38                | 42,38                | 60,02                            | 1,33                                       |
| 9   | Huyện Lắk                 | 69,75                | 60,50                | 58,50                | 29,00                | 54,44                            | 9,25                                       |
| 10  | Thị xã Buôn Hồ            | 68,96                | 70,13                | 67,00                | 48,13                | 63,55                            | -1,17                                      |
| 11  | Huyện Krông Búk           | 67,86                | 61,25                | 62,88                | -                    | 64,00                            | 6,61                                       |
| 12  | Huyện Buôn Đôn            | 65,71                | 58,88                | 44,13                | 28,75                | 49,37                            | 6,83                                       |
| 13  | Huyện Ea Súp              | 61,46                | 54,50                | 50,63                | -                    | 55,53                            | 6,96                                       |
| 14  | Huyện M'Đrăk              | 60,21                | 55,13                | 48,13                | 32,88                | 49,08                            | 5,09                                       |
| 15  | Huyện Krông Năng          | 59,24                | 53,63                | 44,63                | 31,13                | 47,15                            | 5,62                                       |
|     | <b>Giá trị trung bình</b> | <b>70,98</b>         | <b>63,82</b>         | <b>57,46</b>         | <b>39,30</b>         |                                  |                                            |



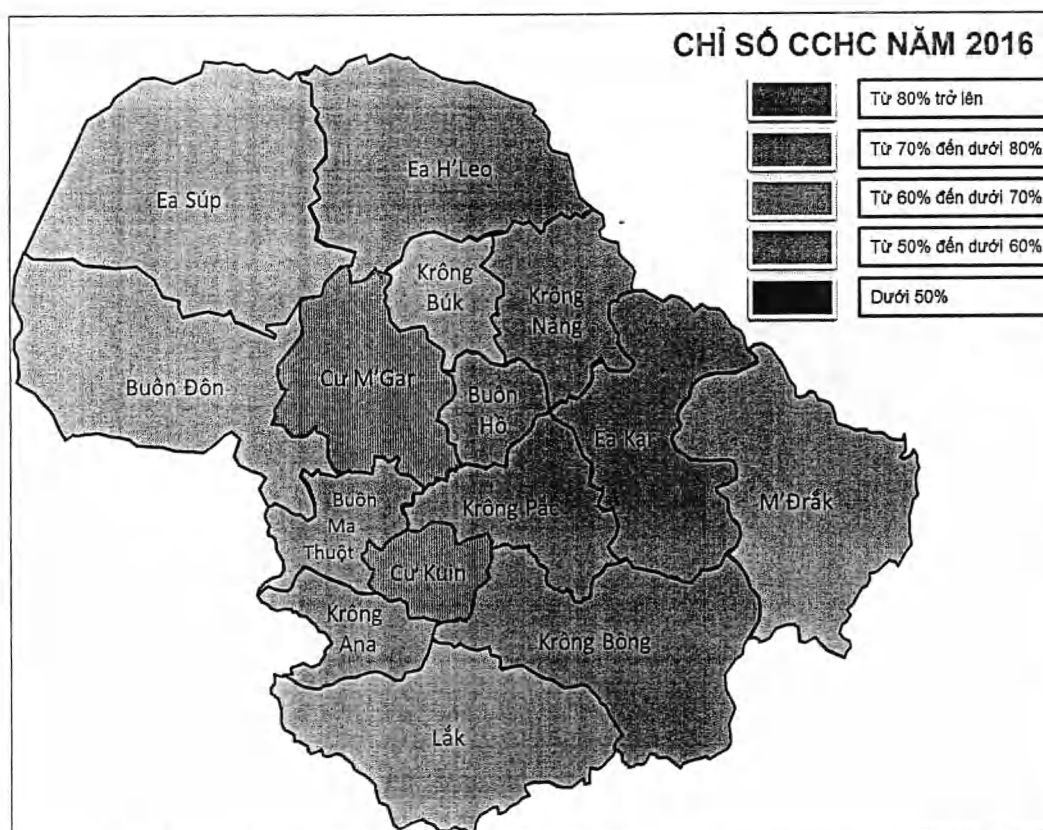
**Hình 2: Bản đồ Chỉ số CCHC năm 2013 của các huyện, thị xã, thành phố**



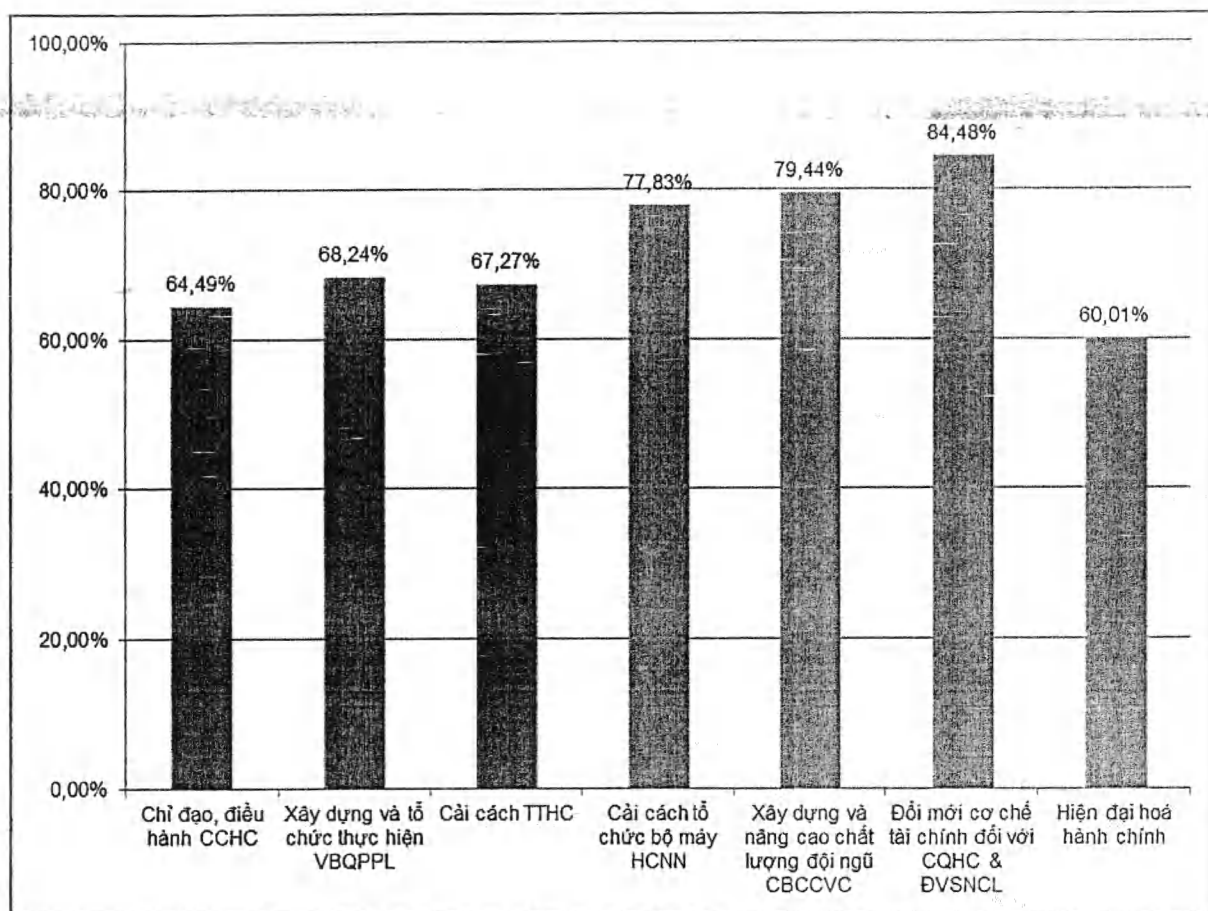
**Hình 3: Bản đồ Chỉ số CCHC năm 2014 của các huyện, thị xã, thành phố**



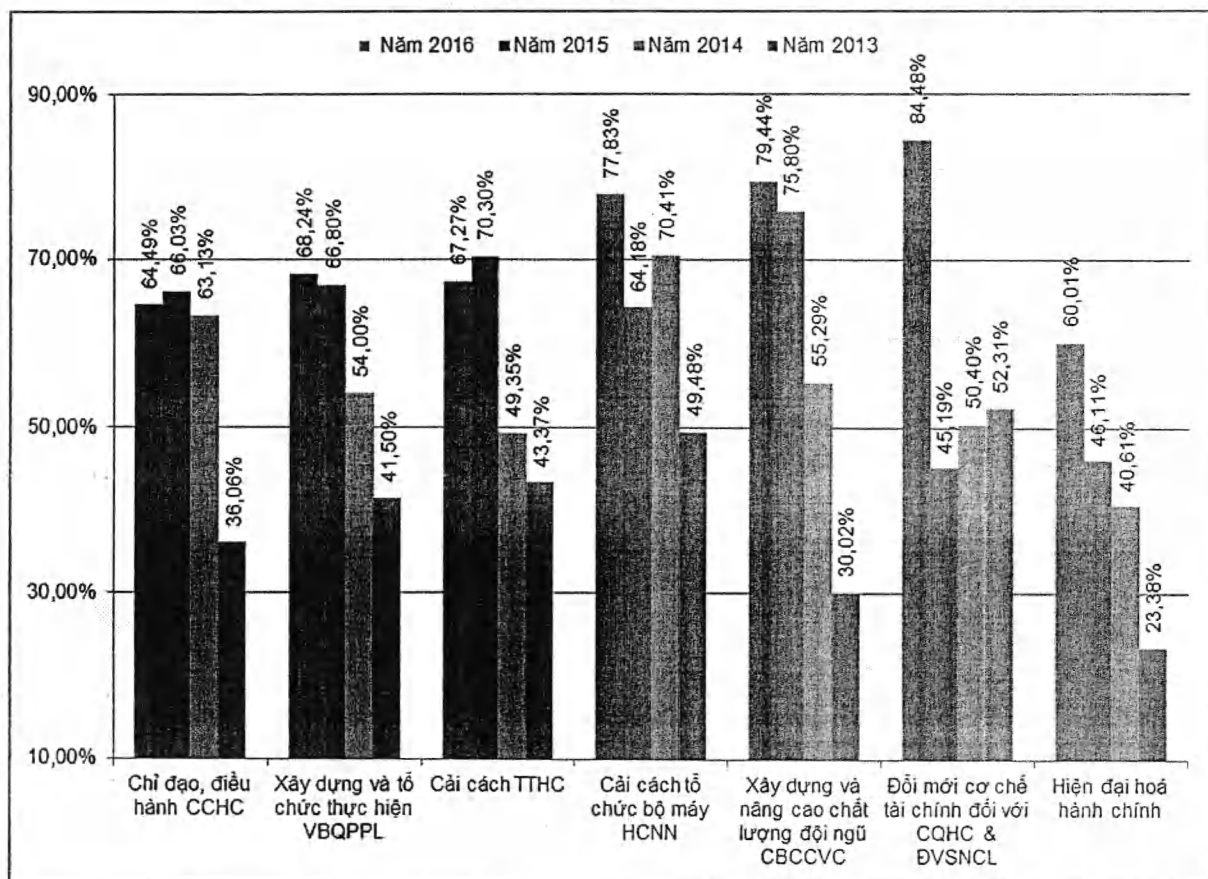
Hình 4: Bản đồ Chỉ số CCHC năm 2015 của các huyện, thị xã, thành phố



Hình 5: Bản đồ Chỉ số CCHC năm 2016 của các huyện, thị xã, thành phố



**Biểu đồ 18: Giá trị trung bình các 7 Chỉ số thành phần**



**Biểu đồ 19: Giá trị trung bình các Chỉ số thành phần so sánh qua các năm**

Kết quả Chỉ số CCHC năm 2016 của các huyện, thị xã, thành phố có sự cải thiện đáng kể, hầu hết các Chỉ số thành phần đều tăng điểm, không có chỉ số thành phần nào có giá trị đạt dưới 50%. Chỉ số thành phần Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập có giá trị trung bình cao nhất, đạt 84,48%. Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính có kết quả thấp nhất trong 07 Chỉ số thành phần, đạt 60,01%.

Có 05/07 Chỉ số thành phần có giá trị trung bình tăng hơn so với năm 2015. Các chỉ số thành phần về Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước có giá trị xấp xỉ 80% và xu hướng tăng đều. Trong khi Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính có tốc độ tăng khá nhanh thì Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật có xu hướng chững lại khi mức tăng của năm 2016 so với năm 2015 chỉ là 1,44%.

Giá trị trung bình Chỉ số thành phần Công tác chỉ đạo, điều hành và Chỉ số thành phần Cải cách TTHC giảm nhẹ sau đà tăng liên tiếp trong 03 năm 2013, 2014, 2015. Đây là một tín hiệu tiêu cực khi đây là 02 nhiệm vụ trọng tâm trong quá trình triển khai công tác cải cách hành chính ở các huyện, thị xã, thành phố.

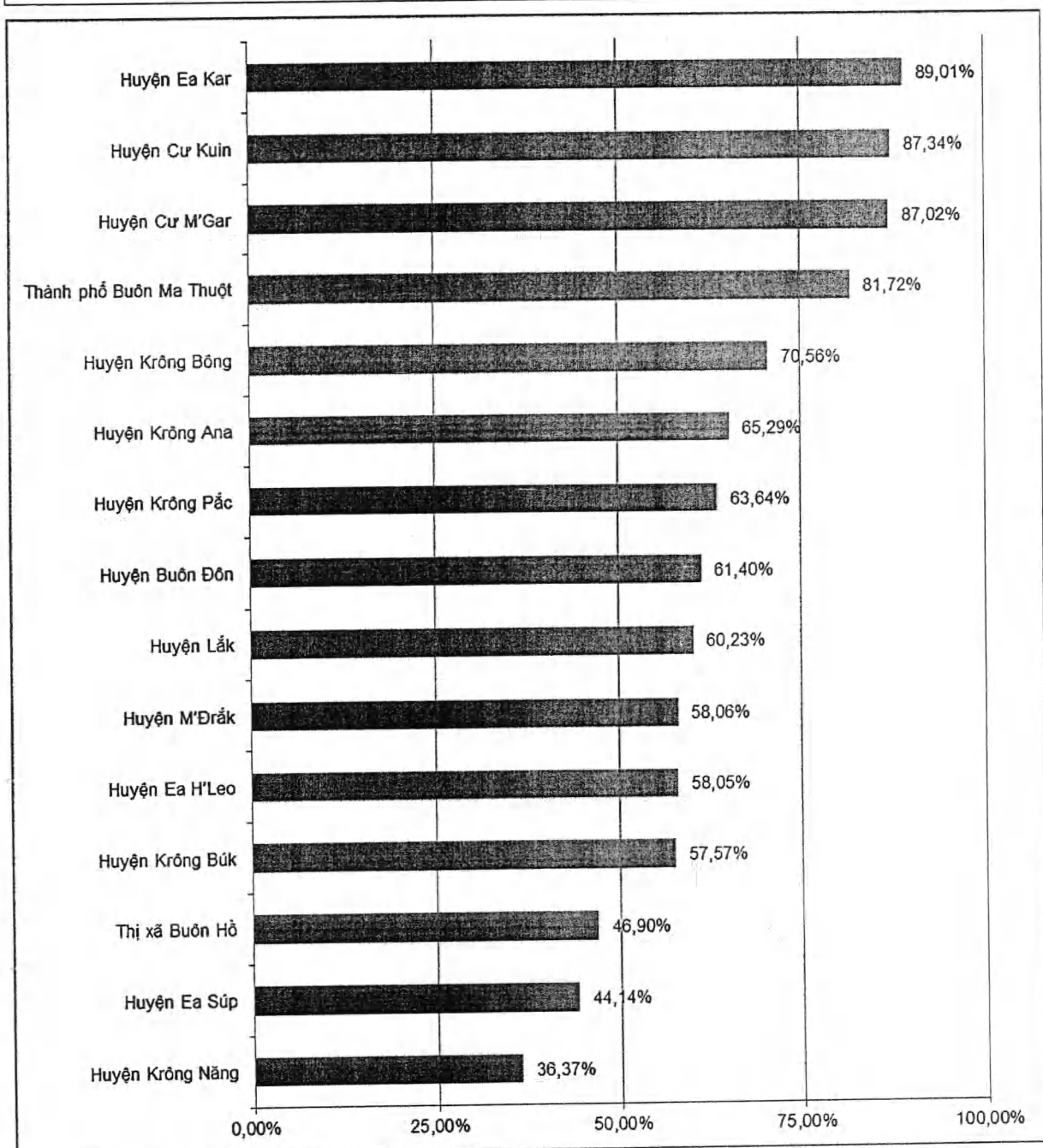
## 2. Các chỉ số thành phần:

a) Chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

**Bảng 14: Kết quả tiêu chí thành phần nội dung Chỉ đạo, điều hành CCHC**

| STT | Tên đơn vị    | Kế hoạch CCHC | Báo cáo CCHC | Kiểm tra CCHC | Tuyên truyền CCHC | Năng động trong chỉ đạo | Kết quả chỉ đạo, điều hành |
|-----|---------------|---------------|--------------|---------------|-------------------|-------------------------|----------------------------|
| 1   | Ea Kar        | 100%          | 100%         | 100%          | 70%               | 83%                     | 90%                        |
| 2   | Cư Kuin       | 100%          | 100%         | 100%          | 86%               | 83%                     | 72%                        |
| 3   | Cư M'gar      | 100%          | 67%          | 100%          | 91%               | 83%                     | 80%                        |
| 4   | Buôn Ma Thuột | 83%           | 67%          | 100%          | 86%               | 83%                     | 70%                        |
| 5   | Krông Bông    | 92%           | 33%          | 60%           | 46%               | 83%                     | 72%                        |
| 6   | Krông Ana     | 92%           | 67%          | 100%          | 64%               | 33%                     | 72%                        |
| 7   | Krông Pắc     | 92%           | 33%          | 70%           | 91%               | 33%                     | 78%                        |
| 8   | Buôn Đôn      | 92%           | 67%          | 20%           | 69%               | 50%                     | 75%                        |
| 9   | Lắk           | 83%           | 33%          | 90%           | 65%               | 33%                     | 72%                        |
| 10  | M'Drăk        | 83%           | 33%          | 60%           | 67%               | 33%                     | 79%                        |

| STT | Tên đơn vị | Kế hoạch CCHC | Báo cáo CCHC | Kiểm tra CCHC | Tuyên truyền CCHC | Năng động trong chỉ đạo | Kết quả chỉ đạo, điều hành |
|-----|------------|---------------|--------------|---------------|-------------------|-------------------------|----------------------------|
| 11  | Ea H'Leo   | 92%           | 67%          | 20%           | 45%               | 50%                     | 73%                        |
| 12  | Krông Búk  | 75%           | 67%          | 60%           | 29%               | 50%                     | 69%                        |
| 13  | Buôn Hồ    | 83%           | 67%          | 10%           | 47%               | 17%                     | 81%                        |
| 14  | Ea Súp     | 83%           | 33%          | 20%           | 48%               | 17%                     | 72%                        |
| 15  | Krông Năng | 83%           | 0%           | 10%           | 25%               | 17%                     | 68%                        |

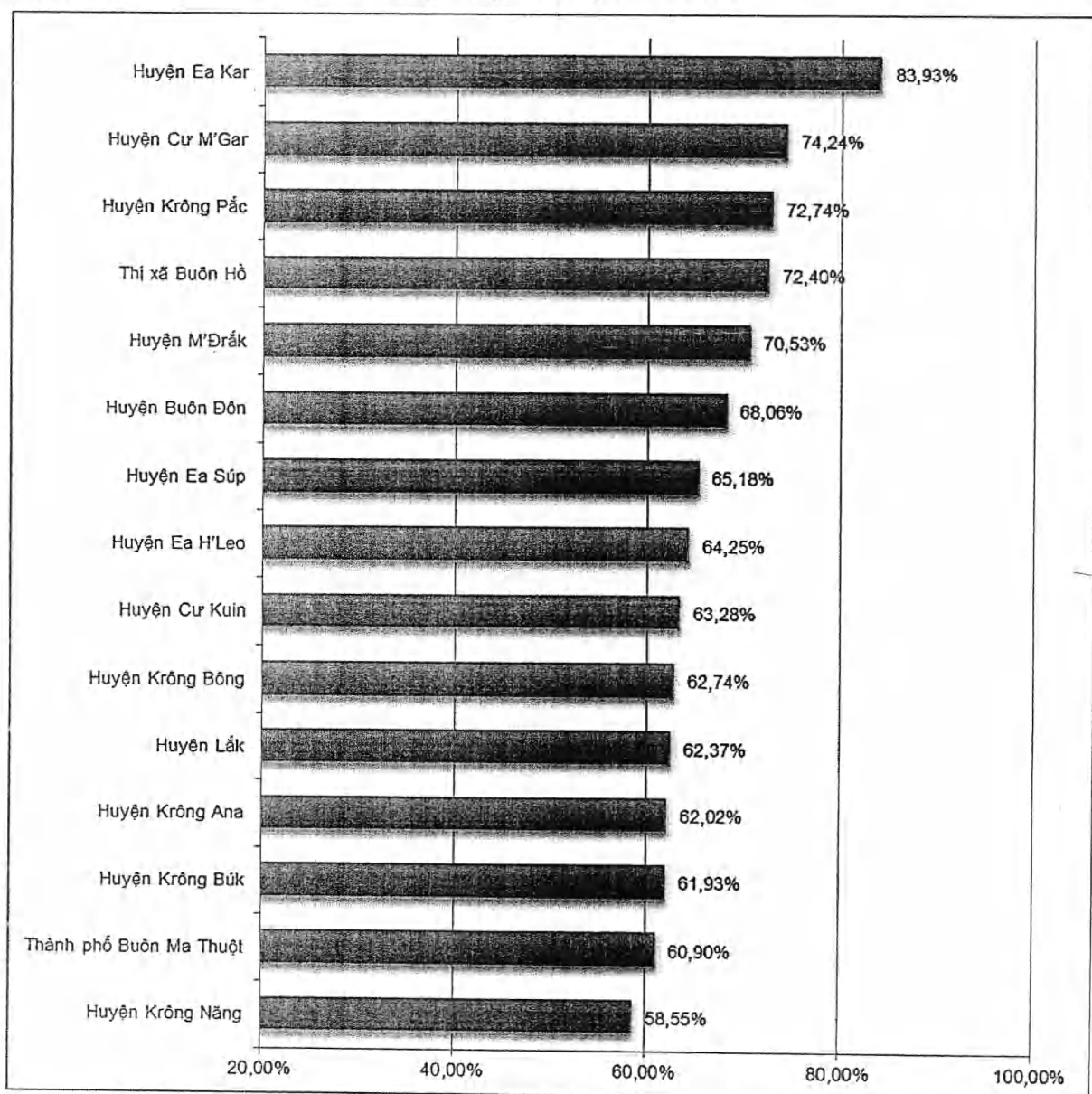


**Biểu đồ 20: Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành**

Trong năm 2016, công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của các huyện, thị xã, thành phố đã có dấu hiệu chứng lại và giảm điểm hơn so với năm 2015. Giá trị trung bình của chỉ số thành phần này đạt 64,49% (giảm 1,54% so với năm 2015), đứng thứ 06 trong 07 chỉ số thành phần. Huyện Ea Kar, Cư Kuin, Cư M'gar và thành phố Buôn Ma Thuột tiếp tục là 4 đơn vị đứng đầu có chỉ số thành phần này đạt trên 80%.

Điểm cần lưu ý là năm 2016, có đến 03 đơn vị có kết quả Chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành đạt dưới 50% (tăng thêm 2 đơn vị so với năm 2015). Thị xã Buôn Hồ có kết quả chỉ số thành phần này giảm đến 18,48% so với năm 2015.

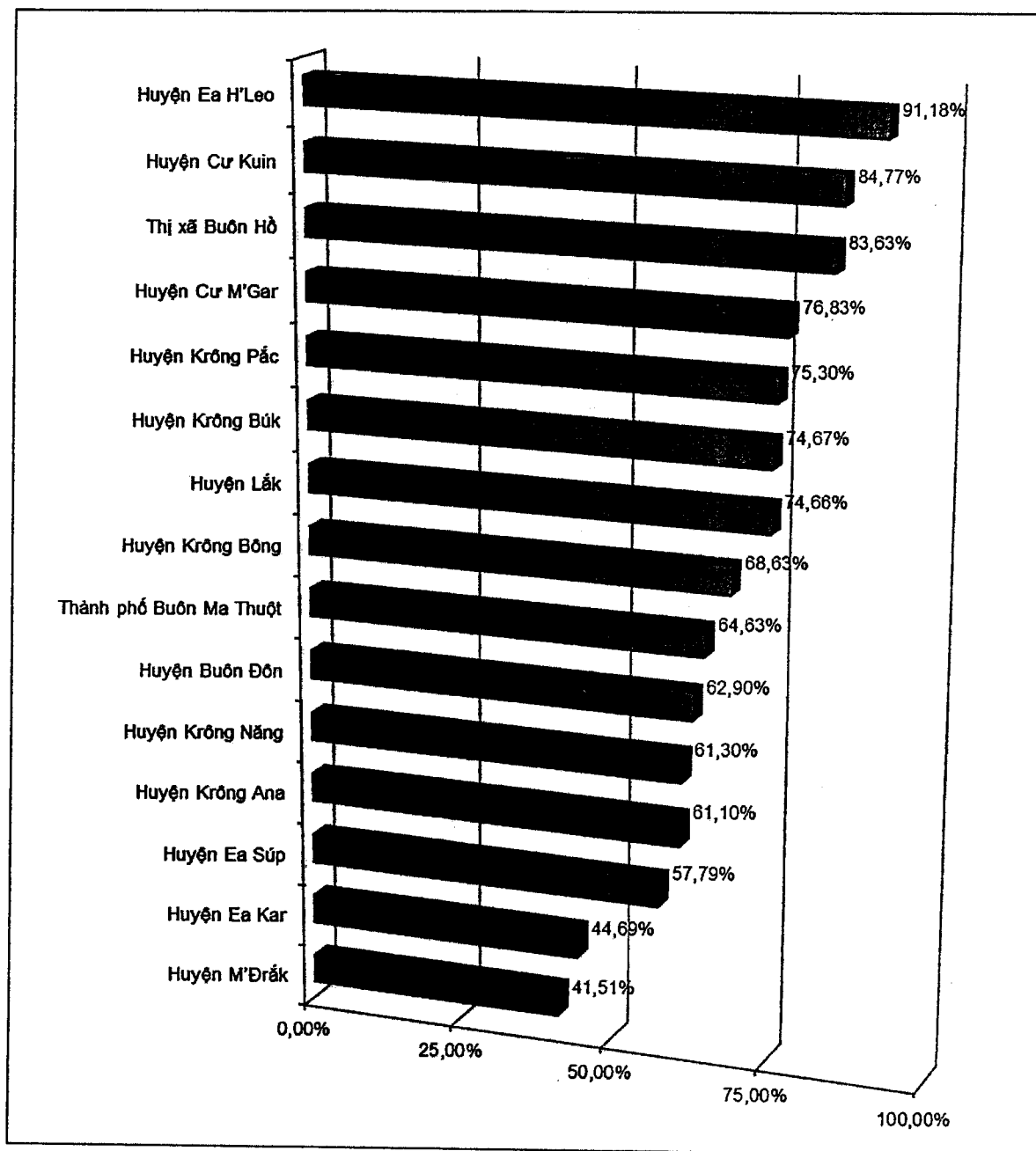
Kết quả các tiêu chí thành phần của nội dung “Chỉ đạo, điều hành CCHC” cho thấy các huyện, thị xã, thành phố đều đạt điểm số cao trong công tác lập kế hoạch và báo cáo CCHC hàng năm. Tuy nhiên, vẫn còn một số đơn vị chưa chú trọng thực hiện công tác kiểm tra CCHC cũng như thiếu sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC, chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra.



**Biểu đồ 21: Kết quả chỉ đạo, điều hành của các huyện qua điều tra XHH**

Theo Kết quả điều tra xã hội học, công tác chỉ đạo, điều hành được đánh giá cao tại một số huyện như Ea Kar, Cư M'gar. Tuy nhiên phần lớn các huyện có kết quả điều tra dưới 70%, trong đó huyện Krông Năng đạt kết quả thấp nhất với 58,55%. Krông Năng cũng là huyện đứng thấp nhất trong Chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành. Điều này cho thấy những đánh giá của tổ chức, cá nhân về CCHC ngày càng thể hiện trách nhiệm cao và dần đi vào thực chất.

b) Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật

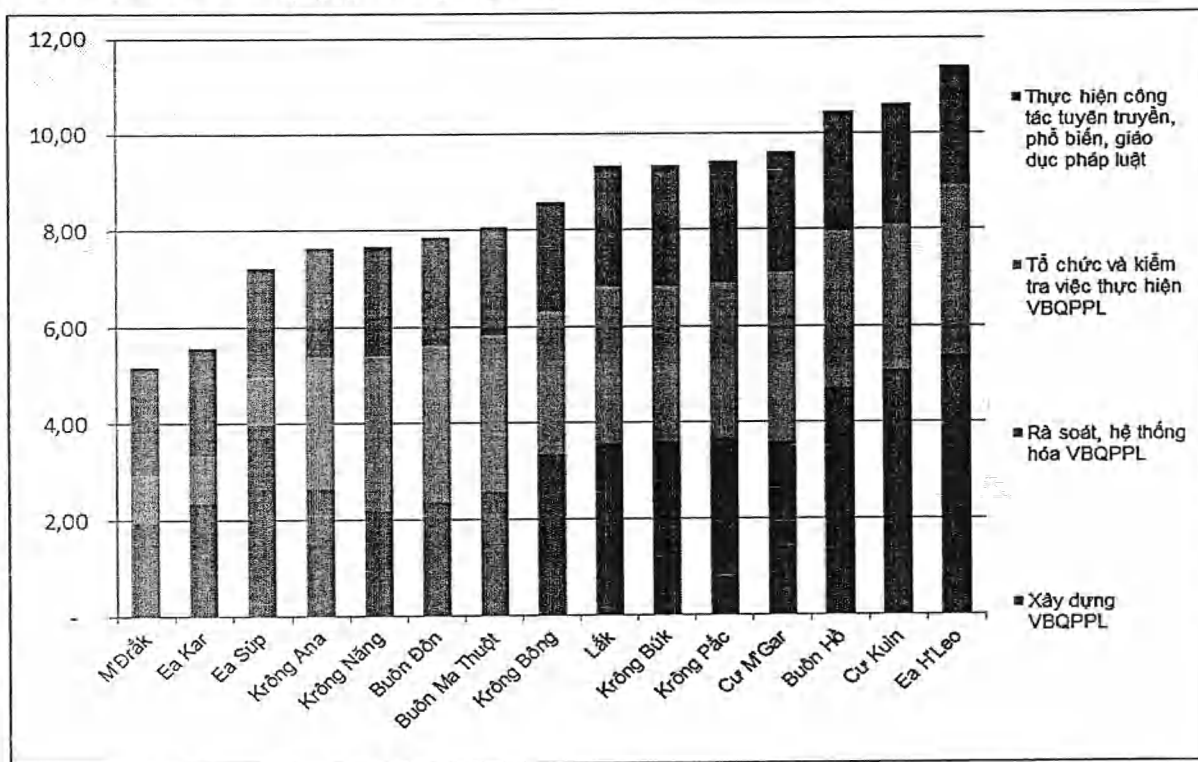


**Biểu đồ 22: Kết quả Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật**

Chỉ số thành phần về công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại địa phương tiếp tục được cải thiện, tuy nhiên giá trị trung bình của Chỉ số thành phần này có xu hướng tăng chậm lại so với giai đoạn 2013

- 2015. Nhìn chung tất cả các đơn vị đều có Chỉ số thành phần tăng so với năm 2015 trong đó, số lượng huyện có Chỉ số đạt trên 70% đã tăng thêm 02 đơn vị lên thành 07 đơn vị. Khoảng cách giữa các huyện cũng như khoảng cách giữa đơn vị đứng đầu và đứng cuối đã dần được rút ngắn.

Tuy nhiên, vẫn còn 02 huyện có Chỉ số thành phần dưới 50%, trong đó, huyện Ea Kar có Chỉ số thành phần giảm điểm mạnh từ 62% năm 2015 xuống chỉ còn 44,6% năm 2016. Tương tự huyện M'Drăk cũng giảm hơn 10% so với năm 2015 và tụt xuống cuối bảng xếp hạng của Chỉ số thành phần Xây dựng và thực hiện văn bản quy phạm pháp luật.



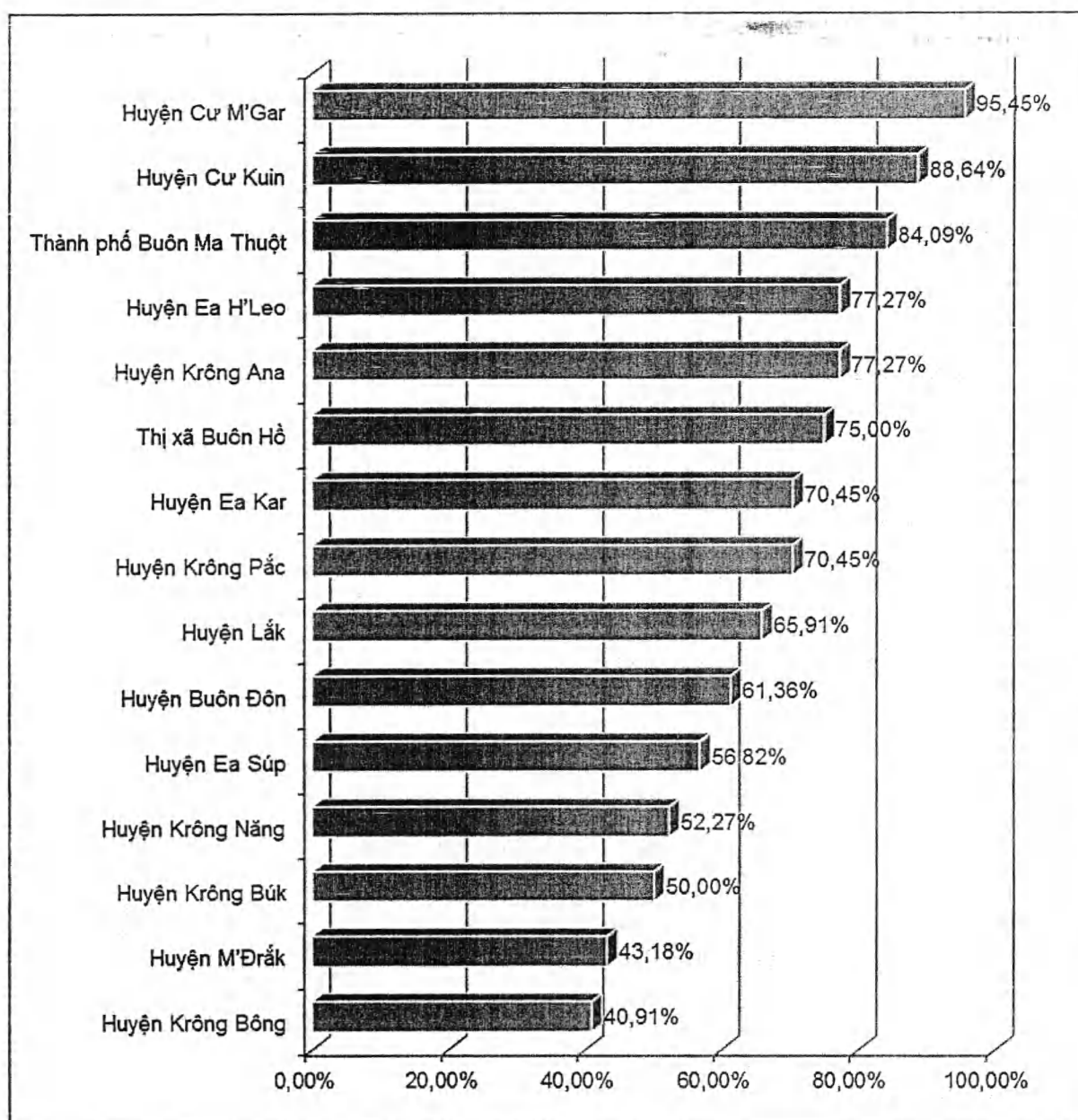
**Biểu đồ 23: Phân tích Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật theo các tiêu chí**

Phân tích các tiêu chí thành phần của nội dung Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật có thể nhận thấy sự chênh lệch trong việc triển khai thực hiện tại các huyện, thị xã, thành phố. Hầu hết các đơn vị đã thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật và công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật tuy nhiên có sự khác biệt lớn trong việc thực hiện hai tiêu chí còn lại.

Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật L vẫn chưa được nhiều đơn vị thực hiện, gần 50% số đơn vị cấp huyện không thực hiện công tác này. Các đơn vị thực hiện đầy đủ công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật đều là những đơn vị có thứ hạng cao ở lĩnh vực này.

Công tác tổ chức và kiểm tra việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tuy đã được thực hiện tại tất cả các đơn vị cấp huyện, nhưng kết quả đạt được lại có sự chênh lệch lớn, 05 đơn vị đứng đầu chỉ số thành phần này đồng thời là 05 đơn vị thực hiện tốt công tác này.

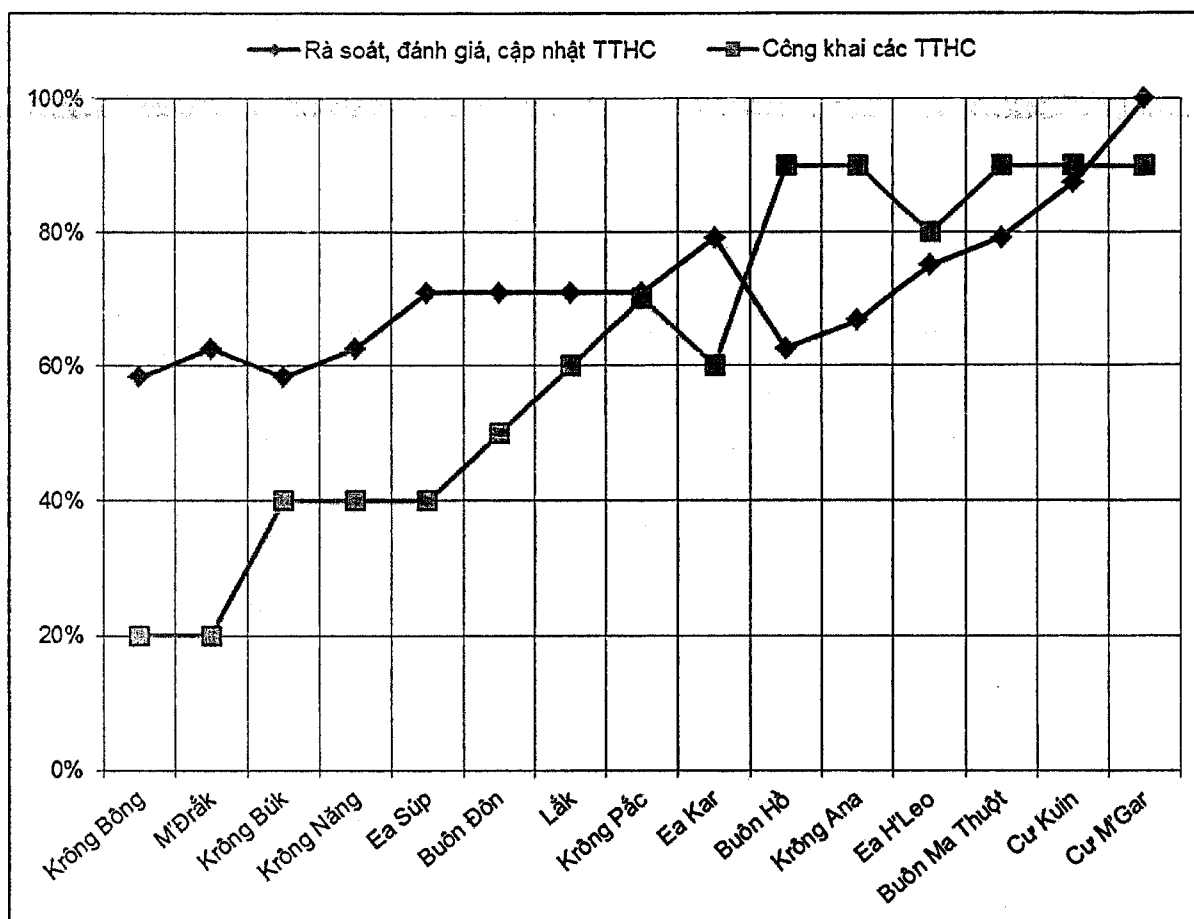
c) Chỉ số thành phần Cải cách thủ tục hành chính



**Biểu đồ 24: Kết quả Chỉ số thành phần Cải cách TTHC**

Chỉ số thành phần Cải cách thủ tục hành chính là một trong hai chỉ số thành phần có giá trị trung bình giảm so với năm 2015 (Năm 2016 đạt 67,27%, năm 2015 đạt 70,30%).

Chỉ số thành phần Cải cách thủ tục hành chính năm 2016 lần đầu tiên có đơn vị đạt giá trị trên 90% và hai đơn vị đạt giá trị trên 80%, tuy nhiên có 02 đơn vị có giá trị dưới 50%. Sự chênh lệch về giá trị của Chỉ số thành phần giữa các đơn vị càng được kéo giãn, khoảng cách giữa đơn vị đứng đầu (Cư M'gar) với đơn vị đứng cuối (Krông Bông) là 54,54%, trong khi con số này năm 2015 chỉ là 38,64%.

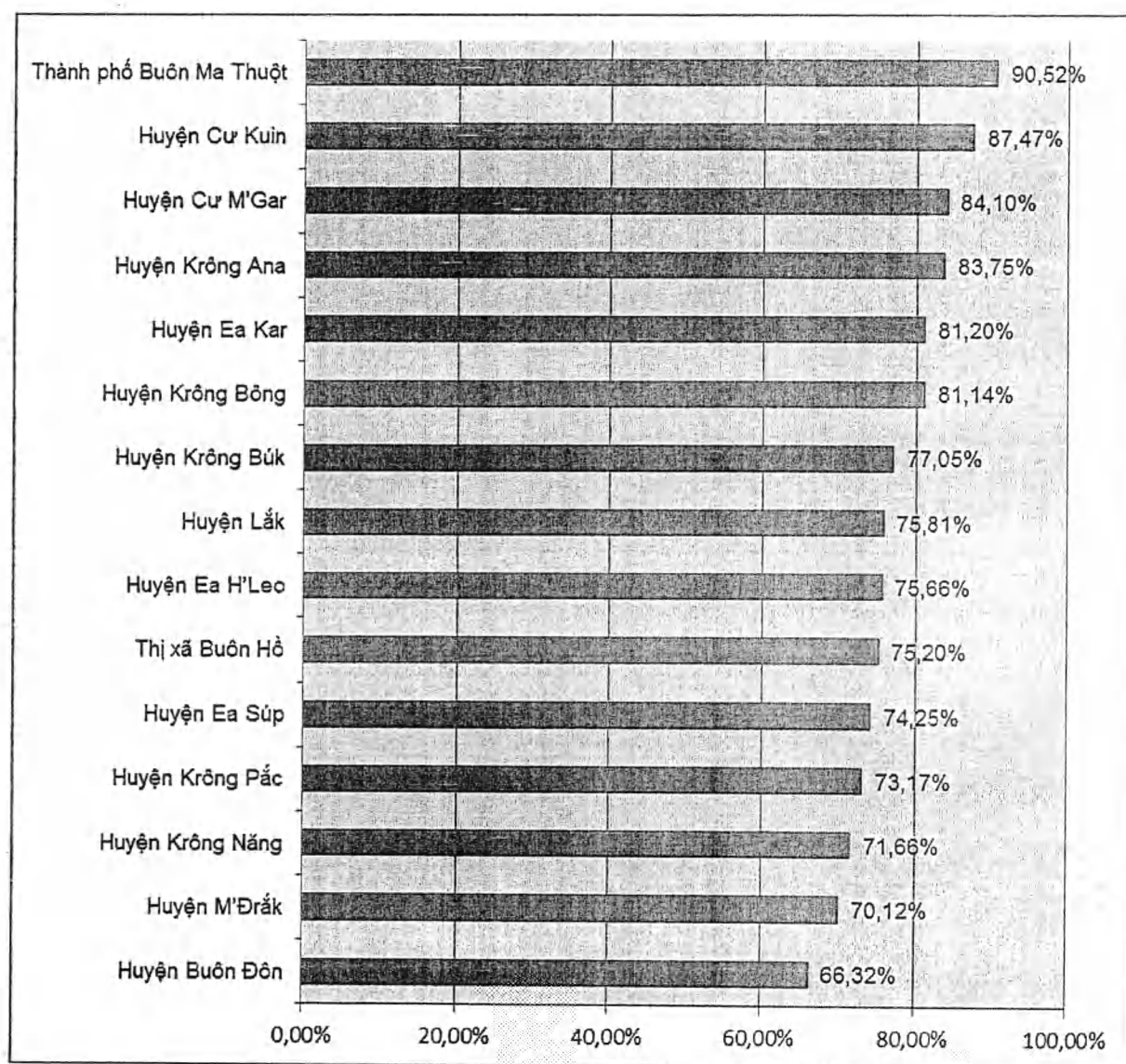


**Biểu đồ 25: So sánh tỷ lệ kết quả đạt được tại 2 tiêu chí thuộc lĩnh vực Cải cách TTHC**

Công tác rà soát, đánh giá, cập nhật TTHC đã có những bước tiến bộ nhất định. Số lượng các đơn vị cấp huyện chủ động ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC tại địa phương, tiến hành thực hiện việc kiểm soát TTHC và xử lý các vấn đề phát hiện được qua kiểm tra tăng lên rõ rệt. Tuy nhiên vẫn còn một số đơn vị chưa ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC như các huyện: Krông Bông, Krông Búk, Krông Ana.

Bên cạnh đó, công tác công khai TTHC trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố có những kết quả tương phản. Việc công khai TTHC được thực hiện qua nhiều kênh, với nhiều hình thức phong phú, đa dạng như công khai tại trụ sở cơ quan, đơn vị, tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, cấp xã hay công khai trên trang Thông tin điện tử của đơn vị. Huyện Cư M'gar, Cư Kuin, Krông Ana và thành phố Buôn Ma Thuột là những đơn vị thực hiện tốt công tác này, thể hiện qua kết quả tiêu chí công khai TTHC đạt mức 90%. Tuy nhiên, tại một số huyện, việc công khai TTHC vẫn chưa được quan tâm thực hiện đúng mức như các huyện: M'Drăk, Krông Bông chỉ đạt kết quả 20% ở tiêu chí thành phần này.

d) Chỉ số thành phần Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước:



**Biểu đồ 26: Kết quả Chỉ số thành phần Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước**

Công tác cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước đã có sự tiến bộ đáng kể sau quá trình giảm điểm của năm 2015 (năm 2014, Chỉ số thành phần này đạt 70,41%, năm 2015 giảm còn 64,18% và tăng mạnh vào năm 2016 đạt 77,83%). Tín hiệu tích cực là tất cả các huyện, thị xã, thành phố đều có chỉ số thành phần này đạt mức trên 60%, các huyện có tiến bộ lớn là Lắk, Ea Súp.

Phân tích các tiêu chí của nội dung cải cách tổ chức bộ máy nhà nước cho thấy tất cả các huyện, thị xã, thành phố đều đã thực hiện tốt các quy định của trung ương, của tỉnh về cải cách tổ chức bộ máy. Tuy nhiên hai tiêu chí “Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn cấp huyện, đơn vị trực thuộc” và “Kiểm tra tình hình tổ chức hoạt động của cơ quan chuyên môn

thuộc UBND cấp huyện và UBND các xã, phường, thị trấn” còn nhiều hạn chế khi giá trị của hai tiêu chí này lần lượt là 67,5% và 67,62%.

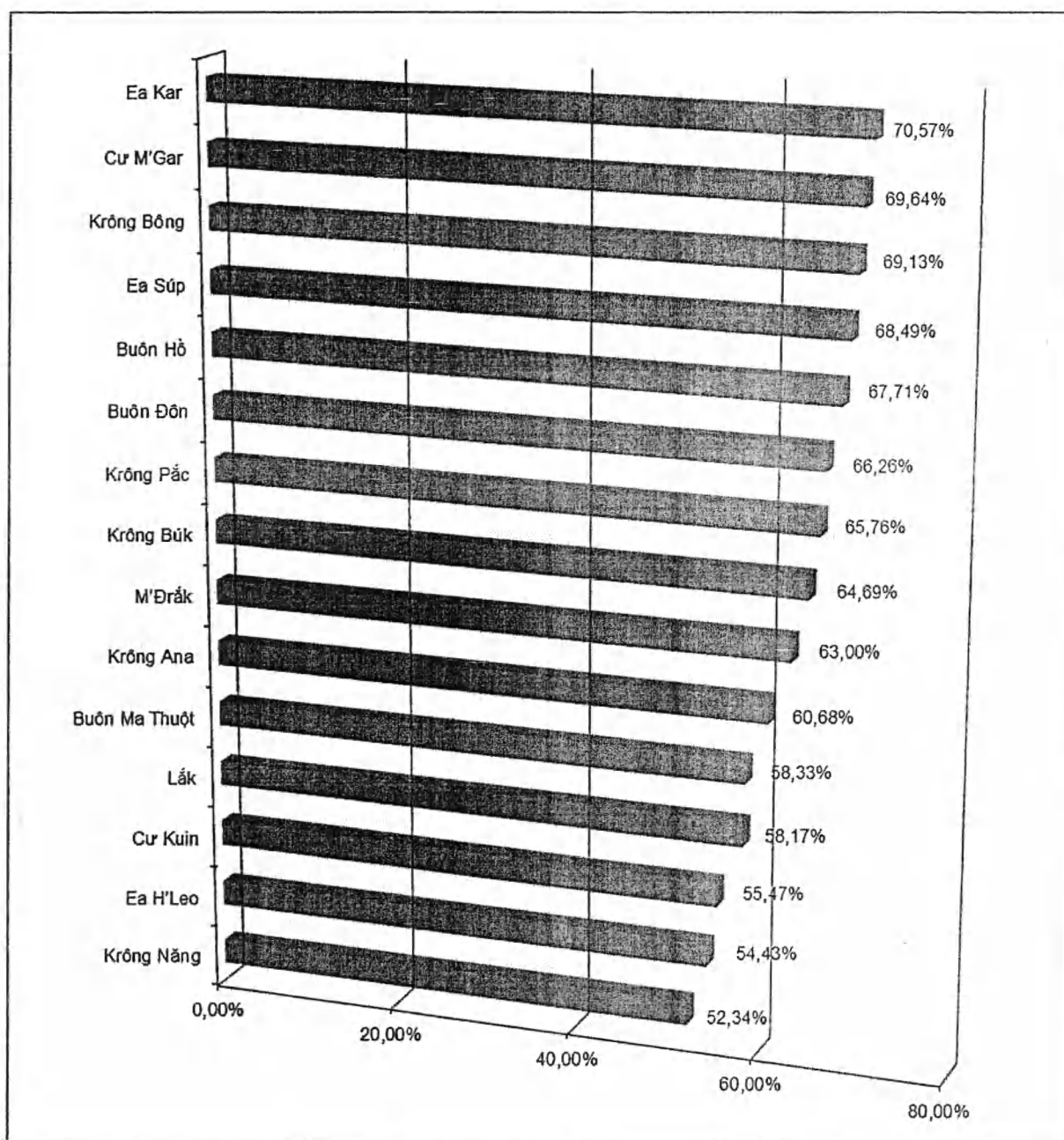
**Bảng 15: Kết quả tiêu chí thành phần nội dung Cải cách TCBM**

| STT | Tên đơn vị        | Thực hiện quy định trong cải cách TCBM | Thực hiện chức năng, nhiệm vụ | Kiểm tra tình hình tổ chức hoạt động | Thực hiện phân cấp quản lý | Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông |
|-----|-------------------|----------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------|
| 1   | Buôn Ma Thuột     | 100,00%                                | 62,50%                        | 100,00%                              | 93,75%                     | 94,87%                                              |
| 2   | Cư Kuin           | 100,00%                                | 75,00%                        | 100,00%                              | 93,75%                     | 85,04%                                              |
| 3   | Cư M'gar          | 100,00%                                | 75,00%                        | 71,43%                               | 93,75%                     | 86,13%                                              |
| 4   | Krông Ana         | 100,00%                                | 62,50%                        | 85,71%                               | 93,75%                     | 85,44%                                              |
| 5   | Ea Kar            | 100,00%                                | 75,00%                        | 71,43%                               | 93,75%                     | 80,43%                                              |
| 6   | Krông Bông        | 100,00%                                | 75,00%                        | 71,43%                               | 81,25%                     | 84,16%                                              |
| 7   | Krông Búk         | 100,00%                                | 62,50%                        | 71,43%                               | 93,75%                     | 76,13%                                              |
| 8   | Lắk               | 100,00%                                | 50,00%                        | 71,43%                               | 81,25%                     | 81,40%                                              |
| 9   | Ea H'Leo          | 100,00%                                | 75,00%                        | 71,43%                               | 87,50%                     | 71,49%                                              |
| 10  | Buôn Hồ           | 100,00%                                | 62,50%                        | 35,71%                               | 81,25%                     | 85,98%                                              |
| 11  | Ea Súp            | 100,00%                                | 62,50%                        | 71,43%                               | 81,25%                     | 74,50%                                              |
| 12  | Krông Pắc         | 100,00%                                | 62,50%                        | 64,29%                               | 56,25%                     | 81,98%                                              |
| 13  | Krông Năng        | 100,00%                                | 75,00%                        | 71,43%                               | 81,25%                     | 65,56%                                              |
| 14  | M'Drăk            | 100,00%                                | 62,50%                        | 42,86%                               | 81,25%                     | 74,08%                                              |
| 15  | Buôn Đôn          | 100,00%                                | 75,00%                        | 14,29%                               | 81,25%                     | 70,48%                                              |
|     | <b>Trung bình</b> | <b>100,00%</b>                         | <b>67,50%</b>                 | <b>67,62%</b>                        | <b>85,00%</b>              | <b>79,84%</b>                                       |

Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông là một trong những nhiệm vụ quan trọng, được lãnh đạo tỉnh tập trung chỉ đạo và quan tâm đến kết quả thực hiện trong năm 2016. Các huyện, thị xã, thành phố đều đã triển khai thực hiện theo Quyết định số 48/2015/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của UBND tỉnh Quy định về việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa tại UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Kết quả tiêu chí thành phần này cho thấy không có sự chênh lệch lớn giữa các đơn vị,

khoảng cách giữa đơn vị đạt kết quả cao nhất (thành phố Buôn Ma Thuột) với đơn vị đạt kết quả thấp nhất (huyện Krông Năng) là 29,31%.

Sự chênh lệch điểm số của các đơn vị chủ yếu đến từ kết quả giải quyết thủ tục hành chính và việc cập nhật kịp thời, đầy đủ các loại sổ sách. Những đơn vị có tỷ lệ giải quyết hồ sơ đúng hạn cao cũng đồng thời là những đơn vị đứng đầu trong tiêu chí thành phần “Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông” như: Thành phố Buôn Ma Thuột, huyện Krông Ana, Cư M’gar.



**Biểu đồ 27: Kết quả điều tra xã hội học về thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả**

Tuy nhiên, đánh giá của người dân, doanh nghiệp, tổ chức đối với thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện trên địa

bàn tính thông qua điều tra xã hội học không đạt được kết quả cao, giá trị trung bình của tiêu chí thành phần này chỉ đạt mức 62,98%. Điều này cho thấy mặc dù mục tiêu nâng cao chất lượng hoạt động giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông rất được tỉnh chú trọng và dành nhiều nguồn lực đầu tư nhưng yếu tố cốt lõi trong quá trình thực hiện cơ chế một cửa là đội ngũ công chức trực tiếp tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả lại chưa thực sự làm hài lòng được người dân, doanh nghiệp và tổ chức.

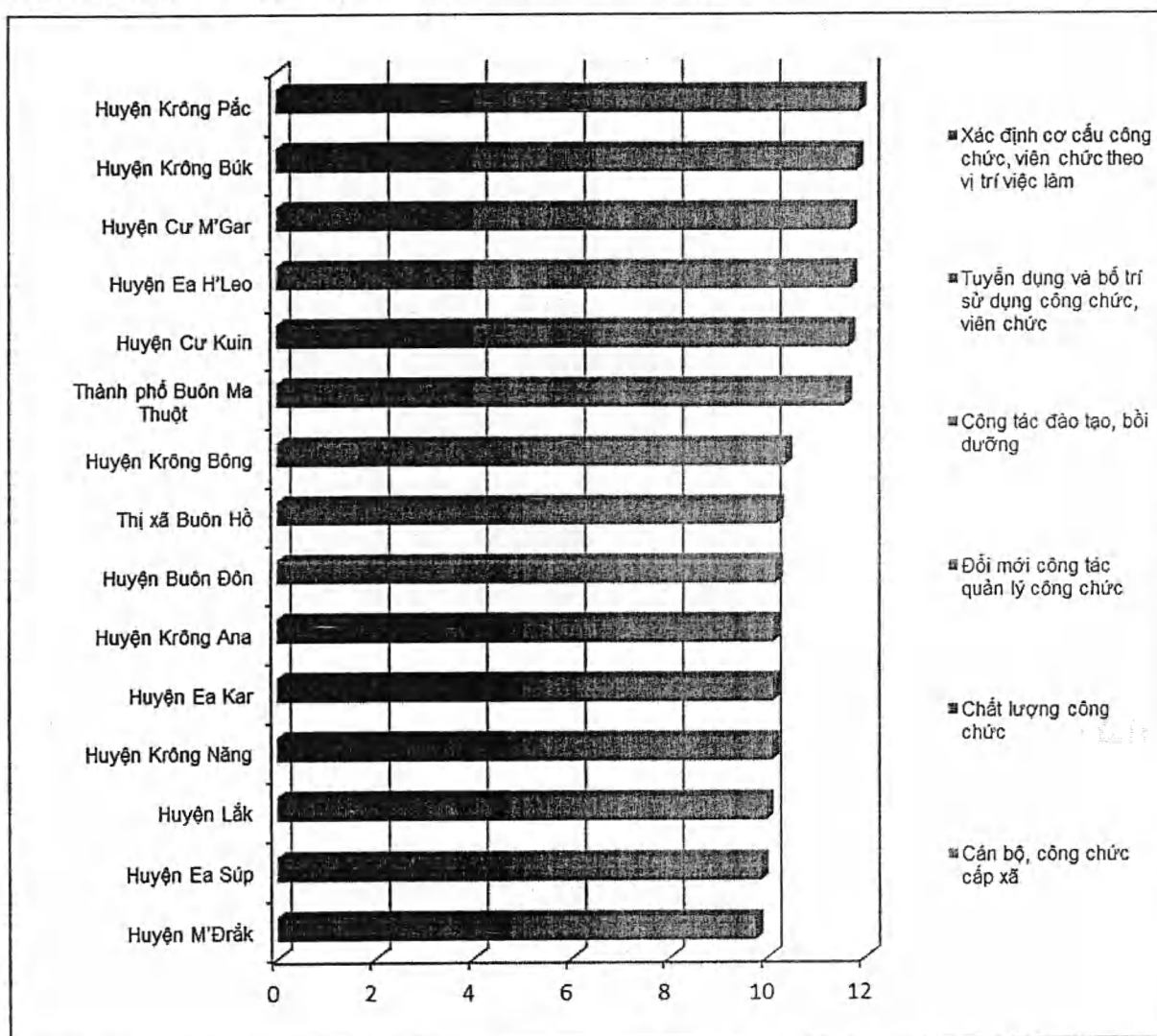
đ) Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

**Bảng 15: Kết quả chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức**

| STT | Các huyện, thị xã, thành phố | Xây dựng và nâng cao đội ngũ CBCCVC<br>(Điểm tối đa 13,5) | Chỉ số thành phần |
|-----|------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------|
| 1   | Huyện Krông Pắc              | 11,86                                                     | 87,86%            |
| 2   | Huyện Krông Búk              | 11,81                                                     | 87,45%            |
| 3   | Huyện Cư M'gar               | 11,68                                                     | 86,52%            |
| 4   | Huyện Ea H'Leo               | 11,68                                                     | 86,52%            |
| 5   | Huyện Cư Kuin                | 11,64                                                     | 86,21%            |
| 6   | Thành phố Buôn Ma Thuột      | 11,57                                                     | 85,72%            |
| 7   | Huyện Krông Bông             | 10,36                                                     | 76,77%            |
| 8   | Thị xã Buôn Hồ               | 10,19                                                     | 75,46%            |
| 9   | Huyện Buôn Đôn               | 10,16                                                     | 75,29%            |
| 10  | Huyện Krông Ana              | 10,12                                                     | 74,96%            |
| 11  | Huyện Ea Kar                 | 10,11                                                     | 74,90%            |
| 12  | Huyện Krông Năng             | 10,09                                                     | 74,75%            |
| 13  | Huyện Lắk                    | 9,98                                                      | 73,93%            |
| 14  | Huyện Ea Súp                 | 9,86                                                      | 73,07%            |
| 15  | Huyện M'Drăk                 | 9,75                                                      | 72,25%            |
|     | <b>Giá trị trung bình</b>    | <b>10,72</b>                                              | <b>79,44%</b>     |

Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đã có sự tăng trưởng liên tục trong 04 năm liên tiếp, giá trị trung bình từ mức 30,02% vào năm 2013 lên mức 79,44% vào năm 2016, vươn lên đứng thứ hai trong 07 chỉ số thành phần về CCHC. Đây cũng là năm đầu tiên có tất cả các huyện đạt chỉ số thành phần này trên 70%.

Có đến 05/15 đơn vị cấp huyện đạt chỉ số thành phần trên 80%. Khoảng cách Chỉ số thành phần giữa đơn vị đứng đầu và đứng cuối cũng đã được thu hẹp còn 15,61% (con số này trong năm 2015 là 18,52%), sự chênh lệch về kết quả chỉ số thành phần không lớn. Kết quả này đã phần nào phản ánh những dấu hiệu tích cực trong công tác cải cách chế độ công vụ, công chức thời gian qua.

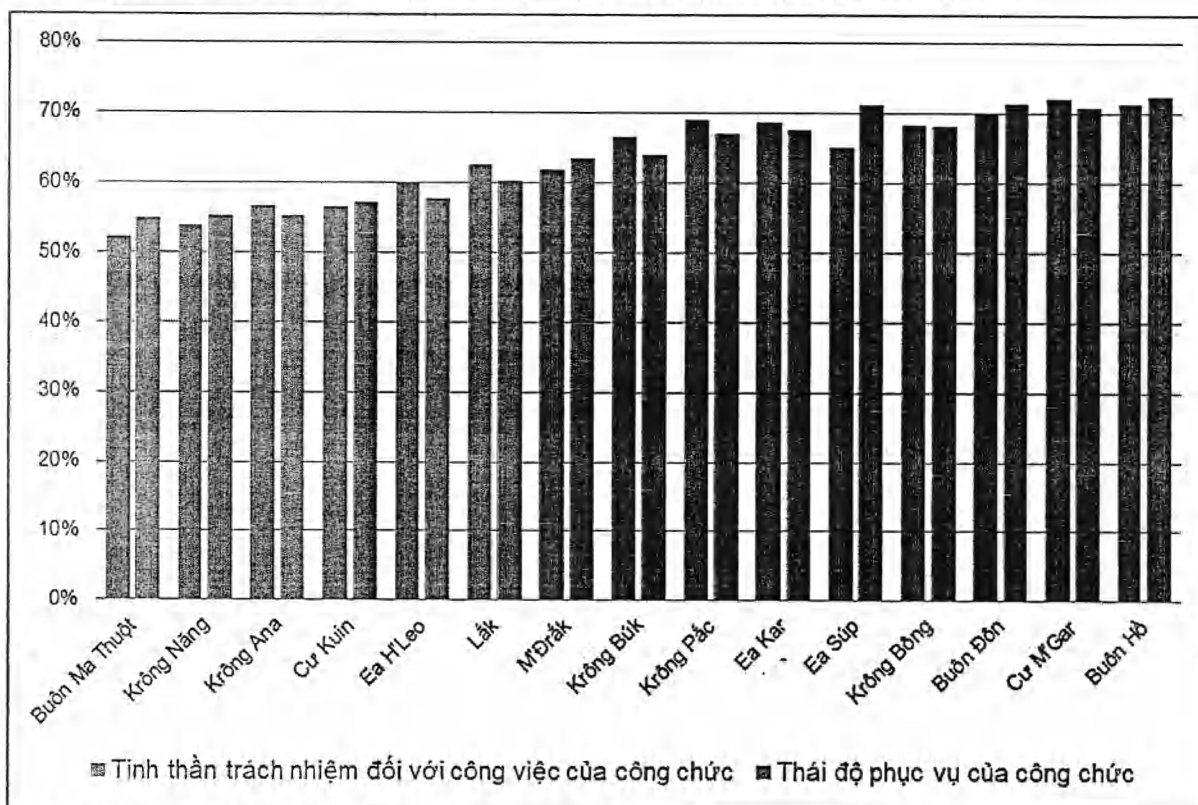


**Biểu đồ 28: So sánh các tiêu chí thành phần của Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức**

Đánh giá kết quả đạt được theo tiêu chí, có thể nhận thấy trong năm 2016, 100% các đơn vị đều đạt điểm số tối đa ở tiêu chí về xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm; chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức của các huyện, thị xã, thành phố cũng không có sự chênh lệch quá lớn.

Tuy nhiên, chỉ có 06/15 đơn vị cấp huyện ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và tổ chức thực hiện theo kế hoạch đã được phê duyệt, gồm các huyện: Cư Kuin, Krông Búk, Cư M'gar, Ea H'leo, Krông Pắc và thành phố Buôn Ma Thuột.

Kết quả đánh giá thông qua điều tra XHH tiêu chí thành phần “Tinh thần làm việc” và “Thái độ phục vụ” của đội ngũ công chức cấp huyện trên địa bàn tỉnh cho thấy tín hiệu đáng lo ngại. Giá trị trung bình của hai tiêu chí này đều xấp xỉ 65% cho thấy cá nhân, tổ chức chưa đánh giá cao về đội ngũ công chức cấp huyện nói riêng và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nói chung. Thành phố Buôn Ma Thuột tuy là đơn vị đứng trong nhóm đầu của nhiều chỉ số thành phần tuy nhiên lại là đơn vị có kết quả đánh giá tinh thần làm việc và thái độ phục vụ của công chức thấp nhất trong 15 huyện, thị xã, thành phố.



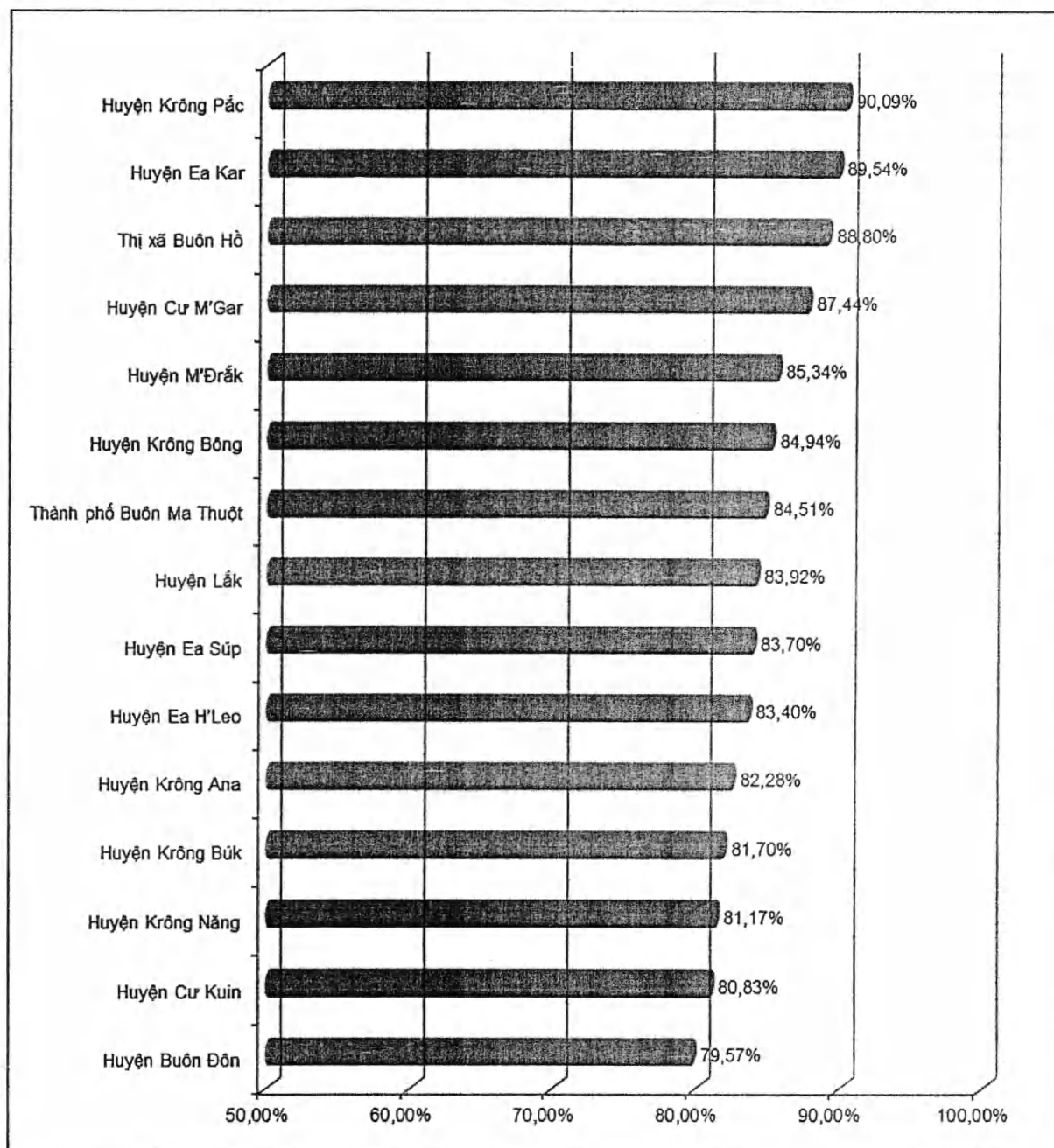
**Biểu đồ 29: Kết quả điều tra XHH về tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ của công chức cấp huyện trên địa bàn tỉnh**

e) Chỉ số thành phần Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập

Chỉ số thành phần về Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập được xác định thông qua đánh giá tỷ lệ cơ quan hành chính cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính; cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập được phê duyệt đề án chuyển đổi tổ chức và hoạt động, ban hành quy chế chi tiêu nội bộ; hoạt động điều tra XHH đánh giá tác động của việc thực hiện cơ chế tại cơ quan hành chính.

Tương tự với xu hướng thay đổi của các lĩnh vực cải cách khác, đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công

lập là nội dung có giá trị trung bình tiếp tục tăng qua các năm đánh giá, và là nội dung có tốc độ tăng lớn nhất trong 7 chỉ số thành phần. Theo đó, giá trị trung bình của Chỉ số thành phần Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập trong năm 2016 đạt 84,48%, tăng thêm 39,29% so với năm 2015 (đạt 45,19%) và đứng đầu trong 7 lĩnh vực về giá trị trung bình.



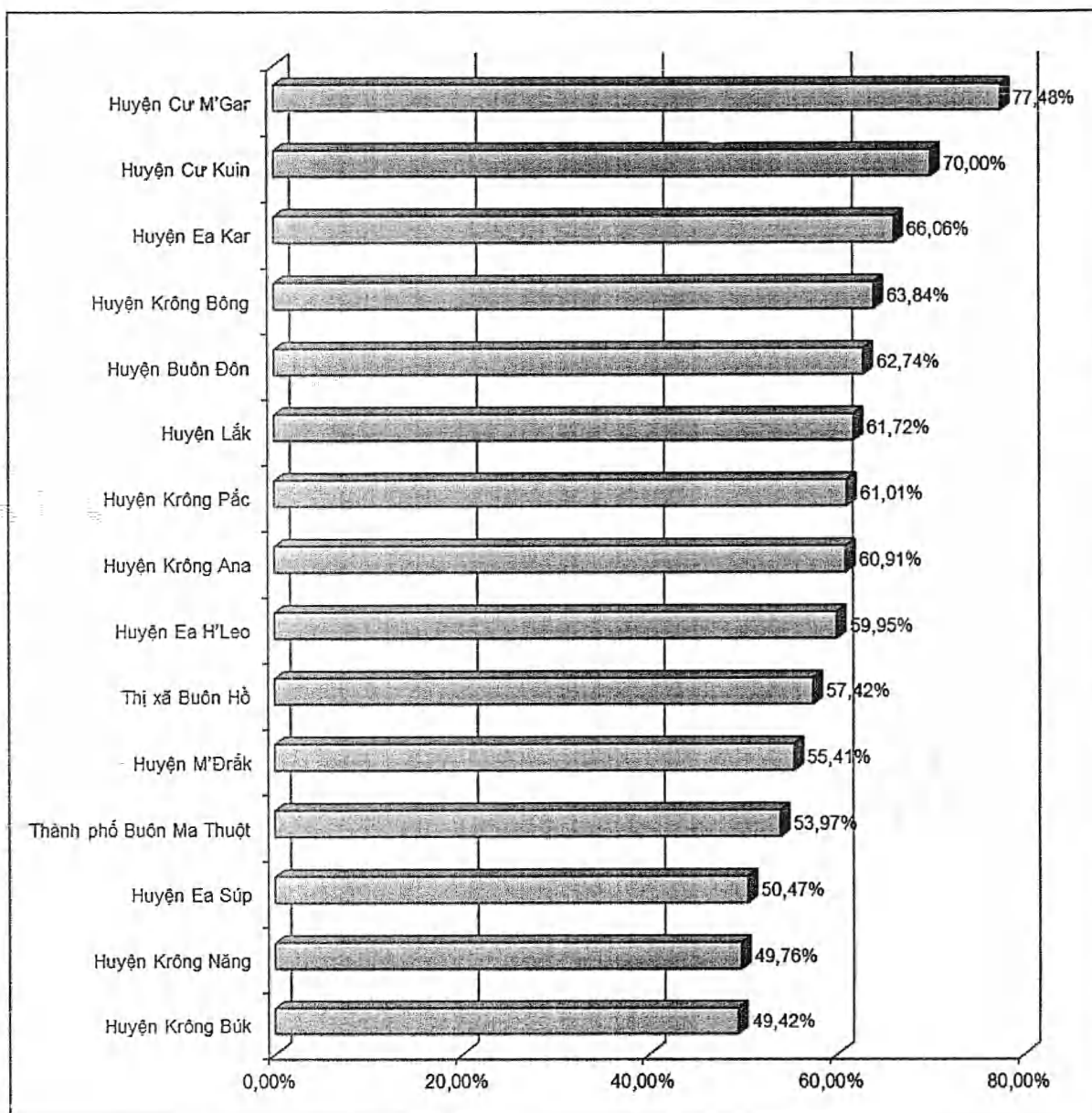
**Biểu đồ 30: Kết quả Chỉ số thành phần Đổi mới cơ chế tài chính đối với Cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập**

Hầu hết các huyện, thị xã, thành phố đều đạt kết quả trên 80%, trong đó huyện Krông Pắc đứng đầu về giá trị Chỉ số thành phần và lần đầu tiên đạt mức trên 90%.

Nhìn chung khoảng cách về điểm số của các đơn vị không lớn và chủ yếu là do kết quả đánh giá điều tra xã hội học. Điểm điều tra xã hội học chiếm 1/3 số

điểm của chỉ số thành phần này nên có ảnh hưởng lớn đến kết quả cuối cùng, những đơn vị có kết quả điều tra xã hội học cao cũng chính là những đơn vị thuộc nhóm dẫn đầu của Chỉ số thành phần

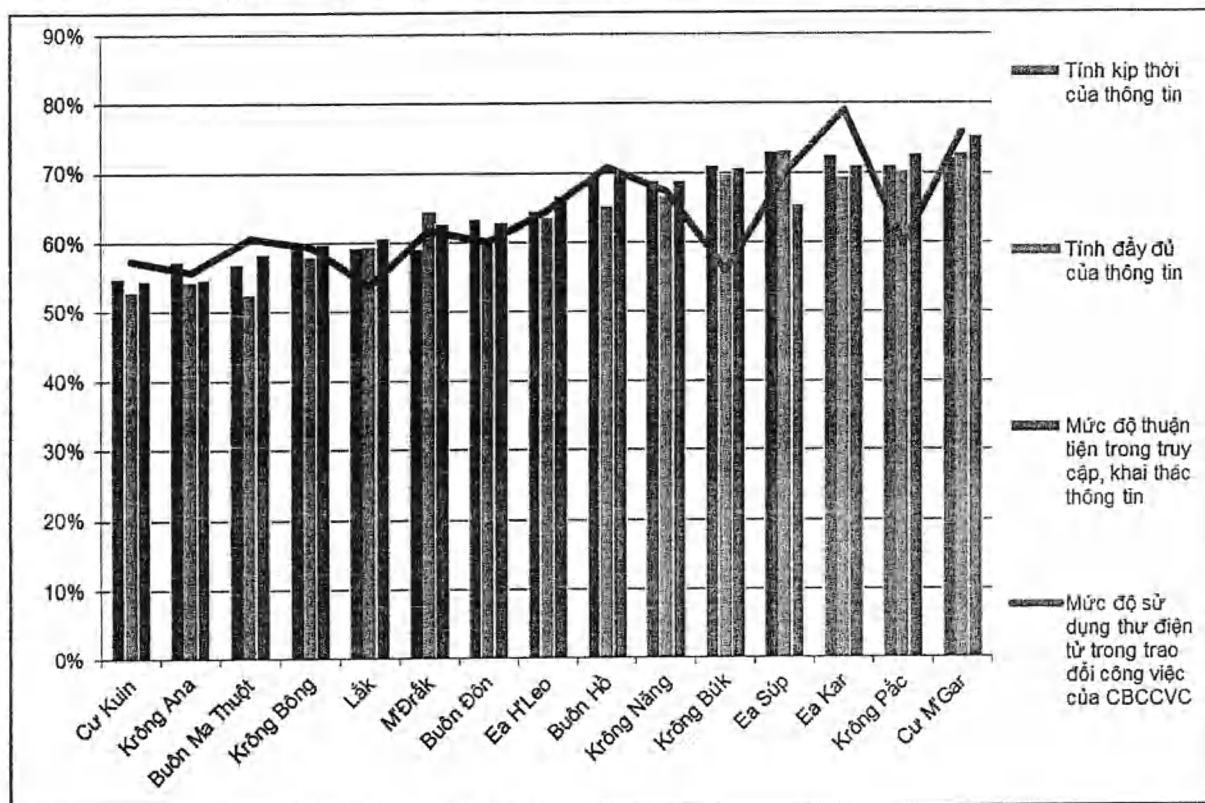
f) Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính



**Biểu đồ 31: Kết quả Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính**

Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính tăng đáng kể, từ 46,11% (năm 2015) lên 60,01% (năm 2016), phần nào đã phản ánh những kết quả tích cực của nội dung hiện đại hóa hành chính thời gian qua. Kết quả trên cho thấy, trong năm 2016, nhiều huyện, thị xã, thành phố đã chú trọng nhiều hơn đến công tác hiện đại hóa hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước nói chung và hoạt động cung cấp dịch vụ công nói riêng, tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính.

Huyện Cư M'gar vươn lên là đơn vị dẫn đầu về Chỉ số thành phần Ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý, điều hành, đạt mức 77,48%. Một tín hiệu tích cực là chỉ còn 02 đơn vị có chỉ số thành phần này dưới 50% là huyện Krông Năng và Krông Búk (năm 2015, có đến 11 đơn vị có chỉ số thành phần này dưới 50%). Tuy nhiên, giá trị trung bình của chỉ số thành phần này vẫn tiếp tục đạt kết quả thấp nhất trong 07 nội dung trong liên tiếp 04 năm và chưa có đơn vị nào đạt được chỉ số trên 80%. Những yếu tố này cho thấy một thực tế là nhiệm vụ hiện đại hóa hành chính ở cấp huyện vẫn còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được với yêu cầu của thực tế cũng như theo kịp các nội dung cải cách hành chính khác.



**Biểu đồ 32: Kết quả điều tra XHH về chất lượng cung cấp thông tin trên trang TTĐT**

Kết quả điều tra XHH cho thấy có sự tương quan giữa mức độ sử dụng thư điện tử của cán bộ, công chức, viên chức với chất lượng cung cấp thông tin trên trang Thông tin điện tử của các huyện, thị xã, thành phố. So với năm 2015, mức độ sử dụng thư điện tử của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có xu hướng giảm nhẹ nhưng chất lượng cung cấp thông tin đã được cải thiện nhiều. Tính đến hết năm 2016, 15/15 huyện, thị xã, thành phố đã có Trang Thông tin điện tử.

Đối với việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008, hiện chỉ có 09/15 huyện, thị xã, thành phố đã được cấp chứng chỉ quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 và 04/15 đơn vị được đánh giá là thực hiện đúng quy trình ISO. Điểm số trung bình của các tiêu chí về thực hiện quy trình ISO ở các đơn vị đều có xu hướng giảm, điều này thể hiện sự xao lãng trong quá trình triển khai nội dung này tại các đơn vị cấp huyện. Riêng đối với các tiêu chí thành phần về thực hiện quy trình ISO cấp xã, do tính chất đặc thù của tỉnh chưa bố trí đầy đủ kinh phí để triển khai trên 100% các xã,

phường, thị trấn nên năm 2016, tiêu chí thành phần này của cấp huyện đều được chấm điểm tối đa.

### **Phần thứ ba NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ**

#### **I. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ**

##### **1. Đánh giá chung:**

Việc triển khai kế hoạch xác định Chỉ số Cải cách hành chính năm 2016 có nhiều thuận lợi, do các Sở, ban, ngành và huyện, thị xã, thành phố đã đúc rút được kinh nghiệm triển khai qua các năm 2013, 2014, 2015 đặc biệt là nhận thức về vai trò, ý nghĩa của Chỉ số CCHC trong quản lý quá trình cải cách hành chính đã được nâng lên. Về tổng thể, Chỉ số cải cách hành chính năm 2016 cho thấy các Sở và các huyện đạt được số điểm tương đối cao với các năm 2013, 2014 và năm 2015. Chỉ số CCHC năm 2016 cho thấy kết quả đạt được của các Sở, ban, ngành, các huyện cũng có xu hướng được cải thiện hơn.

Đối với Chỉ số CCHC năm 2016 cấp Sở, điểm số trung bình Chỉ số CCHC của 05 đơn vị đứng đầu là 89,93%, tăng 6,22% so với năm 2015; con số này của 05 đơn vị đứng cuối là 67,59%, khoảng chênh lệch 22,34%. Điều này cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách khá lớn giữa hai nhóm này và chưa được rút ngắn lại sau một năm (khoảng cách năm 2015 là 22,33%). Đối với nhóm dẫn đầu, các chỉ số thành phần đều đạt kết quả ở mức khá cao và đồng đều. Trong khi đó, ở nhóm cuối bảng xếp hạng, các chỉ số thành phần của những đơn vị này thường không cao và có sự chênh lệch về kết quả đạt được của các chỉ số thành phần trong từng đơn vị. Chỉ số cải cách hành chính năm 2016 cũng cho thấy không có Sở, ban, ngành nào có kết quả giảm điểm so với kết quả năm 2015. Năm 2016 cũng là năm đầu tiên có đơn vị đạt Chỉ số tổng hợp trên 90% là Cục Hải quan tỉnh và Sở Xây dựng; số Sở có kết quả trên 80% và dưới 90% là 13 đơn vị, số Sở có kết quả từ 70% đến dưới 80% là 09 đơn vị, có 3 đơn vị đạt chỉ số dưới 70% là Cục Thi hành án dân sự tỉnh, Ngân hàng nhà nước - Chi nhánh tỉnh và Ban Dân tộc tỉnh.

Đối với Chỉ số CCHC năm 2016 cấp huyện, điểm số trung bình của 05 huyện, thị xã, thành phố đứng đầu là 79,30%, cao hơn 16,4 % so với 05 đơn vị đứng cuối (62,89%). Điều này cho thấy vẫn có sự chênh lệch lớn trong việc thực hiện CCHC giữa các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh và khoảng cách chênh lệch này vẫn chưa được rút ngắn lại so với năm 2015 (16,2%). Năm 2016 cũng là năm đầu tiên có huyện đạt kết quả trên 80% là: Huyện Cư M'gar và huyện Cư Kuin. Có 06 huyện đạt chỉ số từ 70% đến dưới 80% và 07 huyện đạt Chỉ số dưới 70%, không có đơn vị nào có Chỉ số CCHC dưới 50%. Tuy Chỉ số CCHC tăng ở hầu hết các đơn vị nhưng Chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành lại giảm điểm cho thấy công tác chỉ đạo điều hành chưa thực sự được quan tâm đúng mức và đáp ứng được tốc độ cải cách hành chính của các nội dung còn lại.

## **2. Những kết quả đạt được:**

Các Sở, ban, ngành và các huyện tiếp tục tiến hành nghiêm túc trong công tác tự đánh giá, chấm điểm và gửi kết quả về Sở Nội vụ. Tổ thẩm định và Tổ thư ký xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2016 trên địa bàn tỉnh tiến hành thẩm định, rà soát, đánh giá và chấm điểm khách quan, tương đối chính xác. Việc chấm điểm các tiêu chí dựa trên các căn cứ, tài liệu kiểm chứng và quá trình theo dõi của cơ quan chuyên môn đảm bảo độ tin cậy cao. Công tác thẩm định được tổ chức khẩn trương, nghiêm túc, phát huy được sự tham gia của các Sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố, từ đó đánh giá kết quả Chỉ số một cách khách quan, công bằng.

Công tác điều tra XHH để lấy ý kiến của các nhóm đối tượng khác nhau về kết quả CCHC của các Sở, ban, ngành và huyện, thị xã, thành phố phục vụ cho việc xác định Chỉ số CCHC năm 2016 được tổ chức tốt, đảm bảo thời gian và tỷ lệ thu hồi phiếu cao.

## **3. Những tồn tại, hạn chế :**

Một số cơ quan, đơn vị, địa phương vẫn chưa thực sự quan tâm đến triển khai các nội dung cải cách hành chính. Chỉ số CCHC vẫn chưa được coi là công cụ trong quản lý công tác cải cách hành chính, do vậy chưa có sự quan tâm chỉ đạo kịp thời để chấn chỉnh, cải thiện những điểm còn hạn chế, yếu kém được chỉ ra trong Chỉ số CCHC hàng năm. Một số Sở, huyện tự đánh giá chấm điểm thiếu chính xác nên sau khi rà soát, thẩm định đã có sự chênh lệch lớn giữa điểm tự chấm và điểm đánh giá của Tổ thẩm định.

Một số Sở, huyện chưa quan tâm chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên, quyết liệt nên kết quả triển khai chậm so với quy định, báo cáo tự đánh giá, chấm điểm sơ sài, không theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ và thiếu các tài liệu kiểm chứng, cá biệt có trường hợp đơn vị không cung cấp tài liệu kiểm chứng dưới dạng văn bản điện tử gây khó khăn cho Tổ thẩm định trong quá trình làm việc. Do đó, Sở Nội vụ phải yêu cầu bổ sung tài liệu nhiều lần ảnh hưởng đến tiến độ thời gian.

Công tác điều tra xã hội học chưa thực sự đảm bảo đúng đối tượng và chất lượng điều tra. Quá trình thẩm tra kết quả điều tra xã hội học phát hiện một số trường hợp người có tên trong danh sách được điều tra không được biết về các nội dung của phiếu điều tra XHH hoặc điều tra sai, điều tra thiếu các đối tượng theo quy định.

Một số thành viên Tổ thẩm định còn lúng túng trong công tác đánh giá, chấm điểm theo từng lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công phụ trách. Công tác thống kê, tổng hợp số liệu của một số lĩnh vực không đầy đủ dẫn tới khó khăn, mất nhiều thời gian trong khâu thẩm định.

Bộ Chỉ số CCHC được ban hành theo Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 11/6/2013 của UBND tỉnh đã áp dụng được 04 năm, nhiều tiêu chí, tiêu chí thành phần đã được các đơn vị hoàn thành hoặc không còn phù hợp với điều kiện thực tế, trong thời gian tới cần sớm thay thế, sửa đổi.

## II. NHỮNG NHIỆM VỤ TRONG THỜI GIAN TỚI

Trên cơ sở đánh giá kết quả xác định Chỉ số CCHC năm 2016 của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh, đồng thời rút kinh nghiệm để triển khai xác định Chỉ số CCHC các năm tiếp theo được tốt hơn, phát huy vai trò tích cực của Chỉ số CCHC trong quản lý quá trình triển khai CCHC, UBND tỉnh yêu cầu Giám đốc các Sở, ban, ngành và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố khẩn trương triển khai thực hiện nghiêm một số nội dung sau:

1. Tăng cường chỉ đạo, điều hành thực hiện CCHC theo Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020, Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020, Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 13/2/2012 của UBND tỉnh ban hành Chương trình cải cách hành chính nhà nước tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011-2020, Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 08/4/2016 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2020 và Quyết định số 3711/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước tỉnh Đắk Lắk năm 2017 của tỉnh.

2. Tổ chức triển khai thực hiện tốt nội dung Quyết định số 3780/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính năm 2017 trên địa bàn tỉnh; phổ biến, tuyên truyền công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh về kết quả Chỉ số CCHC năm 2016 trong phạm vi đơn vị mình để nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện CCHC và xác định Chỉ số CCHC hàng năm. Tổ chức hội nghị đánh giá, rút kinh nghiệm về quá trình triển khai và kết quả Chỉ số CCHC năm 2016 đạt được để tìm ra nguyên nhân, các yếu tố ảnh hưởng và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc trong việc cải thiện, nâng cao chất lượng CCHC. Trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp, biện pháp cần thiết để phát huy những tiêu chí có điểm số cao, khắc phục những hạn chế, tồn tại của những tiêu chí đạt điểm thấp trong xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch CCHC hàng năm, nhằm duy trì, cải thiện, nâng cao Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị.

3. Phối hợp chặt chẽ với Sở Nội vụ trong triển khai kế hoạch xác định Chỉ số CCHC hàng năm để kết quả Chỉ số CCHC được xác định chính xác, khách quan và được công bố đúng thời gian quy định. Tổ chức tự đánh giá, chấm điểm nghiêm túc, thực chất hơn, cung cấp tài liệu kiểm chứng đầy đủ và giải trình phù hợp, có cơ sở, tránh nặng về thành tích, để kết quả điểm chính xác, sát với tình hình triển khai thực tế. Kịp thời rà soát, phản ánh, kiến nghị những vấn đề chưa hợp lý về nội dung các tiêu chí đánh giá, phương pháp xác định Chỉ số CCHC để nghiên cứu, điều chỉnh cho phù hợp.

4. Bố trí đủ ngân sách cho từng chương trình, mục tiêu CCHC, cải tiến phương thức quản lý, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, hiện đại hoá các phương tiện làm việc, hướng đến một nền hành chính phục vụ.

5. Ban Dân tộc tỉnh khẩn trương xây dựng và đưa vào hoạt động Trang thông tin điện tử của đơn vị nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tra cứu, cập nhật thông tin.

6. UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát, điều chỉnh Bộ Chỉ số CCHC dành cho cấp xã, hàng năm triển khai xác định Chỉ số CCHC các xã, phường, thị trấn đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất trong theo dõi, đánh giá CCHC tại địa phương.

Trên đây là nội dung báo cáo đánh giá kết quả xác định Chỉ số Cải cách hành chính năm 2016 của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./. *uv*

Nơi nhận: *RL*

- Bộ Nội vụ (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban CĐ CCHC của tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, TX, TP;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh, Công TTĐT tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH (Ph 55b).

CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Nghị